

Aus4Reform Program



**CHƯƠNG TRÌNH AUSTRALIA
HỖ TRỢ CẢI CÁCH KINH TẾ VIỆT NAM**

BÁO CÁO KINH TẾ VĨ MÔ QUÝ III NĂM 2018

LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam bước vào quý III với những kỳ vọng và lo ngại đan xen. Tăng trưởng kinh tế cao trong các quý đầu năm giúp giảm đáng kể áp lực thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế trong các tháng cuối năm. Xuất khẩu và giải ngân đầu tư nước ngoài vẫn tăng khá ổn định, giúp bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. Tuy nhiên, bối cảnh thương mại và thị trường thế giới có nhiều biến động lớn, đặc biệt là diễn biến chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc và chính sách lãi suất của Mỹ, đặt ra không ít thách thức đối với Việt Nam trong điều hành tỷ giá, lãi suất, chính sách thương mại, v.v. Chính phủ nhân mạnh yêu cầu củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô, nhằm tạo thêm dư địa chính sách và cải thiện khả năng chống chịu trong bối cảnh kinh tế thế giới nhiều biến động. Song song là những nỗ lực vận động, thúc đẩy phê chuẩn các hiệp định thương mại tự do quan trọng và khuyến khích khu vực kinh tế tư nhân.

Báo cáo kinh tế vĩ mô quý III năm 2018 nhằm: (i) Cập nhật, phân tích, đánh giá diễn biến kinh tế vĩ mô quý III và 9 tháng đầu năm 2018, kèm theo những phân tích và nhận định đa chiều của chuyên gia/Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương; (ii) Cập nhật triển vọng kinh tế vĩ mô cả năm 2018; (iii) Phân tích sâu, dựa trên bằng chứng định tính và/hoặc định lượng, về một số vấn đề kinh tế nổi bật hiện nay; và (iv) Kiến nghị một số định hướng đổi mới kinh tế (bao gồm cả thể chế kinh tế) và giải pháp chính sách cho công tác quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô trong các tháng cuối năm 2018 và các năm tiếp theo.

Trong quá trình soạn thảo và xuất bản Báo cáo, nhóm tác giả đã nhận được ý kiến đóng góp quý báu của nhiều chuyên gia của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương cũng như của các Bộ, ngành.

Nhân dịp này, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương xin trân trọng cảm ơn Chương trình Australia Hỗ trợ cải cách kinh tế (Aus4Reform) đã tài trợ cho Báo cáo.

Chúng tôi chân thành cảm ơn ông Raymond Mallon, Cố vấn của Dự án Aus4reform, đã đóng góp những bình luận, góp ý quý báu và thiết thực để hoàn thiện Báo cáo.

Báo cáo do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và nhóm tư vấn của dự án Aus4reform thực hiện. Nhóm soạn thảo do Tiến sỹ Nguyễn Đình Cung chủ trì, với sự tham gia của Tiến sỹ Võ Trí Thành, Nguyễn Anh Dương, Tiến sỹ Nguyễn Thị Tuệ Anh, Tiến sỹ Đinh Trọng Thắng, Tiến sỹ Đặng Thị Thu Hoài, Trần Bình Minh, Đinh Thu Hằng và Lê Mai Anh. Các tư vấn đóng góp báo cáo chuyên đề và số liệu gồm Bùi Duy Hưng và Nguyễn Thị Hải Linh.

Mọi thiếu sót cũng như các quan điểm, ý kiến trình bày trong Báo cáo là của nhóm soạn thảo, không phải của cơ quan tài trợ hay của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

TS. NGUYỄN ĐÌNH CUNG

Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Giám đốc Quốc gia Chương trình Aus4Reform

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC HÌNH	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG	iv
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	v
NỘI DUNG TÓM TẮT	vii
I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝ III NĂM 2018	1
1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới	1
2. Bối cảnh kinh tế trong nước	4
II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ	8
1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý III năm 2018	8
1.1. <i>Diễn biến kinh tế thực</i>	8
1.2. <i>Diễn biến giá cả, lạm phát</i>	14
1.3. <i>Diễn biến tiền tệ</i>	16
1.4. <i>Tình hình đầu tư</i>	20
1.5. <i>Tình hình thương mại</i>	23
1.6. <i>Diễn biến thu chi ngân sách</i>	26
2. Triển vọng kinh tế vĩ mô	28
III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ NỔI BẬT	30
1. Tác động lan tỏa của FDI đến doanh nghiệp trong nước	30
2. Đánh giá giữa kỳ việc thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020	38
IV. KIẾN NGHỊ	46
1. Kiến nghị về đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vi mô	46
2. Kiến nghị chính sách kinh tế vĩ mô	48
3. Một số kiến nghị khác có liên quan	50
TÀI LIỆU THAM KHẢO	52
PHỤ LỤC	54
Phụ lục 1: Một số chuyển biến chính sách	54
Phụ lục 2: Số liệu Kinh tế vĩ mô	60
Phụ lục 3: Tình hình thực hiện các mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế tại Nghị quyết 24/2016/QH14 của Quốc hội	61

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1: Chỉ số USD Index, 2018	3
Hình 2: Tỷ giá của một số đồng tiền so với USD, 2018	3
Hình 3: Giá vàng, 2017-2018	3
Hình 4: Giá dầu thô, 2017-2018.....	3
Hình 5: Chỉ số giá hàng hóa, 2017-2018.....	4
Hình 6: Tốc độ tăng GDP hàng quý (%).....	8
Hình 7: Tăng trưởng GDP các giai đoạn (%).....	8
Hình 8: Diễn biến chu kỳ tăng trưởng kinh tế.....	8
Hình 9: Tốc độ tăng tích lũy tài sản, tiêu dùng cuối cùng, và GDP (%).....	9
Hình 10: Tăng trưởng GDP theo khu vực kinh tế, 2014-Q3/2018 (%).....	9
Hình 11: Tốc độ tăng GDP và đóng góp của khai khoáng (%).....	10
Hình 12: Chỉ số phát triển công nghiệp, 2014-T9/2018.....	10
Hình 13: Chỉ số PMI sản xuất, 2014-T9/2018.....	11
Hình 14: Cơ cấu GDP theo quý, 2015-9T/2018 (%).....	11
Hình 15: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp, T1/2014-T9/2018	12
Hình 16: Yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh.....	13
Hình 17: Xu hướng kinh doanh (QIII/2018 so với QII/2018).....	13
Hình 18: Xu hướng kinh doanh (dự báo QIV/2018).....	13
Hình 19: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành kinh tế, 2013-QIII/2018	14
Hình 20: Tỷ lệ thất nghiệp theo quý, 2013-QIII/2018	14
Hình 21: Diễn biến lạm phát, 2017-2018	15
Hình 22: Lạm phát cơ bản so với lạm phát (bình quân).....	15
Hình 23: Diễn biến lãi suất liên ngân hàng trong năm 2018	17
Hình 24: Tăng trưởng tín dụng và M2 (%).....	18
Hình 25: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD, 2016-2018.....	19
Hình 26: Chênh lệch tỷ giá NHTM so với tỷ giá trung tâm và thị trường tự do.....	19
Hình 27: Tỷ giá hữu hiệu thực	20
Hình 28: Tỷ lệ đầu tư/GDP.....	20
Hình 29: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam	22
Hình 30: Diễn biến xuất nhập khẩu, 2015- Q3/2018	23
Hình 31: Tỷ trọng đóng góp vào xuất khẩu theo khu vực kinh tế (%)	24
Hình 32: Cán cân thương mại của Việt Nam với các đối tác, 9T/2018	25
Hình 33: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP (%).....	26
Hình 34: Phát hành Trái phiếu Chính phủ, 2012-III/2018 (tỷ đồng).....	27
Hình 35: Lãi suất TPCP, kì hạn 5 năm (%/năm)	27
Hình 36: So sánh xếp hạng một số chỉ tiêu về lan tỏa FDI	31
Hình 37: Đổi mới sản phẩm.....	33
Hình 38: Tính năng sản phẩm mới.....	33
Hình 39: Tốc độ tăng năng suất lao động, 2011-2017 (%)	41

Hình 40: Chênh lệch chỉ số môi trường kinh doanh giữa Việt Nam và ASEAN – 4.....42

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới	1
Bảng 2: Lãi suất huy động VNĐ phổ biến của các ngân hàng thương mại	16
Bảng 3: Vốn đầu tư toàn xã hội, giá hiện hành.....	20
Bảng 4: Đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam theo đối tác	24
Bảng 5: Đóng góp vào tăng trưởng nhập khẩu của Việt Nam theo đối tác	25
Bảng 6: Kết quả cập nhật dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô năm 2018	29

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BOJ	Ngân hàng Trung ương Nhật Bản
CGCN	Chuyên giao công nghệ
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp lần thứ 4
CNHT	Công nghiệp hỗ trợ
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CPTPP	Hiệp định đối tác toàn diện và tiên bộ xuyên Thái Bình Dương
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
ECB	Ngân hàng Trung ương châu Âu
EU	Liên minh châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FED	Cục Dự trữ liên bang Mỹ
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
HNX	Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
HSBC	Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải
IFS	Thống kê Tài chính Quốc tế
IIF	Viện Tài chính Quốc tế
IIP	Chỉ số phát triển công nghiệp
IMF	Quỹ Tiền tệ quốc tế
KTCS	Kinh tế chia sẻ
LLLĐ	Lực lượng lao động
M&A	Sáp nhập, mua lại
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
NLTS	Nông – lâm nghiệp và thủy sản
NSĐP	Ngân sách địa phương
NSLĐ	Năng suất lao động
NSNN	Ngân sách Nhà nước
NSTW	Ngân sách Trung ương
OPEC	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ thế giới
PMI	Chỉ số quản trị người mua hàng
PBOC	Ngân hàng Trung ương Trung Quốc

RCEP	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực
REER	Tỷ giá hữu hiệu thực
TCHQ	Tổng cục Hải quan
TCTD	Tổ chức tín dụng
TCTK	Tổng cục Thống kê
TMĐT	Thương mại điện tử
TPCP	Trái phiếu Chính phủ
TTIP	Hiệp định đối tác thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương
USD	Đô la Mỹ
VNĐ	Việt Nam đồng
WB	Ngân hàng Thế giới
WEF	Diễn đàn Kinh tế Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
XDCB	Xây dựng cơ bản

NỘI DUNG TÓM TẮT

1. Kinh tế thế giới nhìn chung vẫn tiếp tục tăng trưởng khá, nhưng chịu không ít rủi ro suy giảm. IMF điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2018 và 2019 xuống còn 3,7%. Xu hướng hạn chế thương mại, leo thang xung đột thương mại giữa các nền kinh tế lớn, bình thường hóa chính sách tiền tệ ở các nước lớn, v.v. đã làm giảm đáng kể tổng cầu nói chung và nhu cầu thương mại hàng hóa. Bất ổn địa chính trị ở nhiều khu vực chưa được tháo gỡ.
2. Kinh tế Mỹ chưa có dấu hiệu suy giảm, ngay cả khi mở rộng phạm vi áp thuế đối với hàng nhập khẩu từ Trung Quốc. Nhật Bản đã tăng trưởng dương trở lại, chủ yếu là nhờ tiêu dùng tư nhân và đầu tư khả quan. Khu vực đồng euro tăng trưởng 0,4% trong quý II; bất định xung quanh đàm phán Brexit, vấn đề người nhập cư, v.v. sẽ tiếp tục đe dọa ổn định và tăng trưởng của nhiều nền kinh tế cũng như cả khu vực nói chung. Kinh tế Trung Quốc có dấu hiệu giảm tốc.
3. Xung đột thương mại giữa Mỹ và các nền kinh tế lớn, đặc biệt là Trung Quốc, tiếp tục leo thang. Đồng USD tiếp tục lên giá so với các đồng tiền chủ chốt. Giá dầu thế giới bật tăng trong tháng 9, sau giai đoạn điều chỉnh giảm trong tháng 7-8. Ngoại trừ giá nhóm hàng năng lượng có xu hướng tăng, chỉ số giá các nhóm hàng quan trọng khác đều có xu hướng giảm kể từ đầu năm. Đàm phán các hiệp định thương mại của Mỹ với các đối tác ít nhiều có chuyển biến.
4. Bước vào quý III, Chính phủ đã có những nhìn nhận lại về bối cảnh kinh tế mới và có những động thái chính sách nhanh và linh hoạt hơn. Chính phủ vẫn nhấn mạnh ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô trong những tháng cuối năm, qua đó tạo môi trường ổn định và thuận lợi cho việc tiếp tục cải thiện nền tảng về phía cung. Cùng với định hướng lớn về tái cơ cấu kinh tế là việc đẩy mạnh cải cách thể chế, tháo gỡ khó khăn, cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, đổi mới và sáng tạo, v.v., gắn với cân nhắc và truyền thông về nhiều kịch bản ứng phó với biến động thương mại - đầu tư - tài chính thế giới. Nhờ đó, ngay trong bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc leo thang, môi trường đầu tư - kinh doanh của Việt Nam vẫn được cải thiện; niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp trong nước và nước ngoài vẫn tích cực.
5. Việt Nam có thêm một số bước đi nhằm xây dựng và chuẩn bị thực thi Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Thông tin công khai về quá trình hội nhập kinh tế quốc tế không nhiều.
6. Công tác cải cách và điều hành trong quý III vẫn cho thấy một số vấn đề cần cải thiện như: (i) chất lượng của công tác tái cơ cấu kinh tế chậm được cải thiện so với yêu cầu; (ii) việc điều chỉnh chính sách thuế còn cứng nhắc, chưa giúp giảm áp lực/kỳ vọng lạm phát trong nước để phối hợp với chính sách tiền tệ ứng phó hiệu quả hơn với tác động bất lợi từ những động thái leo thang chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc; (iii) mong muốn về một chiến lược thu hút FDI chọn lọc hơn cần đi kèm với những đề xuất giải pháp đủ cụ thể, đủ tinh tế và đủ phù hợp với bối cảnh thế giới nhiều bất định; và (iv) cải thiện hiệu quả truyền thông gắn với nhận định, phân tích chính sách vẫn là một yêu cầu quan trọng, nhằm tránh xáo trộn tâm lý nhà đầu tư và thị trường tài chính.

7. Tốc độ tăng GDP đạt 6,88% trong quý III và 6,98% trong 9 tháng đầu năm, cao hơn cùng kỳ nhiều năm trước đó. Áp lực thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế trong quý IV giảm đáng kể. Dù vậy, Việt Nam vẫn chưa trở lại quỹ đạo tăng trưởng cao từng đạt được trong giai đoạn 1990-2006.
8. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục duy trì đà phục hồi, tăng 3,46% so với cùng kỳ nhờ một số yếu tố như giá bán sản phẩm ổn định, thị trường xuất khẩu được mở rộng, hiệu quả từ chuyển đổi cơ cấu ngành, và việc triển khai nhiều hoạt động thúc đẩy nông nghiệp sáng tạo và đổi mới. Khu vực công nghiệp – xây dựng lấy lại đà tăng trưởng vững chắc hơn, đạt 8,61%. Tốc độ tăng GDP chung có thể cao hơn nếu đóng góp (điểm phần trăm) của phân ngành khai khoáng tương đương với mức trung bình của giai đoạn 2011-2015. Tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ đạt 6,87%, giảm so với cùng kỳ các năm 2016-2017. Cơ cấu các ngành kinh tế biến động không nhiều.
9. Cơ hội kinh tế và sức chống chịu không đều đã ảnh hưởng đáng kể đến tình hình hoạt động của doanh nghiệp. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới là 32.454 doanh nghiệp, giảm 0,7%. Số doanh nghiệp ngừng hoạt động trong quý III giảm 28,6% so với quý II nhưng tăng 69,6% so với cùng kỳ năm trước. Các doanh nghiệp chế biến, chế tạo vẫn nhìn nhận lạc quan về tình hình sản xuất kinh doanh trong quý và xu hướng quý tới.
10. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong toàn nền kinh tế ước tính 55,4 triệu người, tăng 551,5 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Cơ cấu lao động trong quý biến động theo hướng tăng tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp-xây dựng và khu vực dịch vụ, giảm tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông-lâm nghiệp và thủy sản. Tỷ lệ thất nghiệp trong quý III giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước, đứng ở mức 2,20%.
11. Quý III chứng kiến những diễn biến phức tạp hơn của chỉ số giá tiêu dùng, giảm 0,09% trong tháng 7, sau đó tăng lần lượt 0,45% và 0,59% trong các tháng 8 và 9. CPI bình quân tăng 4,14% trong quý và 3,57% trong 9 tháng đầu năm. Dù có lo ngại về rủi ro lạm phát tại một số thời điểm, mục tiêu lạm phát năm 2018 (bình quân 4%) có khả năng đạt được. Lạm phát cơ bản vẫn tương đối ổn định ở mức thấp. Trong 9 tháng đầu năm, CPI chủ yếu chịu tác động từ các nhân tố bao gồm: (i) tăng giá nhóm hàng lương thực - thực phẩm; (ii) tăng giá nhóm dịch vụ công theo lộ trình; (iii) xu hướng tăng giá xăng dầu thế giới; và (iv) điều chỉnh kỳ vọng lạm phát.
12. Lãi suất huy động VNĐ tăng tại một số thời điểm trong quý III, chủ yếu với kỳ hạn dài; trong khi đó, mặt bằng lãi suất không kỳ hạn, ngắn hạn biến động không nhiều. Diễn biến lãi suất huy động chủ yếu chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố: (i) tín dụng tăng trưởng chậm; (ii) điều chỉnh lãi suất liên ngân hàng theo hướng ưu tiên giảm sức ép đối với tỷ giá VNĐ/USD; (iii) cạnh tranh thị phần giữa các NHTM để chuẩn bị vốn cho nhu cầu tín dụng cuối năm và đầu năm 2019; và (iv) gia tăng áp lực lạm phát tại một số thời điểm.
13. Dự nợ tín dụng tăng chậm hơn: dự nợ tín dụng tại thời điểm 28/9 tăng 2,4% so với cuối quý II và 10,41% so với cuối năm 2017, do các nguyên nhân: (i) NHNN ưu tiên ứng phó với tác động từ leo thang chiến tranh thương mại Mỹ -

Trung Quốc và mục tiêu kiểm soát lạm phát, thay vì thúc đẩy giải ngân tín dụng; (ii) truyền thông về việc tiến tới chấm dứt tín dụng ngoại tệ; (iii) quyết tâm tăng kỷ luật thị trường (trong đó có các chỉ số an toàn hoạt động của NHTM); và (iv) NHNN chưa nói lỏng tín dụng cho một số ngành (chứng khoán, bất động sản).

14. Tổng phương tiện thanh toán (M2) ước tăng 8,74% so với cuối năm 2017 và 0,33% so với cuối quý II. Thị trường ngoại hối biến động nhiều hơn. Tỷ giá bán ra của NHTM khá ổn định đến giữa tháng 7, sau đó tăng lên ở mức bằng mới và gần hơn với mức trần cho phép. Tỷ giá trên thị trường tự do luôn vượt tỷ giá của NHTM. NHNN đã kết hợp linh hoạt, hiệu quả các công cụ chính sách để giúp giảm áp lực đối với tỷ giá. Hàng hóa của Việt Nam có xu hướng tăng giá so với hàng hóa nước ngoài.
15. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng 12,5% so với cùng kỳ 2017 và 21,6% so với quý II. Tỷ lệ đầu tư so với GDP đạt 35,9% trong quý III và 34,0% trong 9 tháng đầu năm. Giải ngân vốn TPCP trong 9 tháng đầu năm tăng tới 89,1%. Khu vực ngoài nhà nước tiếp tục đóng góp chủ yếu vào mở rộng đầu tư, với mức tăng nhanh nhất và tỷ trọng lớn nhất. Trong khi đó, tốc độ tăng đầu tư của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài thấp hơn so với khu vực nhà nước và khu vực ngoài nhà nước. Tổng vốn FDI đăng ký chỉ đạt hơn 3,4 tỷ USD, giảm tới 45,8%; tuy vậy, vốn FDI thực hiện vẫn tăng, đạt 4,9 tỷ USD trong quý III, tăng 2,1% so với cùng kỳ 2017 và 9,1% so với quý II.
16. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 65,3 tỷ USD trong quý III, tăng 15,1%. Xuất khẩu của khu vực FDI (kể cả dầu thô) đạt 126,6 tỷ USD, tăng 15,8%. Nhập khẩu hàng hóa đạt 62,3 tỷ USD, tăng 16,1%. Khu vực kinh tế trong nước nhập khẩu 69,3 tỷ USD, tăng 11,8%; khu vực FDI nhập khẩu 103,8 tỷ USD, tăng 11,5%. Việt Nam đạt thặng dư thương mại gần 3,0 tỷ USD trong quý III và hơn 6,3 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm.
17. Hoạt động thương mại của Việt Nam phải đối mặt với cả thách thức và cơ hội đan xen, bao gồm (i) các biện pháp trả đũa lẫn nhau giữa Mỹ và Trung Quốc; (ii) một số nhà đầu tư từ Mỹ và Trung Quốc có thể cũng cân nhắc chuyển dịch đầu tư tới Việt Nam như một lựa chọn để tiếp tục phát triển sản xuất kinh doanh, giảm thiểu được thiệt hại cho căng thẳng thương mại; (iii) một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam có thể vấp phải những hàng rào kỹ thuật hạn chế nhập khẩu ở các thị trường Mỹ và Trung Quốc; (iv) Việt Nam có thể phải chịu nhiều sức ép hơn do sự “đổ bộ” của hàng hóa Trung Quốc; và (v) tác động có thể phức tạp hơn ở thị trường tài chính.
18. Tổng thu NSNN trong quý III đạt 310,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 22,0% GDP. Tính chung 9 tháng đầu năm, tổng thu NSNN đạt 962,5 nghìn tỷ đồng, đạt 73,0% dự toán. Tổng chi NSNN đạt 340,0 nghìn tỷ đồng trong quý III, tương đương 24,0% GDP. Lũy kế đến hết tháng 9, tổng chi NSNN đạt 989,3 nghìn tỷ đồng, đạt 64,9% dự toán. Hoạt động phát hành TPCP tiếp tục duy trì sự linh hoạt, khá phù hợp trong bối cảnh NHNN không thúc đẩy tăng trưởng tín dụng và ưu tiên xử lý áp lực tỷ giá VNĐ/USD.

19. Quý III chứng kiến một số động thái tích cực từ chính sách tài khóa: (i) tinh thần sửa đổi Luật quản lý thuế đã tiếp thu một số góp ý theo hướng phục vụ người nộp thuế nhiều hơn; (ii) phát hành TPCP cũng không có biến động lớn, qua đó hạn chế tác động chèn lấn đối với đầu tư tư nhân và mặt bằng lãi suất; (iii) điều hành chính sách tài khóa không “vội vàng” theo hướng nói lỏng, mà hướng hơn đến phối hợp với chính sách tiền tệ để củng cố ổn định kinh tế vĩ mô, đồng thời duy trì dư địa để ứng phó nếu có thêm diễn biến bất lợi sau này.
20. Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế năm 2018 (cập nhật) có thể đạt mức 6,88%. Tăng trưởng xuất khẩu cả năm dự báo ở mức 13,34%. Thặng dư thương mại dự báo ở mức 5,1 tỷ USD. Lạm phát bình quân năm 2018 đạt 3,97%.
21. Báo cáo đi sâu vào phân tích tác động lan tỏa của FDI đến doanh nghiệp trong nước trên các khía cạnh như tác động do tương tác đầu ra-đầu vào thông quan liên kết xuôi/ngược; tác động qua việc phổ biến và CGCN; tác động nhờ học hỏi, vận dụng các phương pháp quản lý hiệu quả dẫn đến tăng năng lực cạnh tranh; và tác động nhờ nâng cao trình độ lao động trong quá trình được đào tạo và học hỏi kiến thức, kỹ năng từ doanh nghiệp FDI. Báo cáo cũng phân tích một số nguyên nhân hạn chế từ hoạt động CGCN từ FDI, trong đó đề cập đến môi trường cho hoạt động CGCN chưa thuận lợi, đầu tư cho phát triển KHCCN còn dàn trải và thiếu tập trung, năng lực hấp thụ trong nước còn hạn chế, và thiếu liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI. Trên cơ sở đó, Báo cáo đưa ra một số giải pháp chính sách liên quan đến chính sách khuyến khích CGCN, ưu đãi thuế và hỗ trợ các ngành, lĩnh vực ưu tiên, chính sách khuyến khích R&D, và chính sách thúc đẩy liên kết và phát triển nguồn nhân lực.
22. Báo cáo cũng tóm tắt đánh giá giữa kỳ việc thực hiện Kế hoạch tái cơ cấu nền kinh tế giai đoạn 2016-2020; trong đó nhấn mạnh việc khắc phục cơ bản yếu kém về tổ chức thực hiện chủ trương, chính sách cơ cấu lại kinh tế và nhận định nhiều chỉ tiêu về cơ cấu lại kinh tế năm 2020 sẽ hoàn thành đúng thời hạn. Bên cạnh đó, báo cáo cũng phân tích những hạn chế và thách thức chính, bao gồm (i) Cơ cấu lại nền kinh tế chưa đạt được tiến bộ mạnh mẽ trong lĩnh vực hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường; (ii) Mô hình tăng trưởng chưa thay đổi bền vững; và (iii) Mức độ phụ thuộc vào khu vực kinh tế nước ngoài có xu hướng tăng. Với chùng mực đó, Báo cáo đưa ra một số giải pháp đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2019-2020, tập trung vào xác định các trọng tâm ưu tiên cơ cấu lại nền kinh tế trên cơ sở tiền đề là những biện pháp củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô ổn định và tạo thuận lợi từ Chính phủ.
23. Báo cáo nhận định diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý IV có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố. Thứ nhất, căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc còn diễn biến khó lường, do còn phụ thuộc vào khả năng đàm phán thương mại (và kết quả, nếu có) giữa Mỹ và Trung Quốc, cũng như độ nhất quán chính sách của Mỹ sau bầu cử giữa kỳ. Thứ hai, thị trường tài chính thế giới nói chung và các thị trường mới nổi trở nên dễ bị tổn thương hơn trước xu hướng gia tăng bảo hộ và biến động của dòng vốn đầu tư. Thứ ba, các nền kinh tế chủ chốt chưa công

khai can thiệp trực tiếp vào chính sách tỷ giá. Thứ tư, tiến triển trong quá trình đàm phán/phê chuẩn một số hiệp định thương mại tự do mới (RCEP, CPTPP, EVFTA) có thể củng cố niềm tin cho nhà đầu tư nước ngoài ở/vào Việt Nam. Với những cân nhắc ấy, cam kết ổn định kinh tế vĩ mô và tái cơ cấu kinh tế là cần thiết, song không đủ. Việt Nam cần nhiều hơn khả năng giám sát lưu chuyển vốn và hàng hóa từ các thị trường vào Việt Nam và cách tiếp cận linh hoạt, thực dụng trong quan hệ kinh tế với các đối tác chủ chốt.

24. Báo cáo nhấn mạnh lại thông điệp về việc ưu tiên chính sách cần tiếp tục tập trung vào cải thiện nền tảng kinh tế vĩ mô và đổi mới hệ thống thể chế kinh tế theo hướng thân thiện hơn với sáng tạo và môi trường, gắn với xử lý hiệu quả những rủi ro trong môi trường kinh tế quốc tế đầy biến động. Theo đó, Báo cáo đề xuất một số kiến nghị về cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô, song song với các biện pháp kinh tế vĩ mô và một số biện pháp liên quan như chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa, chính sách giá cả, tiền lương, chính sách FDI.

I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝIII NĂM 2018

1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới

1. Kinh tế thế giới nhìn chung vẫn tiếp tục tăng trưởng khá, nhưng chịu không ít rủi ro suy giảm. IMF điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2018 và 2019 xuống còn 3,7%. Xu hướng hạn chế thương mại, leo thang xung đột thương mại giữa các nền kinh tế lớn, bình thường hóa chính sách tiền tệ ở các nước lớn, v.v. đã làm giảm đáng kể tổng cầu nói chung và nhu cầu thương mại hàng hóa. Bất ổn địa chính trị ở nhiều khu vực chưa được tháo gỡ.

Bảng 1: Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới

Đơn vị: %

	2018	2019	Chênh lệch*	
			2018	2019
GDP thế giới (tốc độ tăng trưởng: %)	3,7	3,7	-0,2	-0,2
Các nước phát triển	2,4	2,1	0,0	-0,1
<i>Hoa Kỳ</i>	2,9	2,5	0,0	-0,2
<i>Nhật Bản</i>	1,2	1,1	0,2	0,2
<i>Khu vực đồng Euro</i>	2,4	2,0	0,2	0,1
Các nước đang phát triển và mới nổi	4,9	4,7	0,0	-0,4
Các nước đang phát triển và mới nổi ở châu Á	6,5	6,5	0,0	0,0
<i>Trung Quốc</i>	6,6	6,2	0,0	-0,2
<i>ASEAN-5</i>	5,3	5,2	0,0	-0,1
Thương mại thế giới (tốc độ tăng, %)	4,2	4,0	-0,6	-0,5
Giá hàng phi nhiên liệu (% tăng theo USD)	2,7	-0,7	-3,3	-1,2

Nguồn: Quỹ Tiền tệ quốc tế (Tháng 10/2018).

Lưu ý: * Chênh lệch dự báo năm 2018 và 2019 so với báo cáo tháng 7/2018.

ASEAN-5 gồm Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Philippine và Việt Nam.

2. Kinh tế Mỹ chưa có dấu hiệu suy giảm, ngay cả khi mở rộng phạm vi áp thuế đối với hàng nhập khẩu từ Trung Quốc. Tăng trưởng GDP quý II đạt 4,2% (hiệu chỉnh lần 2) so với mức 2,2% của quý I. Tỷ lệ thất nghiệp vẫn duy trì ở mức thấp (3,7% trong tháng 9, mức thấp nhất kể từ năm 1969), PMI sản xuất ở mức cao¹ trong khi Chỉ số niềm tin của nhà đầu tư vượt xa so với kỳ vọng của thị trường². Kinh tế Mỹ dự báo sẽ tăng trưởng 3,1% trong năm 2018, cao hơn so với 2017 (2,2%).³ Diễn biến kinh tế thuận lợi là nguyên nhân chính để Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) tăng lãi suất thêm 0,25 điểm phần trăm vào cuối tháng 9. Khả năng FED sẽ tiếp tục nâng lãi suất quý IV/2018 còn bỏ ngõ. Tác động trực tiếp của cuộc chiến thương mại với Trung Quốc và một số đối tác tới nền kinh tế Mỹ thực tế chưa lớn, nhưng hiệu ứng đối với đầu tư kinh doanh có thể đáng lo ngại trong trung hạn.

¹ Đạt 55,6 điểm trong tháng 9/2018.

² Lần lượt đạt 61,3 điểm trong tháng 8 và 59,6 điểm trong tháng 9.

³ Văn phòng Ngân sách quốc hội Mỹ (CBO), Báo cáo triển vọng kinh tế (tháng 8/2018).

3. Nhật Bản đã tăng trưởng dương trở lại: đạt 0,7% trong quý II sau khi giảm 0,2% trong quý I. Nguyên nhân chủ yếu là nhờ tiêu dùng tư nhân và đầu tư khả quan. Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BoJ) tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng. BoJ hạ dự báo tỷ lệ lạm phát xuống mức 1,1-1,3% năm 2018 và 1,5-1,8% năm 2019, thấp hơn đáng kể so với mục tiêu 2%. Tuy nhiên, khả năng điều chỉnh chính sách tiền tệ vẫn được bỏ ngỏ nếu thị trường tài chính toàn cầu bất ổn.
4. Khu vực đồng euro tăng trưởng 0,4% trong quý II, thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm 2017 (0,7%). Xuất khẩu tăng trưởng tốt (tháng 7 tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước). Tuy nhiên, chỉ số PMI sản xuất tiếp tục xu hướng giảm từ đầu năm, chỉ đạt 53,3 điểm vào tháng 9; trong khi Chỉ số niềm tin kinh doanh sụt giảm (1,22 điểm trong tháng 8 so với mức đỉnh 1,63 điểm vào tháng 1). Những bất định xung quanh đàm phán Brexit, vấn đề người nhập cư, v.v. sẽ tiếp tục đe dọa ổn định và tăng trưởng của nhiều nền kinh tế cũng như cả khu vực nói chung.
5. Kinh tế Trung Quốc có dấu hiệu giảm tốc. Doanh số bán lẻ, sản xuất công nghiệp, đầu tư tài sản cố định, v.v. vẫn tăng trưởng trong tháng 8⁴ nhưng ở mức thấp hơn nhiều so với giai đoạn trước; chỉ số niềm tin kinh doanh giảm mạnh⁵; PMI sản xuất tháng 9 ở mức thấp nhất trong 16 tháng qua⁶. Thị trường chứng khoán sụt giảm do tác động gộp của các yếu tố như chiến tranh thương mại, chính sách nới lỏng tiền tệ, v.v.⁷ Đồng NDT khó tránh khỏi đà suy yếu (mất giá khoảng 9% so với USD kể từ cuối tháng 3). Trung Quốc có ít dư địa hơn để hỗ trợ nền kinh tế khi tỷ lệ nợ cao, còn tỷ giá là một yếu tố hết sức nhạy cảm. Kinh tế Trung Quốc dự báo tăng trưởng 6,5-6,6% năm 2018 và suy giảm còn 6,3% năm 2019.
6. Xung đột thương mại giữa Mỹ và các nền kinh tế lớn, đặc biệt là Trung Quốc, tiếp tục leo thang. Ngày 24/9, Mỹ chính thức áp thuế 10% với gói hàng hóa trị giá 200 tỷ USD nhập khẩu từ Trung Quốc, và mức thuế này sẽ tiếp tục tăng lên 25% vào đầu năm 2019 (sau hai đợt áp thuế trước đó với tổng giá trị 50 tỷ USD hàng nhập khẩu từ Trung Quốc). Trung Quốc cũng đáp trả với việc áp mức thuế từ 5-10% với 60 tỷ USD hàng hóa nhập khẩu từ Mỹ, đồng thời đệ đơn kiện Mỹ lên Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Đàm phán thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc không có tiến triển, dù mới được nối lại. Mỹ cũng vừa cảnh báo vừa đàm phán thương mại với không ít đối tác (như Nhật Bản, Canada, v.v.).
7. Đồng USD tiếp tục lên giá so với các đồng tiền chủ chốt. Tuy nhiên, chỉ số USD biến động lên xuống mạnh hơn trong quý III, khác với xu hướng tăng rõ nét trong tháng 4-6/2018.⁸ Lãi suất tăng tại Mỹ, giá dầu leo thang, căng thẳng thương mại gia tăng đi kèm với tình trạng mất cân đối vĩ mô tại nhiều nền kinh

⁴ Trong tháng 8, doanh thu bán lẻ tăng 9% (YoY), sản xuất công nghiệp tăng 6,1% (YoY), đầu tư tài sản cố định tăng 5,3% (YoY).

⁵ Chỉ đạt 50,8 điểm trong tháng 9, thấp nhất kể từ tháng 2/2018

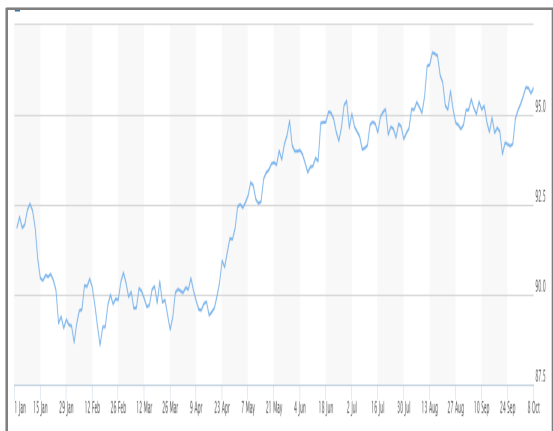
⁶ Chỉ số PMI sản xuất của Trung Quốc liên tục giảm từ tháng 4 và chỉ đạt 50 điểm trong tháng 9/2018

⁷ Thị trường chứng khoán Thượng Hải đã mất khoảng 15,6% kể từ đầu năm.

⁸ Chỉ số USD index đạt mức đỉnh 96,73 vào 14/8/2018, tăng 5,29% so với đầu năm và tăng 9,19% so với mức đáy của năm 2018 (15/2/2018)

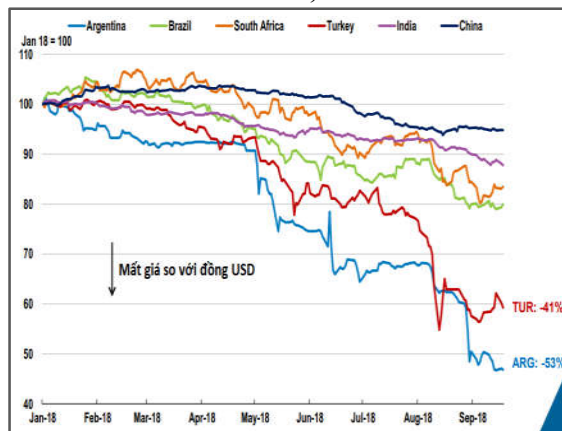
tế đang nổi (thâm hụt tài khóa, thâm hụt tài khoản vãng lai, nợ nước ngoài cao, v.v.) kéo theo nguy cơ rút vốn ồ ạt và gây sức ép mạnh mẽ lên đồng nội tệ, đặc biệt là Thổ Nhĩ Kỳ, Argentina, Indonesia, Ấn Độ, Trung Quốc, Philippines, v.v.

Hình 1: Chỉ số USD Index, 2018



Nguồn: <https://www.marketwatch.com>

Hình 2: Tỷ giá của một số đồng tiền so với USD, 2018



Nguồn: OECD (tháng 9/2018).

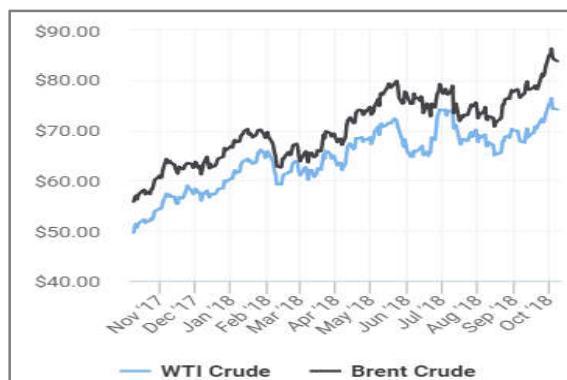
8. Sau giai đoạn điều chỉnh giảm trong tháng 7-8, giá dầu thế giới bật tăng trong tháng 9. Nguyên nhân chủ yếu từ phía cung, do Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) và Nga bác bỏ khả năng gia tăng sản lượng khai thác; Mỹ áp đặt các lệnh trừng phạt mới với Iran; gián đoạn nguồn cung tại Libya và Venezuela;. Giá dầu Brent được dự báo có thể đạt 90 USD/thùng vào cuối năm 2018 và vượt 100 USD/thùng vào đầu năm 2019. Trong khi đó, giá vàng thế giới liên tục giảm sâu⁹ (Hình 3 và Hình 4).

Hình 3: Giá vàng, 2017-2018



Nguồn: <https://goldprice.org/>

Hình 4: Giá dầu thô, 2017-2018



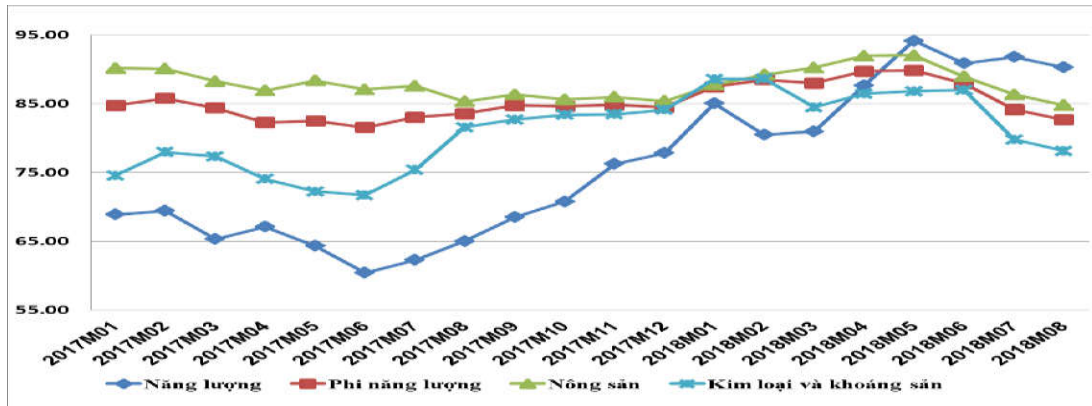
Nguồn: <https://oilprice.com>

9. Ngoại trừ giá nhóm hàng năng lượng có xu hướng tăng (tăng 6,1%), chỉ số giá các nhóm hàng quan trọng khác đều có xu hướng giảm kể từ đầu năm (nông sản giảm 3,4%; phi năng lượng giảm 5,5%, kim loại và khoáng sản giảm 11,8%). WTO điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng thương mại toàn cầu năm 2018 xuống còn 3,9%.¹⁰

⁹ Chạm đáy của năm 2018 vào tháng 8/2018 (giảm tới 13,7% so với mức đỉnh của năm 2018 vào tháng 1, và giảm 9,96% kể từ đầu năm).

¹⁰ Dự báo 27/9, giảm 0,5 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 4/2018.

Hình 5: Chỉ số giá hàng hóa, 2017-2018



Nguồn: Ngân hàng Thế giới, Cơ sở dữ liệu hàng hóa (9/2018).

- Đàm phán các hiệp định thương mại của Mỹ với các đối tác ít nhiều có chuyển biến. Hàn Quốc và Mỹ đã đạt được thỏa thuận FTA song phương¹¹. Sau 13 tháng đàm phán, ngày 30/9, Mỹ, Canada và Mexico đã đạt được Hiệp định thương mại Mỹ-Mexico-Canada (USMCA) thay thế cho Hiệp định thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA). Cũng trong tháng 9, khối Thị trường chung Nam Mỹ (Mercosur) và Hàn Quốc đã chính thức khởi động tiến trình đàm phán FTA chung. Hiệp định CPTPP mới được Nhật Bản, Singapore, và Mexico phê chuẩn, trong khi Úc đã phê chuẩn ở Hạ viện và còn chờ Thượng viện.

2. Bối cảnh kinh tế trong nước

- Bước vào quý III, Chính phủ đã có những nhìn nhận lại về bối cảnh kinh tế mới. Mặc dù tăng trưởng kinh tế ở mức cao trong 6 tháng đầu năm, rủi ro trong quý III vẫn hiện hữu khi hai đối tác thương mại lớn của Việt Nam – Mỹ và Trung Quốc – không ngăn ngại gia tăng các động thái chiến tranh thương mại. Tác động trực tiếp đối với kinh tế Việt Nam dường như chưa nhiều, song tác động gián tiếp thông qua tỷ giá, tâm lý nhà đầu tư trên thị trường tài chính, v.v. đòi hỏi phải có những động thái chính sách nhanh và linh hoạt hơn. Không ít dự báo cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế có thể giảm dần qua các quý. Trong bối cảnh ấy, điều hành kinh tế vĩ mô phải cân nhắc những yếu tố tương tự như giai đoạn 2008-2009: nói lỏng chính sách kinh tế vĩ mô thì phải đối mặt với áp lực lạm phát cao, nhưng nếu tập trung vào kiềm chế lạm phát thì rủi ro suy giảm kinh tế sẽ trầm trọng hơn.
- Chính phủ vẫn nhấn mạnh ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô trong những tháng cuối năm, qua đó tạo môi trường ổn định và thuận lợi cho việc tiếp tục cải thiện nền tảng về phía cung. Cùng với định hướng lớn về tái cơ cấu kinh tế¹² là việc đẩy mạnh cải cách thể chế, tháo gỡ khó khăn, cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, đổi mới và sáng tạo, v.v., gắn với cân nhắc và truyền thông về nhiều kịch bản ứng phó với biến động thương mại - đầu tư – tài chính thế giới. Nhờ đó, ngay trong bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc leo thang, môi trường đầu tư – kinh doanh của Việt Nam vẫn được cải thiện; niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp trong nước và nước ngoài vẫn tích cực.

¹¹ Ký kết ngày 24/9, bắt đầu có hiệu lực từ 1/1/2019.

¹² Chi tiết hơn trong Phần 2

Vào tháng 8/2018, Fitch và Moody's đã nâng hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam từ ổn định sang tích cực. Báo cáo của Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey cho thấy, Việt Nam nằm trong số 18 nền kinh tế mới nổi được đánh giá là “vượt trội nhất” trên thế giới cùng với 7 nước ASEAN. Cộng đồng doanh nghiệp châu Âu cũng khẳng định sự lạc quan trong đánh giá tình hình kinh doanh tại Việt Nam trong quý II/2018 và triển vọng trong thời gian tới.¹³

13. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị 20/CT-TTg ngày 13/7/2018 về tăng cường cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh nhằm đôn đốc các Bộ, ngành hoàn thành đúng hạn việc trình ban hành các văn bản về cắt giảm, sửa đổi các điều kiện kinh doanh. Hầu hết các Bộ đã tích cực thực hiện nhiệm vụ này, trình dự thảo Nghị định về cắt giảm, sửa đổi điều kiện kinh doanh đúng hạn với phương án cắt giảm thực chất.¹⁴ Tuy vậy, đánh giá sơ bộ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy đến hết tháng 9/2018, việc thực hiện cắt giảm điều kiện kinh doanh mới chỉ đạt 30% so với yêu cầu. Một số vấn đề, tồn tại là: (i) việc sửa đổi điều kiện kinh doanh chỉ là sửa câu chữ hoặc sửa nội dung mà chưa thực sự đơn giản hóa; (ii) vẫn tồn tại những điều kiện kinh doanh không phù hợp và không đạt hiệu quả quản lý¹⁵; (iii) nhiều điều kiện kinh doanh điều kiện kinh doanh nằm trong các văn bản Luật và kế hoạch sửa Luật chưa rõ ràng; và (iv) một số dự thảo Nghị định cắt giảm và sửa đổi các điều kiện kinh doanh lại bổ sung thêm điều kiện kinh doanh mới.¹⁶
14. Tình hình và kết quả cải cách quy định về thủ tục hải quan và quản lý chuyên ngành đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu ít có sự biến chuyển. Cải cách các quy định về quản lý, kiểm tra chuyên ngành mới chỉ đạt kết quả bước đầu ở một số Bộ trong một số lĩnh vực¹⁷ song còn ít so với yêu cầu, và mức độ vào cuộc của các Bộ vẫn chưa đồng đều. Những vướng mắc trong quản lý, kiểm tra chuyên ngành như danh mục mặt hàng nhiều, quản lý chồng chéo, quản lý không theo nguyên tắc rõ ràng, chi phí kiểm tra chuyên ngành lớn vẫn đang gây nhiều trở ngại cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.
15. Về thực hiện cơ chế một cửa quốc gia, tính đến hết Quý III/2018, đã có 11 Bộ, ngành tham gia kết nối Cơ chế một cửa quốc gia với 68 thủ tục hành chính. Số lượng thủ tục đã kết nối còn rất thấp so với kế hoạch cam kết của các Bộ¹⁸ (đạt 25% so với kế hoạch kết nối năm 2018). Đa số các Bộ chưa tích cực, chưa chủ

¹³ Kết quả khảo sát Chỉ số môi trường kinh doanh (BCI) của Eurocham vừa công bố cho thấy BCI Quý II/2018 đạt 84 điểm, tăng 6 bậc so với BCI Quý I/2018. Khảo sát về kỳ vọng kinh tế vĩ mô quý tới, 57% doanh nghiệp tham gia khảo sát phản hồi “Ổn định và cải thiện”, 34% “không thay đổi” và chỉ có 10% “Suy thoái”.

¹⁴ Trong đó, Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng với 858 điều kiện kinh doanh được cắt giảm, đơn giản hóa và Nghị định 08/2018/NĐ-CP về sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Công Thương. Gắn đây nhất là Nghị định 107/2018/NĐ-CP về kinh doanh xuất khẩu gạo.

¹⁵ Như các quy định về đào tạo và cấp chứng chỉ bởi các cơ quan quản lý hay các điều kiện kinh doanh ẩn dưới “thực hiện theo quy định của Bộ quản lý”.

¹⁶ Dự thảo Nghị định của Bộ Giao thông vận tải.

¹⁷ Như y tế, xây dựng và tài nguyên và môi trường.

¹⁸ Theo kế hoạch đăng ký kết nối của các Bộ thì đến hết năm 2018 là 270 thủ tục và đến hết năm 2019 là 284 thủ tục.

động ứng dụng công nghệ thông tin để kết nối với Công thông tin một cửa quốc gia. Đồng thời, thực tế triển khai Cơ chế một cửa quốc gia cũng cho thấy chỉ có một số rất ít thủ tục kết nối điện tử hoàn toàn¹⁹; một số ít thủ tục thực hiện trực tuyến, nhưng vẫn yêu cầu doanh nghiệp nộp trực tiếp một số giấy tờ bản gốc hoặc nộp phí nên doanh nghiệp không muốn thực hiện vì tốn thêm thời gian, công đoạn.

16. Giải ngân đầu tư công còn chậm và vẫn là một nút thắt đối với nền kinh tế²⁰. Nhiều Bộ, ngành chưa thực hiện nghiêm túc báo cáo tiến độ giải ngân. Thực trạng giải ngân đầu tư công chậm xuất phát từ nhiều nguyên nhân khách quan như những bất cập trong thủ tục giải phóng mặt bằng, nghiệm thu thanh toán khối lượng của các công trình, v.v. song một phần cũng xuất phát từ sự thiếu quyết liệt của các đơn vị đối với kế hoạch vốn được giao. Trong khi đó, giải trình về định hướng sửa đổi Luật Đầu tư công theo hướng nói lỏng các thủ tục, điều kiện hay giữ nguyên kỷ luật đầu tư công còn chưa thực sự rõ ràng.
17. Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước (DNNN) có thêm chuyển biến. Tính đến tháng 8/2018, phương án cổ phần hóa 19 DNNN (bằng 86,2% so với cùng kỳ năm 2017) đã được phê duyệt; tuy nhiên, tiến độ còn chậm (19/85 DNNN) do đây là những doanh nghiệp có quy mô lớn, số vốn Nhà nước thu về nhiều. Vướng mắc lớn nhất trong quá trình cổ phần hóa bao gồm việc xác định, phê duyệt đất đai của DNNN cổ phần hoá.
18. Việt Nam có thêm một số bước đi nhằm xây dựng và chuẩn bị thực thi Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (CMCN 4.0) đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Một số thách thức cũng bước đầu được nhận diện, bao gồm: (i) thể chế, đặc biệt là tư duy quản lý nhà nước, chưa phù hợp với những vấn đề mới về dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, công nghệ blockchain, v.v; (ii) bảo đảm yếu tố con người, đặc biệt là đội ngũ cán bộ khoa học – công nghệ cho CMCN 4.0 (1 triệu nhân lực công nghệ thông tin vào năm 2020); (iii) chuyển đổi quản trị nhà nước và sản xuất kinh doanh; và (iv) xây dựng hệ sinh thái số tốt nhất.
19. Trong quý III, Việt Nam không có thêm nhiều thông tin công khai về quá trình hội nhập kinh tế quốc tế (đàm phán CPTPP hay chuẩn bị cho phê chuẩn CPTPP, EVFTA). Thực tế, Chỉ thị số 26/CT-TTg tái khẳng định định hướng nâng cao hiệu lực và hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, đặt hội nhập kinh tế quốc tế (trong đó có thu hút đầu tư nước ngoài) trong tương tác mật thiết với tái cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng. Cùng với sự kiên định ấy, Việt Nam thể hiện hai điểm mới trong cách tiếp cận, cụ thể là: (i) linh hoạt, thực dụng hơn trong quan hệ thương mại với Mỹ và Trung Quốc nhằm giảm thiểu những tác động trực tiếp từ chiến tranh thương mại giữa hai nền kinh tế siêu lớn này; và (ii) hội nhập kinh tế quốc tế vẫn là chất xúc tác, song không còn là động lực và định hướng chính cho cải cách thể chế kinh tế trong nước.
20. Công tác cải cách và điều hành trong quý III vẫn cho thấy một số bất cập, vẫn đề cần xử lý. Thứ nhất, chất lượng của công tác tái cơ cấu kinh tế chậm được cải thiện so với yêu cầu. Duy trì động lực cho cải cách môi trường kinh doanh

¹⁹ Khảo sát gần đây cho thấy chỉ có thủ tục khai báo hóa chất thuộc quản lý của Bộ Công Thương.

²⁰ Mặc dù có cải thiện so với cùng kỳ 2017 nhưng đến hết Quý III/2018, tiến độ giải ngân mới chỉ đạt 63% kế hoạch năm, thấp hơn mục tiêu đề ra là khoảng 94-98%.

là không dễ, đặc biệt là khi sự tập trung đang dành nhiều hơn cho ứng phó với rủi ro thương mại và đầu tư. *Thứ hai*, việc điều chỉnh chính sách thuế còn cứng nhắc, chưa giúp giảm áp lực/kỳ vọng lạm phát trong nước để phối hợp với chính sách tiền tệ ứng phó hiệu quả hơn với tác động bất lợi từ những động thái leo thang chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc. *Thứ ba*, mong muốn về một chiến lược thu hút FDI chọn lọc hơn cần đi kèm với những đề xuất giải pháp đủ cụ thể, đủ tinh tế và đủ phù hợp với bối cảnh thế giới nhiều bất định. *Thứ tư*, cải thiện hiệu quả truyền thông gắn với nhận định, phân tích chính sách vẫn là một yêu cầu quan trọng, nhằm tránh xáo trộn tâm lý nhà đầu tư và thị trường tài chính.

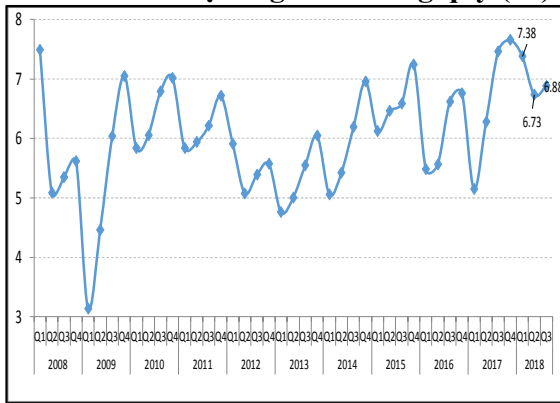
II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ

1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý III năm 2018

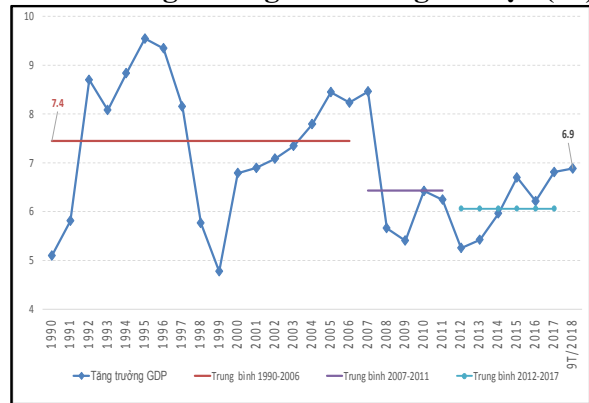
1.1. Diễn biến kinh tế thực

21. Tốc độ tăng GDP đạt 6,88 trong quý III²¹, cao hơn quý II song thấp hơn quý I. Lo ngại về xu hướng suy giảm tăng trưởng qua các quý có phần giảm bớt. Mặc dù thấp hơn so với quý III/2017, nhưng mức tăng trưởng này vẫn cao hơn so với cùng kỳ nhiều năm trước đó (Hình 6). Tính chung 9 tháng đầu năm 2018, GDP tăng ở mức 6,98%, cao nhất kể từ năm 2011. Áp lực thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế trong quý IV giảm đáng kể. Dù vậy, tăng trưởng kinh tế 9 tháng đầu năm vẫn thấp hơn bình quân giai đoạn 1990-2006 (Hình 7).

Hình 6: Tốc độ tăng GDP hàng quý (%)



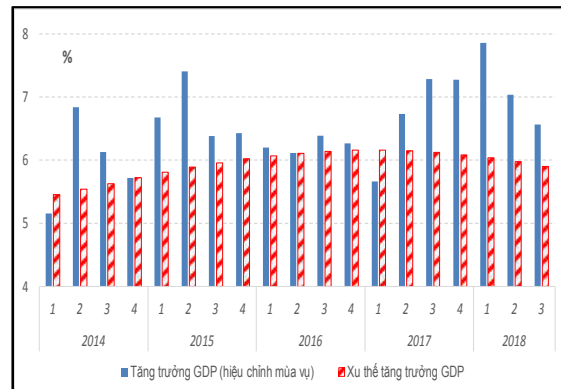
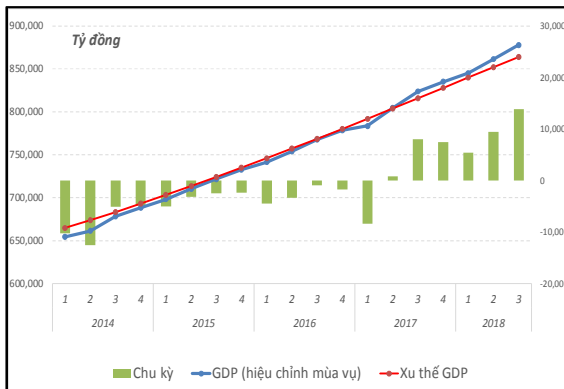
Hình 7: Tăng trưởng GDP các giai đoạn (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê (TCTK).

22. Kinh tế Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn mở rộng trong chu kỳ tăng trưởng. GDP thực tế (hiệu chỉnh mùa vụ) cao hơn so với xu thế. Tương tự, tốc độ tăng GDP thực tế (hiệu chỉnh mùa vụ) cũng vượt so với tăng trưởng GDP tiềm năng. Tuy nhiên, tăng trưởng GDP tiềm năng tiếp tục đã suy giảm trong nhiều quý.

Hình 8: Diễn biến chu kỳ tăng trưởng kinh tế

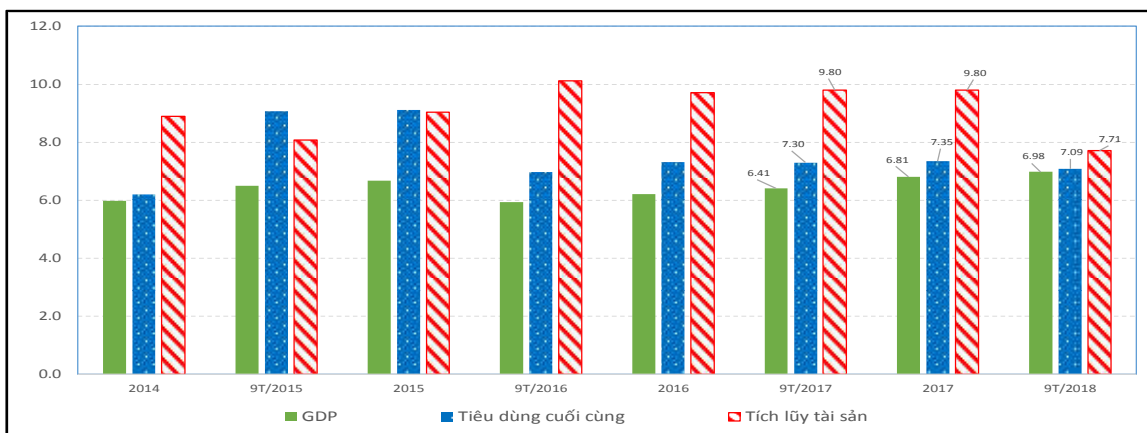


Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

²¹ Trong phần II, tốc độ tăng được tính so với cùng kỳ năm trước, trừ khi được nêu cụ thể. Kết quả này được tính với cơ sở tốc độ tăng quý I là 7,38% (khác với số liệu mới cập nhật tại thời điểm tháng 6/2018 cho quý I là 7,45%).

23. Xét về phía sử dụng GDP, tiêu dùng cuối cùng và tích lũy tài sản đều tăng tương đối chậm, lần lượt đạt 7,09% và 7,71% trong 9 tháng đầu năm 2018. Đáng lưu ý, tốc độ tăng tích lũy tài sản suy giảm xuống mức thấp nhất trong nhiều năm(Hình 9). Nguyên nhân chủ yếu là do cả tín dụng và giải ngân đầu tư đầu tư công đều tăng chậm.²²

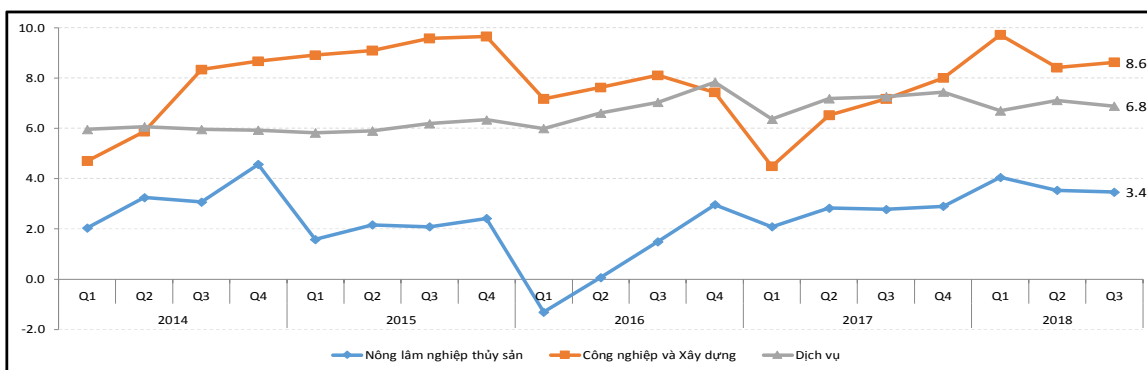
Hình 9: Tốc độ tăng tích lũy tài sản, tiêu dùng cuối cùng, và GDP (%)



Nguồn: TCTK.

24. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục duy trì đà phục hồi của những quý trước, tăng 3,46% so với cùng kỳ năm trước. Đáng lưu ý, phân ngành thủy sản tăng trưởng ở mức 6,37%.²³ Bên cạnh giá bán sản phẩm ổn định cùng với thị trường xuất khẩu được mở rộng, việc chuyển đổi cơ cấu ngành nông nghiệp đã phát huy hiệu quả và thúc đẩy sản xuất toàn ngành. Quý III cũng chứng kiến nhiều hoạt động triển khai thúc đẩy nông nghiệp sáng tạo và đổi mới; ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp.²⁴

Hình 10: Tăng trưởng GDP theo khu vực kinh tế, 2014-Q3/2018 (%)



Nguồn: TCTK.

25. Khu vực công nghiệp – xây dựng đã lấy lại đà tăng trưởng vững chắc hơn. Tăng trưởng của khu vực công nghiệp - xây dựng trong quý III đạt 8,61%, cao

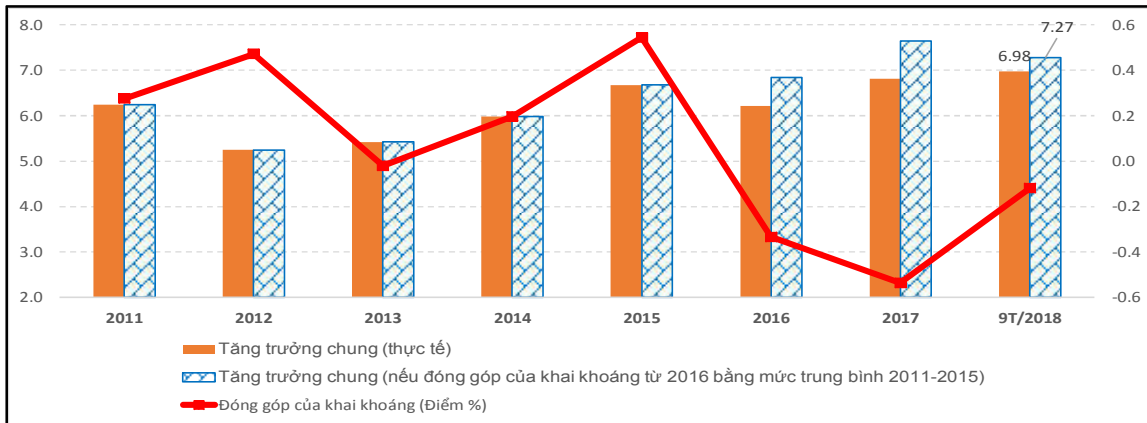
²² Phân tích chi tiết hơn ở mục 2.3 và 2.6.

²³ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành thủy sản 9 tháng của một số năm: Năm 2011 tăng 3,46%; năm 2012 tăng 4,06%; năm 2013 tăng 2,95%; năm 2014 tăng 6,15%; năm 2015 tăng 2,11%; năm 2016 tăng 1,81%; năm 2017 tăng 5,48%; năm 2018 tăng 6,37%.

²⁴ Như Hội nghị Bộ trưởng nông lâm nghiệp ASEAN, diễn đàn ứng dụng, chuyển giao công nghệ mới trong nông nghiệp

hơn mức tăng cùng kỳ các năm 2016-2017 (Hình 10). Đáng lưu ý, mức tăng trưởng này còn bị ảnh hưởng bởi tăng trưởng âm của phân ngành khai khoáng; nếu đóng góp (điểm phần trăm) của phân ngành khai khoáng bằng với mức trung bình của giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng GDP nói chung lẽ ra còn cao hơn (Hình 11). Phân ngành chế biến, chế tạo tiếp tục tăng trưởng nhanh nhất, đạt tới 12,1% trong quý III và 12,7% trong 9 tháng đầu năm 2018.

Hình 11: Tốc độ tăng GDP và đóng góp của khai khoáng (%)

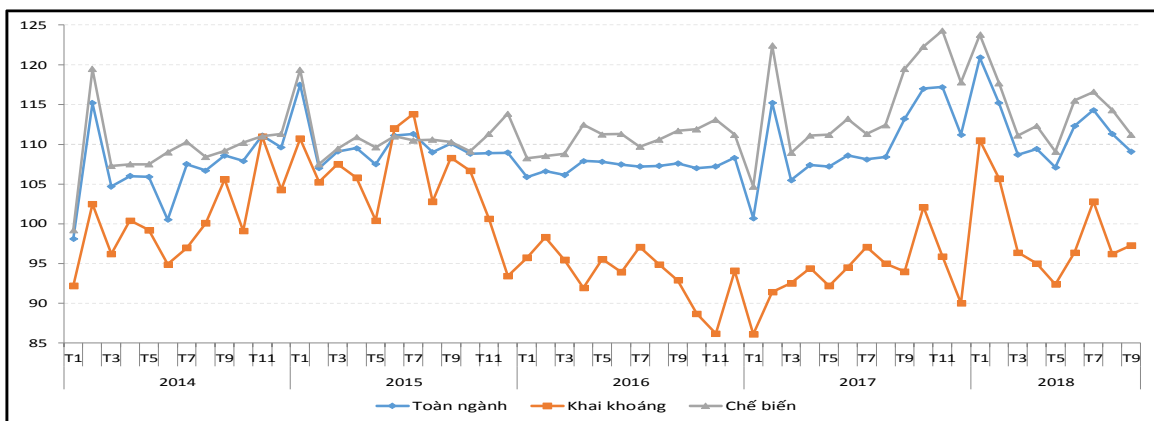


Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Lưu ý: Đóng góp của khai khoáng được thể hiện bên trục phải.

26. Chỉ số phát triển công nghiệp (IIP) cũng giảm sự phụ thuộc vào khai khoáng (Hình 12). Tính chung trong 9 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 10,6%, mức cao nhất kể từ năm 2012. Sau một số giảm sút trong 6 tháng đầu năm, phân ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã phục hồi, với IIP tăng 13,2% trong quý III. Ngược lại, IIP của phân ngành khai khoáng giảm 3,4% trong quý III và giảm 2% trong 9 tháng đầu năm.

Hình 12: Chỉ số phát triển công nghiệp, 2014-T9/2018

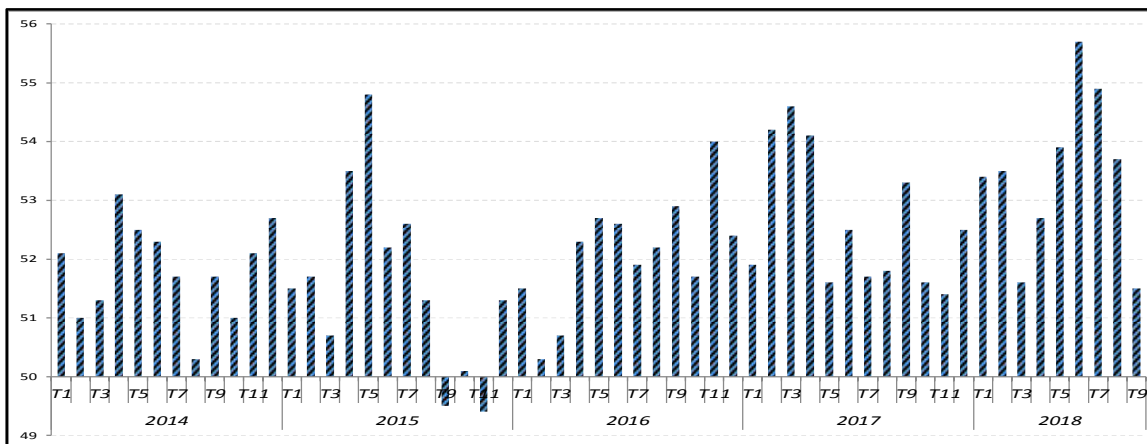


Nguồn: TCTK.

27. Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) giảm liên tiếp trong quý III, dù vẫn ở mức trên 50 (Hình 13). Như vậy, đà tăng trưởng trong lĩnh vực sản xuất có phần chậm lại. Nguyên nhân chủ yếu là do suy giảm tổng cầu trong nước, trong khi tác động trực tiếp từ chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc dường như chưa

rõ ràng.²⁵ Chính ở đây, thông điệp và kết quả về cải thiện môi trường kinh doanh thời gian qua có ý nghĩa quan trọng trong việc duy trì niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp. Chẳng hạn, Chỉ số Môi trường kinh doanh (BCI) quý II tăng 6 điểm so với quý I.

Hình 13: Chỉ số PMI sản xuất, 2014-T9/2018

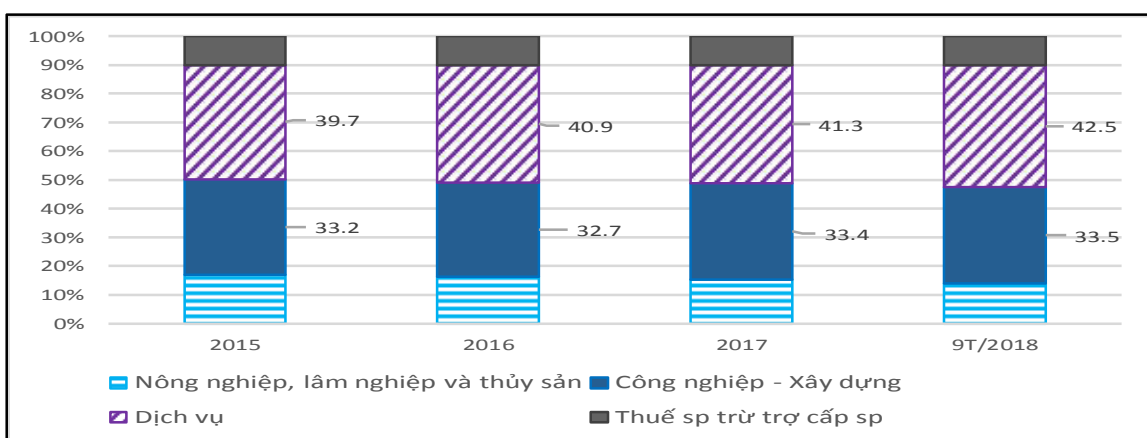


Nguồn: Markit, HSBC.

Ghi chú: PMI=50 tức là không có sự thay đổi so với tháng trước.

28. Tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ đạt 6,87% trong quý III, giảm so với cùng kỳ các năm 2016-2017. Tính chung 9 tháng đầu năm, tăng trưởng của khu vực này đạt 6,89%, thấp hơn so với công nghiệp – xây dựng. Hai phân ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; và tài chính, ngân hàng và bảo hiểm vẫn duy trì mức độ tăng trưởng tương đối cao. Tuy nhiên, lượng khách quốc tế sụt giảm trong tháng 9 đã ảnh hưởng đến tăng trưởng của phân ngành lưu trú và ăn uống, chỉ đạt 5,89% (so với 9% trong quý III/2017).

Hình 14: Cơ cấu GDP theo quý, 2015-9T/2018 (%)



Nguồn: TCTK.

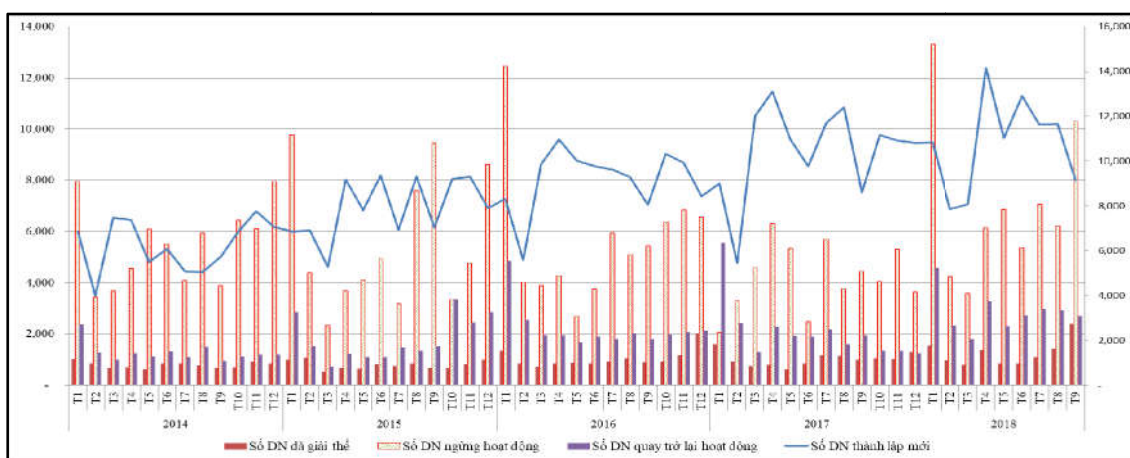
29. Cơ cấu các ngành kinh tế biến động không nhiều. Rõ nét nhất là tỷ trọng dịch vụ trong 9 tháng đầu năm cao hơn so với các năm trước. Trong khi đó, tỷ trọng

²⁵ Xuất khẩu vẫn tăng trưởng ở mức tương đối cao (xem Mục 2.5).

khu vực công nghiệp - xây dựng hầu như không thay đổi (Hình 14).²⁶ Như vậy, mức tăng tỷ trọng của phân ngành chế biến, chế tạo mới chỉ phần nào bù đắp được phần giảm tỷ trọng của khai khoáng.

30. Cơ hội kinh tế và sức chống chịu không đều đã ảnh hưởng đáng kể đến tình hình hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân, trong quý III. Trong quý, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới là 32.454 doanh nghiệp, giảm 0,7%, với tổng số vốn đăng ký là 314,4 nghìn tỷ đồng, tăng 2,6%. Số doanh nghiệp ngừng hoạt động (bao gồm cả ngừng hoạt động có đăng ký và ngừng hoạt động chờ đóng mã số thuế hoặc không đăng ký) trong quý III là 23.601 doanh nghiệp, giảm 28,6% so với quý II nhưng tăng 69,6% so với cùng kỳ năm trước (Hình 15). Số doanh nghiệp giải thể là 4.907, tăng 49,0%; trong đó chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ (trên 90%).

Hình 15: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp, T1/2014-T9/2018

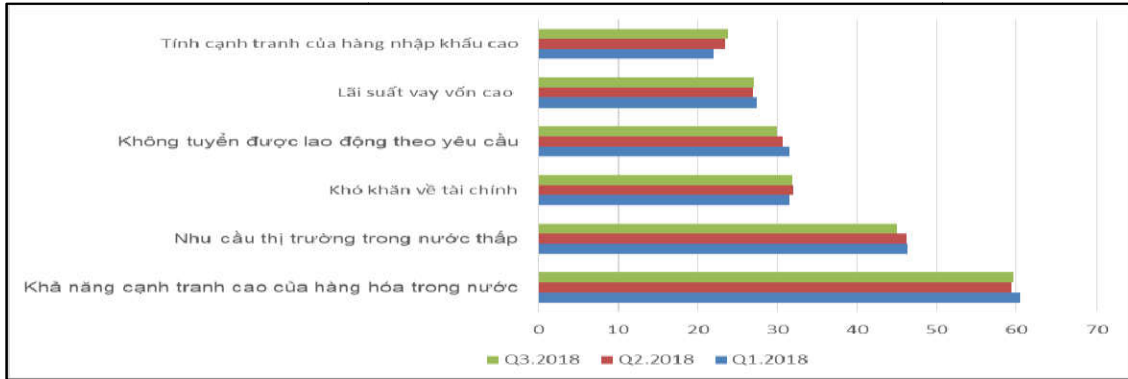


Nguồn: Cục Đăng ký kinh doanh, Bộ KH&ĐT.

31. Những lĩnh vực chứng kiến nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn, tạm ngừng hoạt động bao gồm lĩnh vực bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy (tăng 24%), xây dựng (tăng 15%) và chế biến chế tạo (tăng 20%). Tương tự như các quý trước các yếu tố có ảnh hưởng nhất đến sản xuất kinh doanh vẫn là khả năng cạnh tranh cao của hàng hóa trong nước (59,6%), nhu cầu thị trường trong nước thấp (45,1%) và khó khăn về tài chính (31,9%) (Hình 16).

²⁶ Lưu ý là phần tính tỷ trọng này chỉ dựa trên số liệu GDP của các khu vực, không tính đến phần phân bổ khoản mục thuế còn nhằm trừ nợ còn cần nhằm

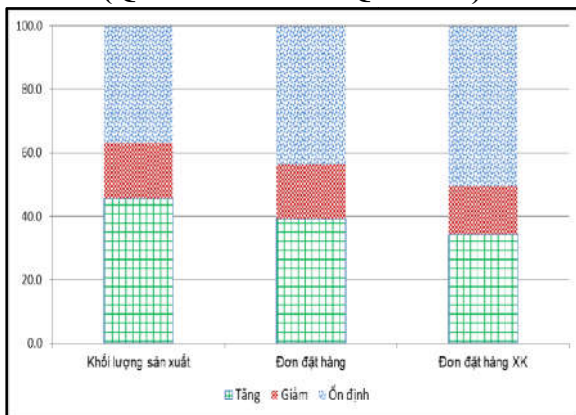
Hình 16: Yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh



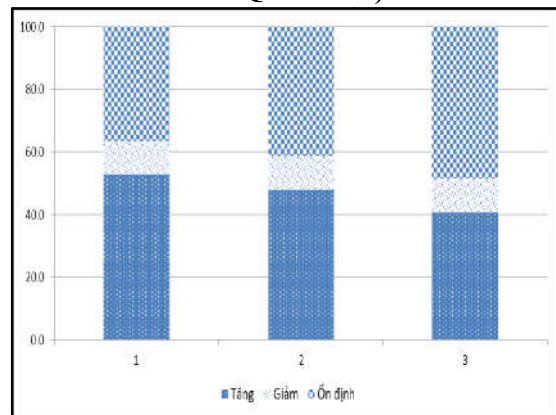
Nguồn: TCTK.

32. Các doanh nghiệp chế biến, chế tạo vẫn nhìn nhận lạc quan về tình hình sản xuất kinh doanh trong quý và xu hướng quý tới. Có tới 82,2% doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý III ổn định và tốt hơn quý trước. 52,7% đánh giá xu hướng sẽ tốt lên, và 36,6% cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định trong quý IV (Hình 17 và Hình 18). Các chỉ số thành phần như khối lượng sản xuất, đơn đặt hàng đều có xu hướng gia tăng và ổn định.

Hình 17: Xu hướng kinh doanh (QIII/2018 so với QII/2018)



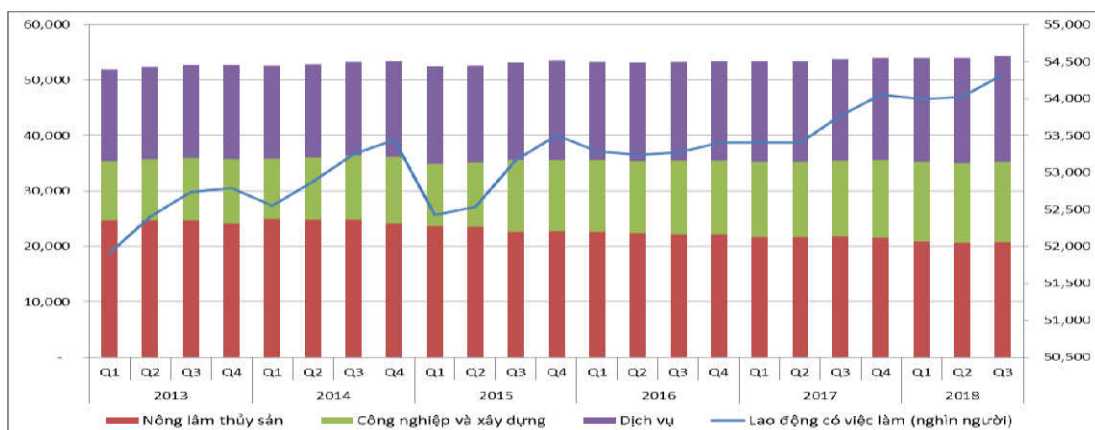
Hình 18: Xu hướng kinh doanh (dự báo QIV/2018)



Nguồn: TCTK.

33. Trong quý III, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong toàn nền kinh tế ước tính 55,4 triệu người, tăng 551,5 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lao động nam chiếm 52,3%, lao động nữ chiếm 47,7%. Cơ cấu lao động trong quý biến động theo hướng tăng tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp-xây dựng và khu vực dịch vụ, tương ứng đạt 26,6% và 35,3%; trong khi đó, lao động dịch chuyển theo hướng giảm tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông-lâm nghiệp và thủy sản (còn 38,1%) (Hình 19).

Hình 19: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành kinh tế, 2013-QIII/2018

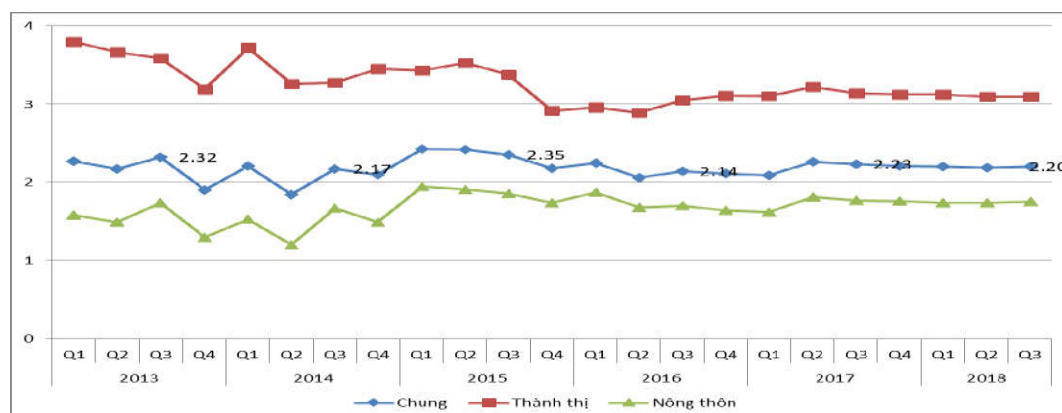


Nguồn: TCTK.

Ghi chú: Lao động có việc làm được thể hiện bên trục phải.

34. Tỷ lệ thất nghiệp trong quý III giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước, đứng ở mức 2,20%. Theo khu vực, tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị là 3,09% còn ở nông thôn là 1,75% (Hình 20). Trong bối cảnh chuẩn bị lực lượng lao động đáp ứng những tiến bộ vượt bậc của CMCN 4.0, Ngân hàng thế giới nhận định, tương lai việc làm Việt Nam phụ thuộc vào những “bánh răng” bao gồm ngành truyền thống, ngành hiện đại, lực lượng lao động và thể chế thị trường lao động. Đối với từng “bánh răng” quan trọng nhất là hỗ trợ các ngành công nghiệp, cân bằng tăng trưởng kinh tế và việc làm; đồng thời Chính phủ cần phải quan tâm đến môi trường kinh doanh nhằm tạo thuận lợi thúc đẩy đổi mới, thu hút FDI có giá trị cao, và đảm bảo các doanh nghiệp nội địa được tháo xích tiến đến chuỗi giá trị khu vực toàn cầu.

Hình 20: Tỷ lệ thất nghiệp theo quý, 2013-QIII/2018



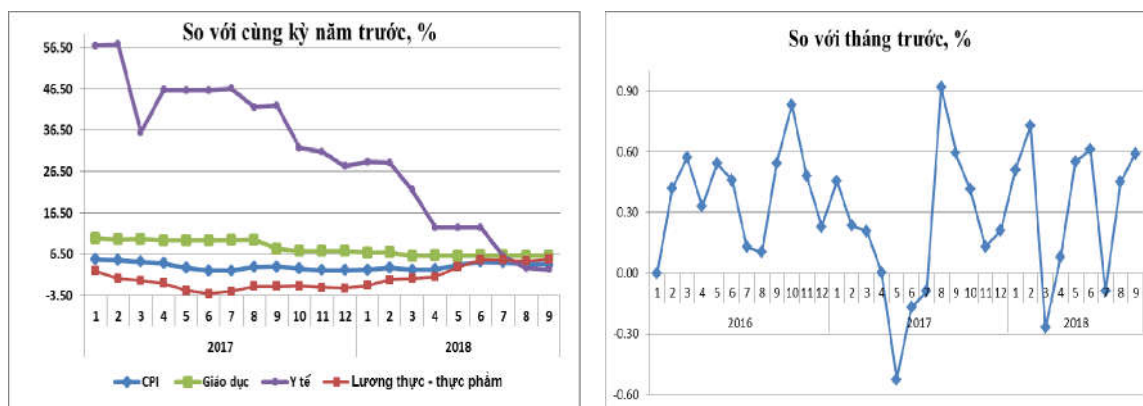
Nguồn: TCTK.

1.2. Diễn biến giá cả, lạm phát

35. Quý III chứng kiến những diễn biến phức tạp hơn của chỉ số giá tiêu dùng (CPI). CPI giảm 0,09% trong tháng 7, sau đó tăng lần lượt 0,45% và 0,59% trong các tháng 8 và 9 (so với tháng trước). CPI bình quân tăng 4,14% trong quý III và 3,57% trong 9 tháng đầu năm. Dù có lo ngại về rủi ro lạm phát tại

một số thời điểm, khả năng đạt mục tiêu lạm phát cả năm 2018 (bình quân 4%) là không nhỏ.

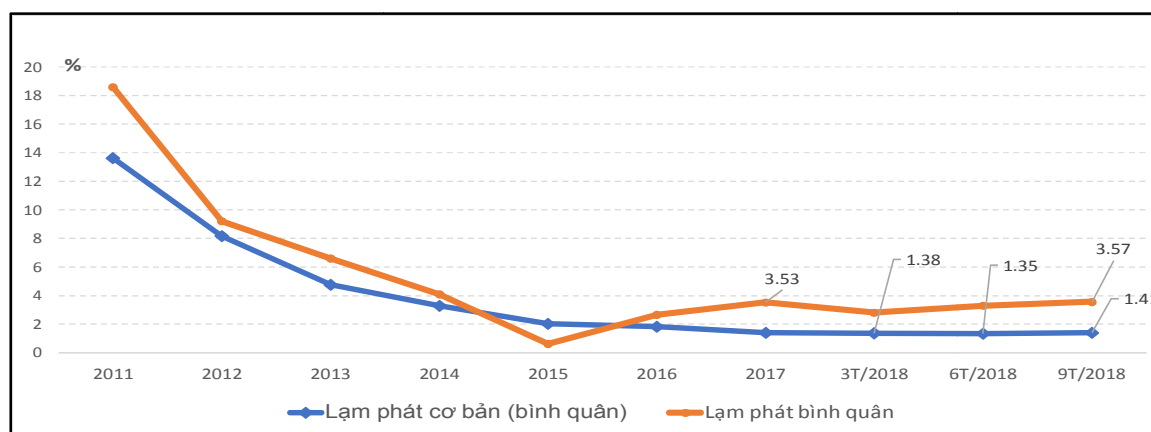
Hình 21: Diễn biến lạm phát, 2017-2018



Nguồn: TCTK.

36. Lạm phát cơ bản vẫn tương đối ổn định ở mức thấp. Bình quân 9 tháng, lạm phát cơ bản ở mức 1,41% (so với cùng kỳ năm trước), tăng rất ít so với bình quân 6 tháng và bình quân 3 tháng đầu năm. Như vậy, điều hành chính sách tiền tệ và tín dụng không làm tăng áp lực đối với lạm phát.

Hình 22: Lạm phát cơ bản so với lạm phát (bình quân)



Nguồn: TCTK.

37. Trong 9 tháng đầu năm, CPI chủ yếu chịu tác động từ các nhân tố bao gồm: (i) tăng giá nhóm hàng lương thực - thực phẩm, đặc biệt là từ tháng 6 (đến tháng 9 đã tăng 4,96% so với tháng 12/2017 và tăng 5,17% so với cùng kỳ năm 2017); (ii) tăng giá nhóm dịch vụ công theo lộ trình (y tế, giáo dục); (iii) xu hướng tăng giá xăng dầu thế giới dẫn tới điều chỉnh giá xăng dầu trong nước²⁷; và (iv) điều chỉnh kỳ vọng lạm phát nếu Chính phủ quyết định tăng lương tối thiểu vùng năm 2019. Trong khi đó, mặc dù có nhiều khó khăn hơn trong điều hành

²⁷ Giá xăng dầu được điều chỉnh tăng 2 lần liên tiếp trong tháng 9 (6/9 và 21/9) và gần đây nhất là ngày 6/10.

tỷ giá, tác động truyền tải từ giá thế giới đối với mặt bằng giá Việt Nam dường như chưa nhiều.²⁸

38. Có hiệu lực từ 1/1/2019, việc điều chỉnh tăng thuế môi trường đối với xăng dầu và một số nhóm hàng nguyên nhiên vật liệu²⁹ chưa có tác động trực tiếp ngay đối với mặt bằng giá năm 2018³⁰. Tuy nhiên, việc điều chỉnh này có một số bất cập. *Thứ nhất*, việc điều chỉnh diễn ra khá cứng nhắc, không tính toán đến bối cảnh giá dầu thế giới tăng và tác động giúp tăng thu NSNN từ dầu thô. *Thứ hai*, giải trình về việc sử dụng nguồn thu từ thuế bảo vệ môi trường nói riêng và các khoản thu khác cho NSNN³¹ nói chung còn thiếu đầy đủ, thiếu hợp lý. *Thứ ba*, việc điều chỉnh này kéo theo tác động “chi phí đẩy” đối với lạm phát, làm giảm dự địa cho chính sách tiền tệ trong việc điều hành lãi suất và tỷ giá trong quý IV/2018 và đầu năm 2019. Vấn đề này càng đáng lưu ý hơn khi không ít dự báo cho rằng CPI vẫn sẽ chịu tác động đáng kể từ xu hướng giá cả trong nước (giá lương thực, thực phẩm tăng dịp cuối năm, khả năng tăng lương tối thiểu vùng năm 2019, v.v.) hay từ các yếu tố bên ngoài (diễn biến giá thế giới, căng thẳng và xung đột thương mại giữa các nền kinh tế lớn, bình thường hóa chính sách tiền tệ tại nhiều nền kinh tế, v.v.).

1.3. Diễn biến tiền tệ

39. Lãi suất huy động VNĐ của các ngân hàng thương mại (NHTM) tăng tại một số thời điểm trong quý III, đặc biệt ở các kỳ hạn dài (trên 12 tháng). So với thời điểm tháng 6/2018, lãi suất huy động VNĐ trong quý III đối với kỳ hạn trên 12 tháng tăng trung bình khoảng 0,4 điểm phần trăm. Trong khi đó, mặt bằng lãi suất không kỳ hạn, kỳ hạn dưới 12 tháng biến động không nhiều.

Bảng 2: Lãi suất huy động VNĐ phổ biến của các ngân hàng thương mại

Đơn vị tính: %/năm

	Không kỳ hạn	Dưới 6 tháng	6 – 12 tháng	Trên 12 tháng
Cuối tháng 3/2016	0,8-1,0	4,5-5,4	5,4-6,5	6,4-7,2
Cuối tháng 3/2017	0,8-1,0	4,5-5,4	5,4-6,5	6,4-7,2
Cuối tháng 12/2017	0,8-1,0	4,3-5,5	5,3-6,5	6,5-7,3
Cuối tháng 3/2018	0,6-1,0	4,3-5,5	5,3-6,5	6,5-7,3
Cuối tháng 6/2018	0,6-1,0	4,3-5,3	5,3-6,5	6,5-7,1
Cuối tháng 9/2018	0,6-1,0	4,3-5,5	5,3-6,5	6,5-7,5

Nguồn: Topbank.vn

²⁸ Tính chung 9 tháng đầu năm, chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá bình quân tăng 1,02% và 1,38% so với cùng kỳ năm 2017.

²⁹ Thuế môi trường đối với xăng được tăng kịch trần lên mức 4.000 đồng/lít (mức cũ là 3.000 đồng/lít). Thuế môi trường đối với dầu diesel tăng từ 1.500 đồng/lít lên mức trần 2.000 đồng/lít; dầu mazut, dầu nhớt tăng từ 900 đồng/lít lên mức trần 2.000 đồng/lít; dầu hỏa tăng từ 300 đồng/lít lên mức trần 1.000 đồng/lít; mỡ nhớt tăng từ 900 đồng/lít lên 2.000 đồng/lít

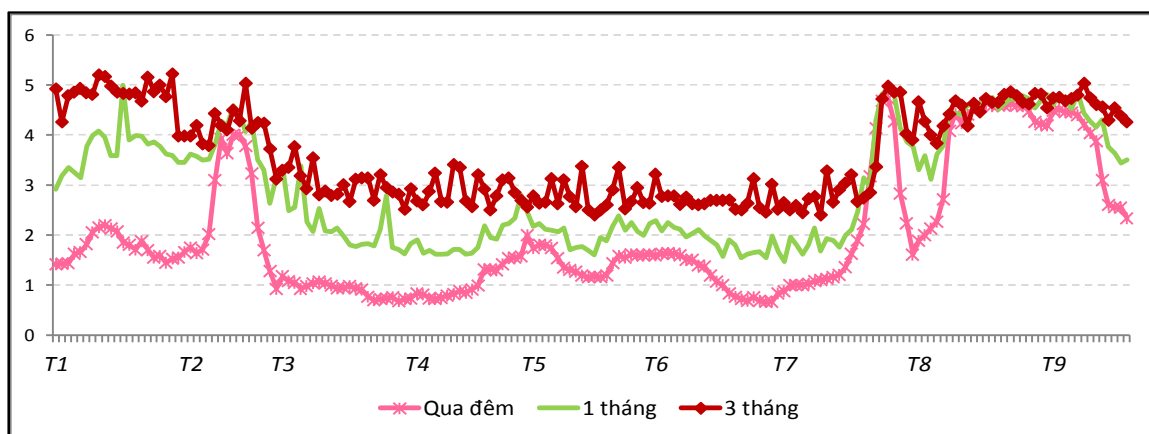
³⁰ Theo báo cáo của Chính phủ, mức tác động không lớn: Tăng thuế môi trường đối với xăng dầu dự báo tác động làm tăng CPI khoảng 0,07-0,09% (Theo báo cáo của Bộ Tài chính trình lên UBND TP HCM cuối tháng 9/2018).

³¹ Trong đó có giải trình việc sử dụng khoản thu từ việc thoái vốn nhà nước tại Sabeco: hầu như không có thông tin sau 9 tháng diễn ra hoạt động thoái vốn.

40. Diễn biến lãi suất huy động chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố như: (i) tín dụng tăng trưởng chậm, trong khi phát hành Trái phiếu Chính phủ (TPCP) chậm hơn so với kế hoạch; (ii) diễn biến lãi suất liên ngân hàng được điều chỉnh nhằm ưu tiên giảm sức ép đối với tỷ giá VNĐ/USD; (iii) các NHTM cạnh tranh thị phần để chuẩn bị vốn cho nhu cầu tín dụng các tháng cuối năm và đầu năm 2019 (khi quy định về giảm tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn có hiệu lực); và (iv) gia tăng áp lực lạm phát – dù chưa nhiều – tại một số thời điểm.
41. Lãi suất huy động USD của các NHTM vẫn ở mức 0%/năm, áp dụng cho mọi kỳ hạn. Chênh lệch lãi suất USD ở trong nước và thị trường quốc tế ngày càng tăng sau những động thái điều chỉnh tăng lãi suất của FED, kéo theo những hàm ý không nhỏ đối với dòng vốn đầu tư, kiều hối. Việc NHNN giữ nguyên trần lãi suất huy động USD thể hiện ưu tiên giảm mức độ đô-la hóa trong nền kinh tế.
42. Mặt bằng lãi suất cho vay ít nhiều chịu áp lực tăng. Theo báo cáo của NHNN, vùng lãi suất cho vay hầu như không thay đổi trong quý III: lãi suất cho vay VNĐ phổ biến ở mức 6,0-9,0%/năm đối với ngắn hạn, 9,0-11%/năm đối với trung và dài hạn; lãi suất cho vay USD phổ biến ở mức 2,8-6,0%/năm; trong đó lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 2,8-4,7%/năm, lãi suất cho vay trung, dài hạn ở mức 4,5-6,0%/năm. Tuy nhiên, khi một số NHTM chịu sức ép tăng lãi suất cho vay trong tháng 9, do hạn chế về thanh khoản và khả năng điều chỉnh chính sách cho vay đối với một số lĩnh vực (như bất động sản và các hạng mục liên quan).
43. Lãi suất liên ngân hàng có xu hướng tăng mạnh trong quý III. Lãi suất qua đêm có xu hướng tăng mạnh từ giữa tháng 7, trừ một số thời điểm điều chỉnh giảm. Lãi suất kỳ hạn ở các kỳ hạn khác hầu như cũng diễn biến tương tự. Nguyên nhân được cho là do NHNN chủ động đẩy lãi suất liên ngân hàng, qua đó tăng chênh lệch lãi suất VNĐ-USD và từ đó giảm áp lực đối với tỷ giá.

Hình 23: Diễn biến lãi suất liên ngân hàng trong năm 2018

Đơn vị tính: %/năm

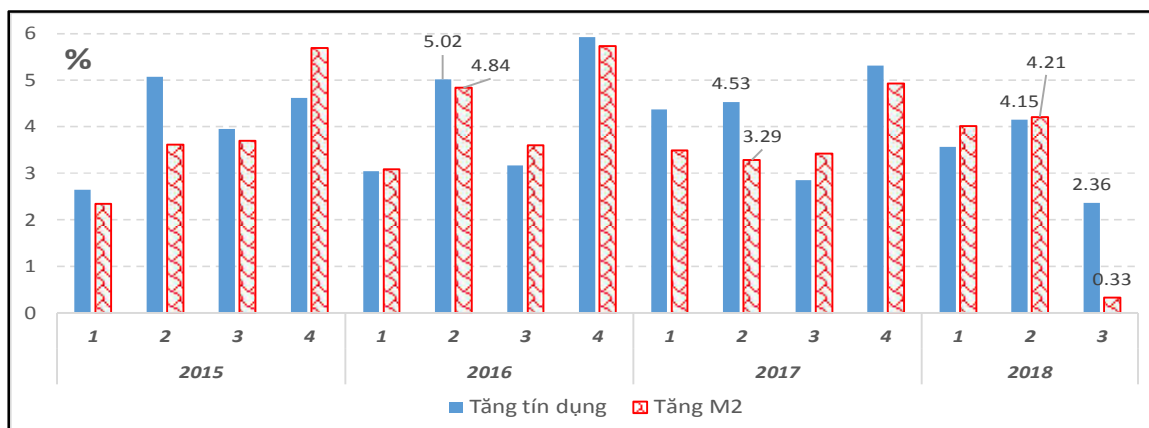


Nguồn: NHNN.

44. Tính đến 28/9, dư nợ tín dụng tăng gần 2,4% so với cuối quý II và hơn 10,4% so với cuối năm 2017. Tăng trưởng tín dụng trong quý III chậm hơn các quý đầu năm và so với cùng kỳ các năm trước (Hình 24). Nguyên nhân có thể là do:

(i) NHNN ưu tiên ứng phó với tác động của các động thái leo thang chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc và mục tiêu kiểm soát lạm phát, thay vì thúc đẩy giải ngân tín dụng; (ii) truyền thông về việc tiến tới chấm dứt tín dụng ngoại tệ; (iii) quyết tâm tăng kỷ luật thị trường, trong đó có các chỉ số an toàn hoạt động của NHTM (trong đó có tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn);³² và (iv) NHNN chưa nới lỏng tín dụng cho một số ngành (chứng khoán, bất động sản).

Hình 24: Tăng trưởng tín dụng và M2 (%)



Nguồn: NHNN.

45. Tính đến 20/9, tổng phương tiện thanh toán (M2) ước tăng 8,74% so với cuối năm 2017 và 0,33% so với cuối quý II. Mức tăng này cũng chậm hơn so với cùng kỳ 2017 và các quý đầu năm 2018. NHNN đã chủ động rút bớt thanh khoản khỏi hệ thống ngân hàng để xử lý áp lực lên tỷ giá. Lo ngại về tác động của tăng M2 trong các quý trước đối với lạm phát còn hiện hữu.³³ Tuy nhiên, cách điều hành M2 cho đến nay khá phù hợp bởi giúp cân bằng được giữa kiểm soát lạm phát³⁴ và phòng ngừa khả năng suy giảm, trong khi vẫn tạo điều kiện cho phát hành TPCP³⁵ trong quý III.
46. Quý III chứng kiến tỷ giá VNĐ/USD biến động nhiều hơn. Do đã được chủ động điều chỉnh tăng trong giai đoạn trước đó, tỷ giá trung tâm chỉ tăng 0,28% trong quý III (so với cuối quý II). Tỷ giá bán ra của NHTM khá ổn định đến giữa tháng 7, sau đó tăng lên ở mức bằng mới và gần hơn với mức trần cho phép (Hình 26).³⁶ Đến cuối tháng 9, tỷ giá bán ra của NHTM tăng 0,52% so với ngày 23/7 và 1,65% so với cuối tháng 6. Tỷ giá trên thị trường tự do luôn vượt tỷ giá của NHTM, dù đã giảm nhiệt từ giữa tháng 8 (Hình 25 và Hình 26).

³² Trong đó có Thông tư 16/2018/TT-NHNN ngày 31/7/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014.

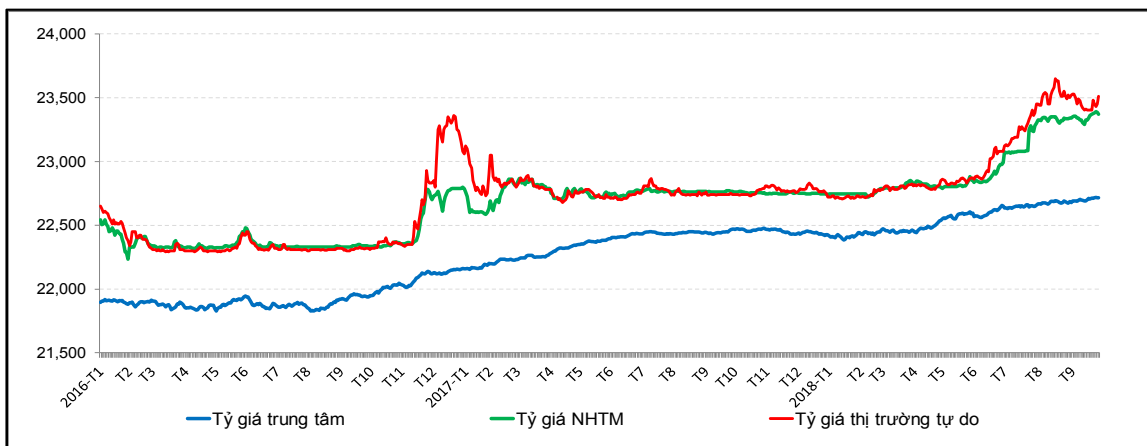
³³ Chẳng hạn như báo cáo của Fitch vào tháng 10.

³⁴ Thực tế lạm phát cơ bản khá ổn định.

³⁵ Xem mục 2.6.

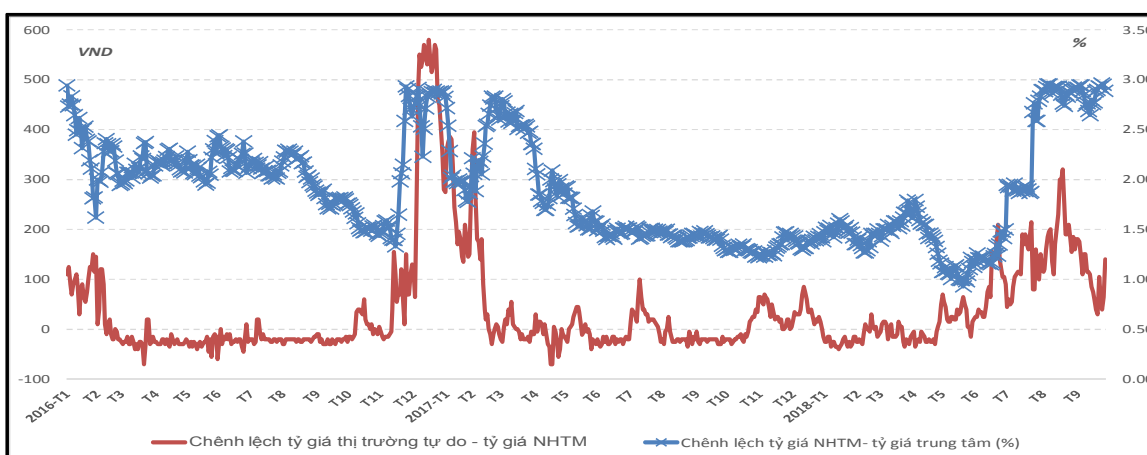
³⁶ Sau khi NHNN nâng tỷ giá VNĐ/USD bán ra cho NHTM từ ngày 23/7.

Hình 25: Diễn biến tỷ giá VND/USD, 2016-2018



Nguồn: Tổng hợp của Viện NCQLKTTW.

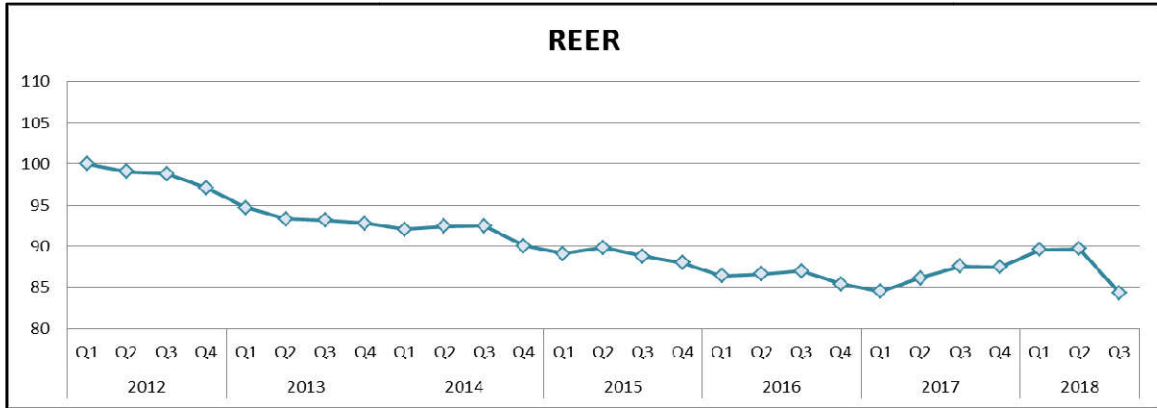
Hình 26: Chênh lệch tỷ giá NHTM so với tỷ giá trung tâm và thị trường tự do



Nguồn: Tính toán của Viện NCQLKTTW.

47. So với lo ngại về rủi ro đối với tỷ giá trước quý III, diễn biến tỷ giá thực tế cho thấy NHNN đã làm khá hiệu quả vai trò điều hành của mình. Nguyên nhân là do: (i) NHNN chủ động ưu tiên kiểm soát lạm phát (trong đó có xử lý áp lực tỷ giá), và không ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng tín dụng; (ii) truyền thông hiệu quả về nền tảng kinh tế vĩ mô và định hướng điều hành tỷ giá (trong đó có định hướng chấm dứt tín dụng ngoại tệ); và (iii) NHNN kết hợp linh hoạt nhiều công cụ (đặc biệt là lãi suất), chứ không chỉ là tham gia trực tiếp mua bán ngoại tệ. Tuy nhiên, điều hành tỷ giá cũng có một số thuận lợi như: (i) nhà đầu tư nước ngoài vẫn quan tâm đến thị trường Việt Nam, chưa có động thái rút vốn ra nước ngoài; (ii) thặng dư thương mại vẫn ở mức cao.
48. Hàng hóa của Việt Nam có xu hướng tăng giá so với hàng hóa nước ngoài. Cụ thể REER trong quý III đã giảm 3,7% so với cùng kì năm trước và giảm 5,9% so với quý II. Diễn biến này chủ yếu là do mặt bằng giá của Việt Nam tăng cao hơn so với giá thế giới. Thực tế này tái khẳng định đánh giá trước đây của Viện NCQLKTTW: tỷ giá VND/USD danh nghĩa tăng có thể không đi kèm với tăng tỷ giá hữu hiệu thực và, do đó, không hỗ trợ cho xuất khẩu.

Hình 27: Tỷ giá hữu hiệu thực



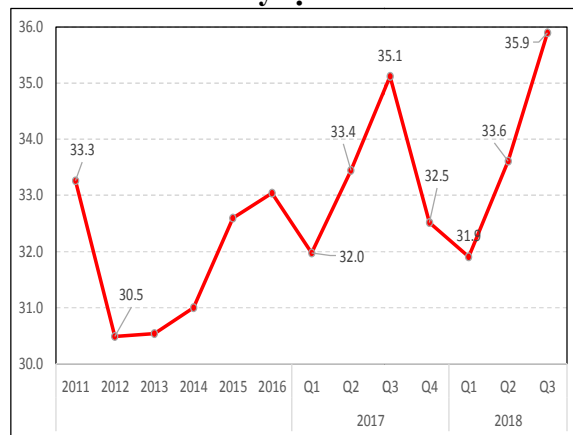
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Lưu ý: Mốc Q1/2012=100. REER được tính dựa trên số liệu thương mại với 20 đối tác lớn nhất, sử dụng số liệu lạm phát CPI; Số liệu cho quý III/2018 là ước tính; giá trị thấp hơn thể hiện hàng hóa Việt Nam tương đối cao hơn so với hàng hóa nước ngoài.

1.4. Tình hình đầu tư

49. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong quý III (giá hiện hành) ước đạt 507,6 nghìn tỷ đồng, tăng 12,5% so với cùng kỳ 2017 và 21,6% so với quý II. Tính chung 9 tháng đầu năm, tổng đầu tư toàn xã hội ước đạt 1.253,2 nghìn tỷ đồng, tăng 10,9%. Nếu loại trừ yếu tố tăng giá thì tổng đầu tư 9 tháng đầu năm tăng 7,1% (Bảng 3). Tỷ lệ đầu tư so với GDP đạt 35,9% trong quý III và 34,0% trong 9 tháng đầu năm.

Hình 28: Tỷ lệ đầu tư/GDP



Nguồn: TCTK.

50. Xu hướng gia tăng đầu tư tiếp diễn trong quý III: kết quả của mọi nguồn vốn trong quý III đều cao hơn trong quý II. Tuy nhiên, kết quả lũy kế 9 tháng cho thấy mức độ tăng/giảm không đều giữa các nguồn vốn so với cùng kỳ 2017 (Bảng 3). Đáng lưu ý là giải ngân vốn TPCP trong 9 tháng đầu năm tăng tới 89,1%. Khu vực ngoài nhà nước tiếp tục đóng góp chủ yếu vào mở rộng đầu tư, với mức tăng nhanh nhất và tỷ trọng lớn nhất. Trong khi đó, tốc độ tăng đầu tư của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN) thấp hơn so với khu vực nhà nước và khu vực ngoài nhà nước.

Bảng 3: Vốn đầu tư toàn xã hội, giá hiện hành

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng

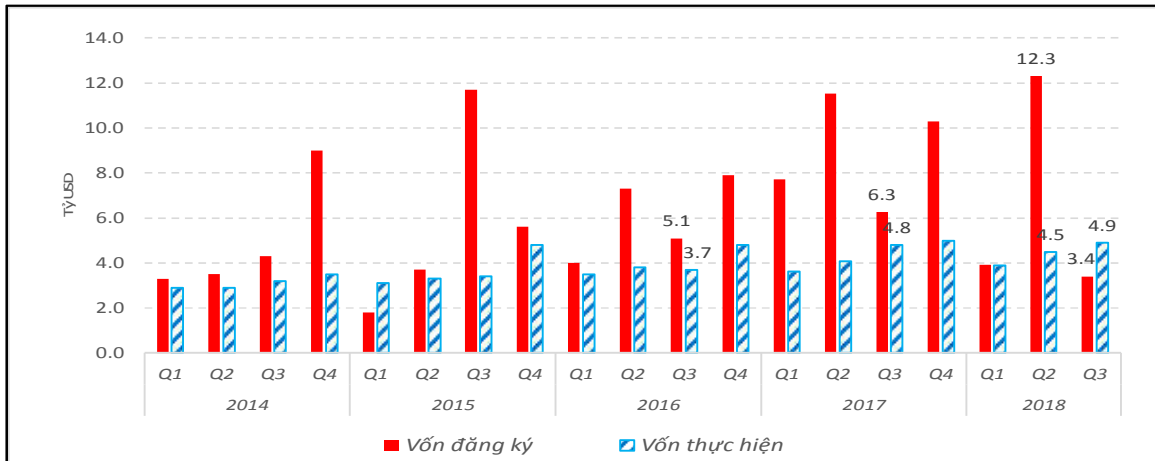
	Quý II	Quý III	9 tháng 2018	9 tháng 2018 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	415,5	507,6	1.253,2	10,9
I. Khu vực nhà nước				

	Quý II	Quý III	9 tháng 2018	9 tháng 2018 so với cùng kỳ (%)
+ Vốn đầu tư thuộc NSNN	75,2	90,0	214,5	11,8
+ Vốn TPCP	10,3	13,4	29,6	89,1
+ Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước	10,2	13,5	31,3	-25,1
+ Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	26,4	31,3	78,4	-8,6
+ Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	16,9	18,9	50,6	-7,8
+ Vốn huy động khác	5,5	5,7	16,1	54,8
II. Khu vực ngoài nhà nước	169,3	224,7	533,1	17,7
III. Khu vực có vốn ĐTNN	101,7	110,1	299,6	8,4

Nguồn: TCTK.

51. Đầu tư gia tăng nhanh ở khu vực ngoài nhà nước tiếp tục được hỗ trợ từ nhiều nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh (MTKD) trong những năm qua, đặc biệt là chuỗi Nghị quyết 19 và Nghị quyết 35 về phát triển doanh nghiệp. Bên cạnh đó, quý III chứng kiến hai nét nổi bật liên quan đến đầu tư của khu vực này. *Thứ nhất*, một số doanh nghiệp tư nhân lớn tích cực hơn với các hoạt động đầu tư ở các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ quan trọng (ví dụ như ô tô, hàng không, v.v.). *Thứ hai*, các doanh nghiệp tư nhân của Việt Nam dường như khá nhanh nhạy trong việc nắm bắt cơ hội trong bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc và chủ động đầu tư cho sản xuất – xuất khẩu.
52. Sau không ít thời gian chuẩn bị, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp (Ủy ban) đã hoàn tất về chức năng, nhiệm vụ, và bước đầu hoàn thiện bộ máy nhân sự. Kỳ vọng về một môi trường cạnh tranh bình đẳng hơn ít nhiều đã được hiện thực hóa bước đầu, với việc tách chức năng chủ sở hữu với chức năng quản lý nhà nước ở một số DNNN. Tuy nhiên, thách thức vẫn hiện hữu, đặc biệt là minh chứng tính chuyên nghiệp của bộ máy Ủy ban trong việc quản lý vốn – qua những chuyển biến nhanh và thực tế ngay trong giai đoạn đầu.
53. Tổng vốn FDI đăng ký chỉ đạt hơn 3,4 tỷ USD trong quý III, giảm tới 45,8%. Tuy nhiên, vốn FDI thực hiện vẫn tăng, đạt 4,9 tỷ USD trong quý III, tăng 2,1% so với cùng kỳ 2017 và 9,1% so với quý II. Tính chung 9 tháng đầu năm, tổng vốn FDI đăng ký đạt 19,7 tỷ USD, giảm 7,7%. Trong khi đó, vốn FDI thực hiện đạt 13,25 tỷ USD, tăng 6% (Hình 29). Dòng vốn đầu tư nước ngoài chưa đảo chiều ra nước ngoài như ở nhiều nền kinh tế trong khu vực.

Hình 29: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam



Nguồn: TCTK.

Ghi chú: Vốn đăng ký gồm vốn đăng ký của các dự án cấp mới, cấp vốn bổ sung và đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần.

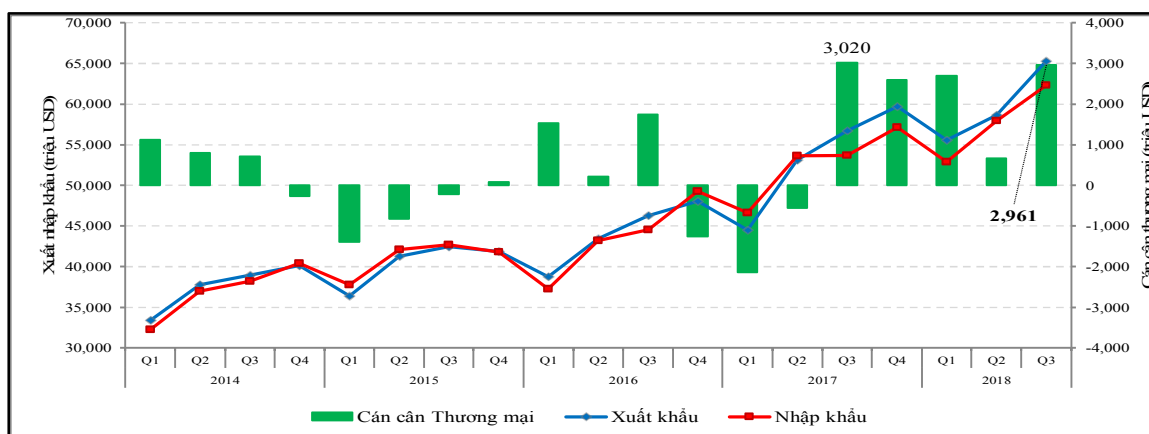
54. Theolĩnh vực, công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn thu hút nhiều vốn FDI nhất, với tổng số vốn đăng ký mới đạt 6,3 tỷ USD, chiếm 44,3% tổng vốn FDI đăng ký mới. Đáng lưu ý, kinh doanh bất động sản đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư gần 5,0 tỷ USD, chiếm tới 35,1%.
55. Theo đối tác đầu tư, Nhật Bản đứng vị trí thứ nhất với tổng vốn FDI đăng ký là 7,1 tỷ USD (36,0%); tiếp đó là Hàn Quốc đứng thứ hai với 5,7 tỷ USD (28,9%) và Singapore với 3,7 tỷ USD (18,7%). Đầu tư từ Trung Quốc chưa có biến động đáng kể.
56. Kết quả tổng kết 30 năm qua nhấn mạnh vai trò quan trọng và đóng góp đáng kể của ĐTNN. Ngoài vai trò là nguồn vốn bổ sung, ĐTNN vào thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển những ngành dịch vụ có chất lượng cao, mở rộng thị trường quốc tế, tăng kim ngạch xuất khẩu, từng bước tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Nhiều dự án đầu tư nước ngoài đã chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm quản lý tiên tiến ở một số ngành, lĩnh vực; tác động lan tỏa nhất định tới khu vực doanh nghiệp trong nước, qua đó góp phần nâng cao trình độ công nghệ và quản trị của nền kinh tế. Sâu xa hơn, ĐTNN cũng đóng góp vào quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, cải thiện môi trường kinh doanh cũng như vị thế quốc gia.
57. Dù vậy, công tác thu hút ĐTNN còn một số hạn chế như: (i) mức độ kết nối, lan tỏa của khu vực đầu tư nước ngoài đến khu vực đầu tư trong nước còn thấp; (ii) thu hút và chuyển giao công nghệ từ khu vực đầu tư nước ngoài đến khu vực đầu tư trong nước còn chưa đạt hiệu quả như kỳ vọng; (iii) thu hút FDI vào một số ngành, lĩnh vực ưu tiên và từ các tập đoàn đa quốc gia còn hạn chế; (iv) một số dự án ĐTNN có biểu hiện chuyển giá, trốn thuế hoặc chưa nghiêm túc thực hiện quy định về bảo vệ môi trường; và (v) hiệu quả sử dụng đất của nhiều dự án đầu tư nước ngoài chưa cao.

58. Cải thiện hiệu quả thu hút các dự án ĐTNN đòi hỏi phải xử lý một số thách thức.³⁷ *Thứ nhất*, chính sách công nghiệp quốc gia chưa được cụ thể hóa nhằm tạo định hướng ổn định, thống nhất và tập trung cho cộng đồng nhà đầu tư, trong đó có nhà ĐTNN. *Thứ hai*, công tác xúc tiến đầu tư dường như có sự tách rời giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư gián tiếp nước ngoài. *Thứ ba*, cân đối giữa yêu cầu tạo thuận lợi đầu tư và phòng ngừa tác động (môi trường, xã hội) bất lợi của dự án ĐTNN là yêu cầu không dễ.

1.5. *Tình hình thương mại*

59. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 65,3 tỷ USD trong quý III, tăng 15,1%. Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu quý III cao hơn so với quý II (10,4%), song thấp hơn đáng kể so với cùng kỳ 2017 (22,5%) (Hình 30). Tính chung 9 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 179,5 tỷ USD, tăng 15,8%. Nếu loại trừ yếu tố giá, tốc độ tăng xuất khẩu đạt 14,6%.

Hình 30: Diễn biến xuất nhập khẩu, 2015- Q3/2018



Nguồn: TCHQ.

Ghi chú: Kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu được thể hiện trên trục trái, cân cân thương mại được thể hiện trên trục phải.

60. Trong quý III có 12 mặt hàng đạt giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ, chiếm tỷ trọng 80% tổng kim ngạch xuất khẩu. Dẫn đầu là nhóm điện thoại các loại và linh kiện với kim ngạch 14,1 tỷ USD, chiếm 21,6% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 17,5% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng đầu năm, Việt Nam có 26 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm tới 90,3% tổng kim ngạch xuất khẩu.
61. Về thị trường xuất khẩu, hoạt động xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm vẫn chủ yếu tập trung vào 6 thị trường chính yếu (Bảng 4), chiếm 78,2% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong đó, thị trường Trung Quốc và Hàn Quốc có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao nhất, lần lượt đạt mức 29,9% và 26,1%. Trung Quốc, Hoa Kỳ và EU đóng góp nhiều nhất vào tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu chung, lần lượt ở mức 4,28; 2,63 và 1,91 điểm phần trăm.

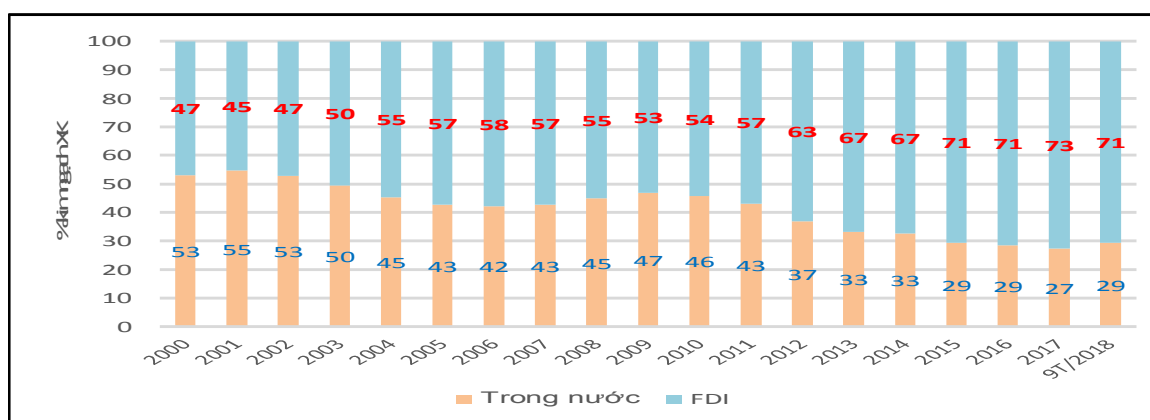
³⁷ Nội dung về chuyển giao công nghệ từ dự án FDI và liên kết giữa doanh nghiệp FDI – doanh nghiệp trong nước sẽ được phân tích chi tiết hơn ở Mục III.

Bảng 4: Đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam theo đối tác*Đơn vị tính: Tỷ USD*

	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2018	Tốc độ tăng trưởng(%)	Đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu (điểm %)
EU	28,2	31,1	10,5	1,91
ASEAN	16,0	18,3	14,4	1,48
Nhật Bản	12,3	13,7	11,5	0,91
Hàn Quốc	10,7	13,5	26,1	1,80
Trung Quốc	22,2	28,8	29,9	4,28
Mỹ	30,9	35,0	13,2	2,63

Nguồn: TCHQ.

62. Tính chung 9 tháng đầu năm, xuất khẩu của khu vực FDI (kể cả dầu thô) đạt 126,6 tỷ USD, tăng 15,8%, đóng góp 11,1 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng xuất khẩu chung (15,8%). Theo đánh giá của Nguyễn Anh Dương và cộng sự (2018), trong giai đoạn 1995-2016, vốn ĐTNN thực hiện tăng 1% giúp tăng xuất khẩu của khu vực doanh nghiệp trong nước khoảng 0,15% trong ngắn hạn và 0,69% trong dài hạn. Dù vậy, dường như khu vực kinh tế trong nước chưa cải thiện tương xứng mức đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu. Tỷ trọng của khu vực trong nước trong tổng xuất khẩu giảm từ xấp xỉ 50% năm 2000 xuống còn 29,4% năm 2018 (Hình 31).

Hình 31: Tỷ trọng đóng góp vào xuất khẩu theo khu vực kinh tế (%)*Nguồn: TCTK.*

63. Nhập khẩu hàng hóa đạt 62,3 tỷ USD trong quý III và 173,1 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm, tương ứng tăng 16,1% và 11,6%. Trong 9 tháng đầu năm, khu vực kinh tế trong nước nhập khẩu 69,3 tỷ USD, tăng 11,8%, đóng góp 4,7 điểm phần trăm vào tốc độ tăng nhập khẩu (11,6%). Khu vực FDI nhập khẩu 103,8 tỷ USD, tăng 11,5%, đóng góp 6,9 điểm phần trăm vào tốc độ tăng nhập khẩu.
64. Nhập khẩu của Việt Nam vẫn tập trung chủ yếu ở 6 đối tác chính - chiếm trên 80% tổng kim ngạch nhập khẩu (Bảng 5). Trong tốc độ tăng trưởng xuất khẩu 9 tháng đầu năm, Trung Quốc đóng góp tới 3,46 điểm phần trăm. Đáng lưu ý, nhập khẩu từ Mỹ tăng tới 36,9%. Riêng trong quý III, Việt Nam tăng nhập khẩu gấp nhiều lần (so với cùng kỳ 2017) đối với một số mặt hàng của Mỹ, đặc biệt là sữa và sản phẩm sữa, đậu tương, thức ăn gia súc và nguyên liệu, v.v. Việt Nam chưa chuyên hướng rõ ràng sang nhập khẩu công nghệ tiên tiến của

Mỹ - dù điều này có ý nghĩa đối với phát triển năng lực sản xuất trong tương lai đồng thời giúp tái cân bằng quan hệ thương mại với Mỹ.

Bảng 5: Đóng góp vào tăng trưởng nhập khẩu của Việt Nam theo đối tác

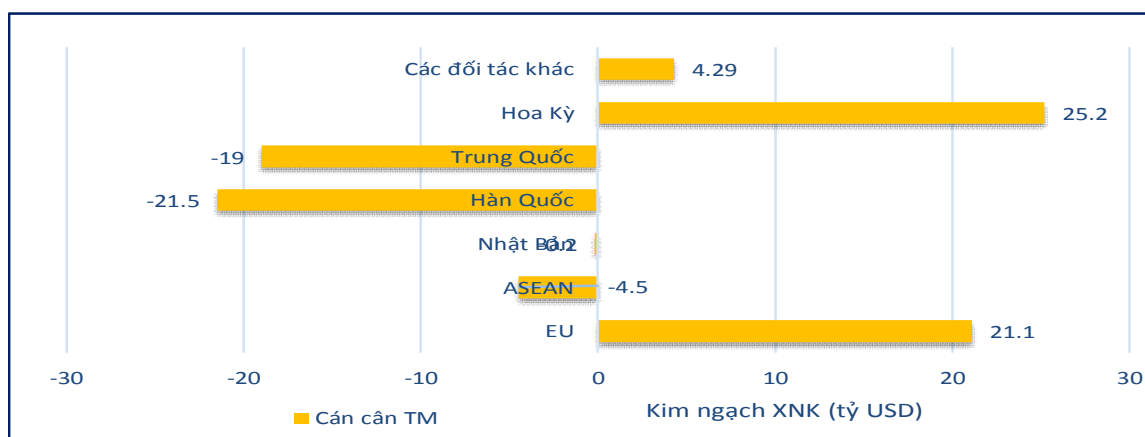
Đơn vị tính: Tỷ USD

	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2018	Tốc độ tăng trưởng(%)	Đóng góp vào tăng trưởng nhập khẩu (điểm %)
EU	9,0	10,0	11,3	0,65
ASEAN	20,5	23,2	13,2	1,75
Nhật Bản	12,1	13,9	14,6	1,14
Hàn Quốc	34,5	35,1	1,6	0,36
Trung Quốc	41,9	47,3	12,8	3,46
Mỹ	7,0	9,6	36,9	1,66

Nguồn: TCHQ.

65. Việt Nam đạt thặng dư thương mại gần 3,0 tỷ USD trong quý III và hơn 6,3 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm. Trong đó, khu vực doanh nghiệp trong nước nhập siêu 16,4 tỷ USD, tăng 0,6%; khu vực có vốn ĐTNN đạt thặng dư 22,8 tỷ USD, tăng 40,7%. Việt Nam chủ yếu xuất siêu sang Mỹ (25,2 tỷ USD) và EU (21,1 tỷ USD), còn chịu thâm hụt thương mại lớn với Hàn Quốc (21,5 tỷ) và Trung Quốc (19,0 tỷ USD) (Hình 32).

Hình 32: Cán cân thương mại của Việt Nam với các đối tác, 9T/2018



Nguồn: TCHQ.

66. Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc vẫn chưa lên đến đỉnh điểm. Trong thời gian tới, Việt Nam phải đối mặt với cả thách thức và cơ hội đan xen. Thứ nhất, các biện pháp trả đũa lẫn nhau giữa Mỹ và Trung Quốc có thể tạo cơ hội cho các nước thứ ba (trong đó có Việt Nam) thâm nhập thị trường, mở rộng thị phần với các nhóm hàng trong diện bị áp thuế ở cả hai nước. Thứ hai, một số nhà đầu tư từ Mỹ và Trung Quốc có thể cũng cân nhắc chuyển dịch đầu tư tới Việt Nam như một lựa chọn để tiếp tục phát triển sản xuất kinh doanh, giảm thiểu được thiệt hại cho căng thẳng thương mại. Một cách tiếp cận chọn lọc, thực dụng – dù không cần công khai - có ý nghĩa tiên quyết để Việt Nam có thể tận dụng được các luồng vốn đầu tư mới với công nghệ phù hợp. Thứ ba, bản thân một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam có thể vấp phải những

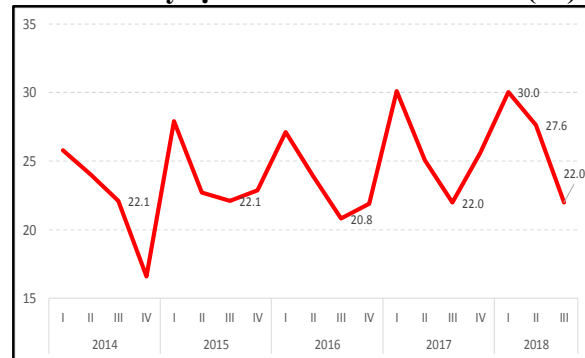
hàng rào kỹ thuật hạn chế nhập khẩu ở các thị trường Mỹ và Trung Quốc. *Thứ tư*, Việt Nam có thể phải chịu nhiều sức ép hơn do sự “đổ bộ” của hàng hóa Trung Quốc. Chẳng hạn, nhập khẩu máy ảnh, máy quay phim và linh kiện từ Trung Quốc vào Việt Nam hàng tháng từ tháng 5 đến tháng 9 tăng từ 65-118% so với cùng kỳ 2017, trong đó có một số mã HS **có thể** nằm trong danh mục áp thuế nhập khẩu bổ sung đợt 1 của Mỹ đối với Trung Quốc. *Thứ năm*, tác động có thể phức tạp hơn ở thị trường tài chính, với các phản ứng nhanh và thường là quá mức cần thiết của các nhà đầu tư.

67. Trong bối cảnh ấy, Việt Nam không nên, và không thể lựa chọn đứng ngoài các động thái thương mại – tài chính của Mỹ và Trung Quốc. Bên cạnh việc tăng cường sức chống chịu của nền kinh tế đối với những biến động bất lợi từ bên ngoài, thực thi hiệu quả định hướng đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và hàng hóa xuất khẩu vẫn là một yêu cầu trọng tâm. Đa dạng hóa thị trường và hàng hóa xuất khẩu có thể kéo theo một số vấn đề hay thua thiệt về cung ứng, tiếp cận thị trường hay giá hàng hóa ở một số thị trường/ngành hàng/thời điểm. Tuy nhiên, định hướng ấy vẫn có ý nghĩa ở bình diện vĩ mô nếu giúp duy trì đà tăng trưởng xuất khẩu và nếu đi kèm với chính sách hỗ trợ người lao động ở các ngành gặp bất lợi/khó khăn. Nói cách khác, việc đánh giá tình hình sản xuất, tiêu thụ ở các ngành hàng gặp bất lợi/khó khăn nên tránh quy kết cho yếu kém trong công tác cảnh báo/định hướng thị trường.

1.6. Diễn biến thu chi ngân sách

68. Tổng thu NSNN trong quý III/2018 đạt 310,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 22,0% GDP (Hình 33). Trong đó, thu nội địa đạt 240,2 nghìn tỷ đồng, tương đương 21,8% dự toán năm. Thu từ dầu thô đạt 18,6 nghìn tỷ đồng, bằng 51,7% dự toán. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 48,7 nghìn tỷ đồng, bằng 27,2% dự toán năm.

Hình 33: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP (%)



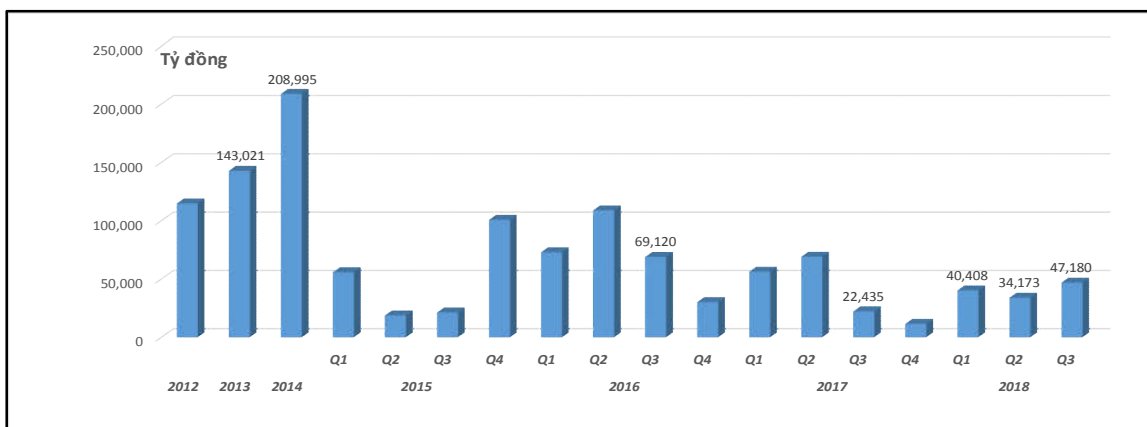
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

69. Tính chung 9 tháng đầu năm, tổng thu NSNN đạt 962,5 nghìn tỷ đồng, đạt 73,0% dự toán. Trong đó, thu nội địa đạt 763,6 nghìn tỷ đồng, đạt 69,5% dự toán; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 146,9 nghìn tỷ đồng, đạt 82,0% dự toán. Đáng lưu ý, thu từ dầu thô đã vượt 34,0% dự toán cả năm, song ít được xem xét trong quyết định tăng thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu.
70. Tổng chi NSNN trong quý III đạt 340,0 nghìn tỷ đồng, tương đương 24,0% GDP. Trong đó, chi thường xuyên đạt 266,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 78,4% tổng chi NSNN quý III; chi đầu tư phát triển chỉ đạt 73,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,6%.
71. Lũy kế đến hết tháng 9, tổng chi NSNN đạt 989,3 nghìn tỷ đồng, đạt 64,9% dự toán. Trong đó, chi đầu tư phát triển mới đạt 203,6 nghìn tỷ đồng, đạt 50,9% dự toán; chi thường xuyên đạt 785,7 nghìn tỷ đồng, đạt 69,9% dự toán. Áp lực giải

ngân đầu tư công nói chung và đầu tư phát triển từ nguồn NSNN còn khá lớn trong quý IV.

72. Hoạt động phát hành TPCP tiếp tục duy trì sự linh hoạt. Giá trị phát hành TPCP trong quý III đạt 47,2 nghìn tỷ đồng, cao hơn so với 2 quý đầu năm và cùng kỳ 2017. Diễn biến này khá phù hợp trong bối cảnh NHNN không thúc đẩy tăng trưởng tín dụng và ưu tiên xử lý áp lực tỷ giá VNĐ/USD. Tính chung trong 9 tháng đầu năm, quy mô TPCP phát hành đạt 121,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 69,6% kế hoạch cả năm.³⁸

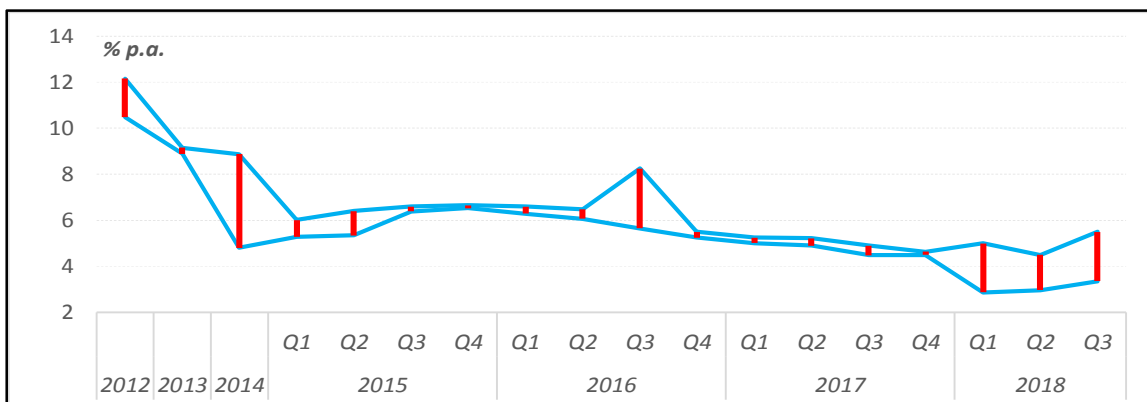
Hình 34: Phát hành Trái phiếu Chính phủ, 2012-III/2018 (tỷ đồng)



Nguồn: HNX.

73. Vùng lãi suất trúng thầu TPCP biến động khá rộng trong quý III. Lãi suất trúng thầu (kỳ hạn 5 năm) trong vùng 3,37 – 5,5%/năm. Vùng lãi suất trúng thầu trong quý III nhìn chung rộng hơn, và cao hơn so với quý II (2,97-4,5%/năm). Tỷ lệ giá trị trúng thầu so với giá trị đặt thầu chỉ đạt 27,9% trong quý III, tiếp tục cho thấy: (i) thanh khoản tương đối dồi dào của hệ thống ngân hàng; (ii) phát hành TPCP đã chọn lọc và hiệu quả hơn từ góc độ lãi suất trúng thầu.

Hình 35: Lãi suất TPCP, kì hạn 5 năm (%/năm)



Nguồn: HNX.

74. Quý III chứng kiến một số động thái tích cực từ phía chính sách tài khóa. Thứ nhất, tinh thần sửa đổi Luật quản lý thuế đã tiếp thu một số góp ý của công

³⁸ Ngày 1/10/2018, kế hoạch phát hành TPCP năm 2018 được điều chỉnh giảm từ 200 nghìn tỷ đồng xuống còn 175 nghìn tỷ đồng.

chúng theo hướng phục vụ người nộp thuế nhiều hơn, đặc biệt là về việc bỏ chức năng điều tra cho cơ quan thuế. *Thứ hai*, phát hành TPCP cũng không có biến động lớn, qua đó hạn chế tác động chèn lấn đối với đầu tư tư nhân và mặt bằng lãi suất. *Thứ ba*, điều hành chính sách tài khóa cũng không “vội vàng” theo hướng nói lỏng, mà vẫn hướng hơn đến phối hợp với chính sách tiền tệ để củng cố ổn định kinh tế vĩ mô, đồng thời duy trì dư địa để ứng phó nếu có thêm diễn biến bất lợi sau này.

75. Công tác điều hành tài khóa vẫn phải xử lý một số vấn đề trong quý IV. *Thứ nhất*, dù đã điều chỉnh giảm mục tiêu phát hành TPCP năm 2018 (từ 200 nghìn tỷ đồng còn 175 nghìn tỷ đồng), Bộ Tài chính chưa làm rõ xem đây có phải là mục tiêu “cứng” hay không. *Thứ hai*, hiệu quả sử dụng vốn TPCP chưa được đặt cao hơn tiến độ giải ngân, trong khi truyền thông dường như tập trung nhiều hơn vào chi phí cơ hội của nguồn lực từ phát hành TPCP nhưng chậm giải ngân. *Thứ ba*, giải trình về sử dụng nguồn thu NSNN, đặc biệt là các sắc thuế gắn với mục tiêu cụ thể, còn chưa thực sự đầy đủ và hợp lý.

2. Triển vọng kinh tế vĩ mô

76. Phần này cập nhật kết quả dự báo cho nền kinh tế Việt Nam trong năm 2018. Việc xây dựng kịch bản dự báo dựa trên các đánh giá của các cơ quan tổ chức về triển vọng kinh tế thế giới, tiến triển của nền kinh tế trong 9 tháng đầu năm, cũng như khả năng sử dụng một số công cụ chính sách kinh tế trong nước. Theo đó, GDP của các đối tác tăng 3,7% trong năm 2018.³⁹ Mức giá của Hoa Kỳ tăng 2,3%.⁴⁰ Giá hàng nông sản xuất khẩu tăng 2,8%.⁴¹ Giá dầu thô thế giới tăng 34,6%.⁴² Về phía Việt Nam, tỷ giá VNĐ/USD trung tâm tăng 3%. Tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 13%. Tín dụng tăng 15,22%.⁴³ Giá nhập khẩu tăng 2,3%. Dân số tăng 1,08%/năm, và việc làm tăng 0,86%. Lượng dầu thô xuất khẩu giả thiết giảm 30% so với năm 2017. Tỷ giá hữu hiệu thực giả thiết giảm 2%. Trên cán cân thanh toán, chuyển giao của Chính phủ và khu vực tư nhân (ròng) lần lượt giảm 10% và tăng 5%. Vốn thực hiện của khu vực FDI (bao gồm cả phía nước ngoài và phía Việt Nam) tăng 5%. Đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước được bổ sung 400.000 tỷ đồng. Chính phủ không điều chỉnh tăng giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý trong quý IV/2018.

³⁹ Theo Dự báo của IMF (tháng 10/2018). Nguồn: <https://www.imf.org/en/Publications/WEO/Issues/2018/09/24/world-economic-outlook-october-2018> [Truy cập 12/10/2018].

⁴⁰ Theo Dự báo của IMF (tháng 10/2018). Nguồn: <https://www.imf.org/en/Publications/WEO/Issues/2018/09/24/world-economic-outlook-october-2018> [Truy cập 12/10/2018].

⁴¹ Dự báo của EIU (ngày 19/9/2018).

⁴² Dự báo của EIU (ngày 19/9/2018).

⁴³ Nguồn: <https://baotintuc.vn/thi-truong-tai-chinh/tang-truong-tin-dung-thap-hon-cung-ky-nam-ngoai-20181012072758133.htm> [Truy cập ngày 12/10/2018]

Bảng 6: Kết quả cập nhật dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô năm 2018

Đơn vị: %

Tăng trưởng GDP	6,88
Lạm phát bình quân	3,97
Tăng trưởng xuất khẩu	13,34
Cán cân thương mại (tỷ USD)	5,1

Nguồn: Dự báo cập nhật từ mô hình kinh tế lượng vĩ mô sử dụng số liệu năm.

77. Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế năm 2018 (cập nhật) có thể đạt mức 6,88% (Bảng 6). Tăng trưởng xuất khẩu cả năm dự báo ở mức 13,34%. Thặng dư thương mại dự báo ở mức 5,1 tỷ USD. Lạm phát bình quân năm 2018 đạt 3,97%.
78. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý IV có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố. *Thứ nhất*, căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc còn diễn biến khó lường, do còn phụ thuộc vào khả năng đàm phán thương mại (và kết quả, nếu có) giữa Mỹ và Trung Quốc, cũng như độ nhất quán chính sách của Mỹ sau bầu cử giữa kỳ. *Thứ hai*, thị trường tài chính thế giới nói chung và các thị trường mới nổi trở nên dễ bị tổn thương hơn trước xu hướng gia tăng bảo hộ và biến động của dòng vốn đầu tư. *Thứ ba*, các nền kinh tế chủ chốt chưa công khai can thiệp trực tiếp vào chính sách tỷ giá. *Thứ tư*, tiến triển trong quá trình đàm phán/phê chuẩn một số hiệp định thương mại tự do mới (RCEP, CPTPP, EVFTA) có thể củng cố niềm tin cho nhà đầu tư nước ngoài ở/vào Việt Nam. Với những cân nhắc ấy, cam kết ổn định kinh tế vĩ mô và tái cơ cấu kinh tế là cần thiết, song không đủ. Việt Nam cần nhiều hơn khả năng giám sát lưu chuyển vốn và hàng hóa từ các thị trường vào Việt Nam và cách tiếp cận linh hoạt, thực dụng trong quan hệ kinh tế với các đối tác chủ chốt.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ NỘI BẬT

1. Tác động lan tỏa của FDI đến doanh nghiệp trong nước

79. Qua hơn 30 năm hiện diện tại Việt Nam, FDI đã và đang khẳng định vai trò là nguồn vốn bổ sung quan trọng cho phát triển kinh tế, chiếm xấp xỉ 25% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, đóng góp lớn vào duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, hiện đóng góp khoảng 19% vào GDP. Năm 2017, khu vực FDI đóng góp gần 8 tỷ USD, chiếm 14,4% tổng thu ngân sách. Khoảng 58% vốn FDI đăng ký tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, tạo ra 50% giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần hình thành một số ngành công nghiệp chủ chốt của nền kinh tế như dầu khí, điện tử, viễn thông. Vốn FDI thực hiện lũy kế tính đến cuối tháng 6/2018 ước đạt 180,7 tỷ USD hay khoảng 56% tổng vốn đăng ký còn hiệu lực.
80. Một đóng góp quan trọng nữa rất được quan tâm của nguồn vốn FDI là tạo ra tác động lan tỏa công nghệ, góp phần nâng cao trình độ công nghệ thông qua chuyển giao công nghệ (CGCN) và chuyển giao kỹ năng quản lý cho người Việt Nam, tạo sức ép cạnh tranh, đổi mới công nghệ đối với các DN trong nước, qua đó thúc đẩy tăng năng suất lao động (NSLĐ). Phần này tập trung vào phân tích thực trạng đổi mới, CGCN qua kênh FDI, những bất cập về khung pháp lý, đặc biệt là các chính sách ảnh hưởng đến hiệu quả lan tỏa công nghệ, trên cơ sở đó đưa ra một số gợi ý chính sách.

Thực trạng tác động lan tỏa của FDI tới doanh nghiệp trong nước

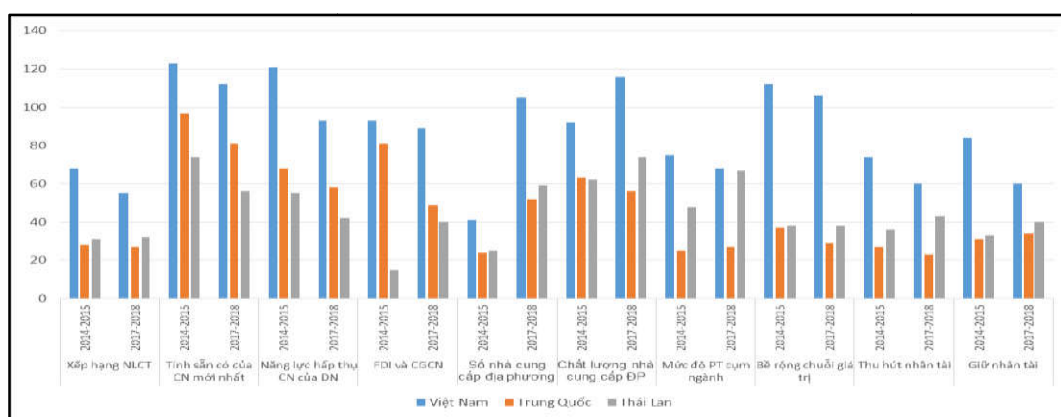
81. Tác động lan tỏa của FDI thường được xem xét theo 4 kênh căn bản, gồm: (i) tác động do tương tác đầu ra-đầu vào giữa DN FDI và DN trong nước, xuất hiện nhờ liên kết xuôi⁴⁴ hoặc/và liên kết ngược⁴⁵; (ii) tác động nhờ phổ biến và CGCN giữa DN FDI và DN trong nước, (iii) tác động nhờ học hỏi, vận dụng các phương pháp quản lý hiệu quả dẫn đến tăng năng lực cạnh tranh; và (iv) tác động nhờ nâng cao trình độ lao động trong quá trình được đào tạo và học hỏi kiến thức, kỹ năng từ DN FDI. Dù qua kênh nào thì kết quả cuối cùng của tác động được kỳ vọng là tăng NSLĐ của DN trong nước và tác động lan tỏa qua CGCN được các nước tiếp nhận FDI mong đợi. Trên thực tế, hầu hết quốc gia đang phát triển đều thiết kế chính sách nhằm khuyến khích CGCN từ FDI cho khu vực trong nước, qua đó cải thiện năng lực công nghệ, năng lực cạnh tranh.
82. Theo một số nghiên cứu định lượng, FDI được thu hút vào Việt Nam đã có tác động lan tỏa tích cực đến thúc đẩy đổi mới, CGCN, qua đó giúp cải thiện năng suất của DN trong nước (Carol và cộng sự, 2015; Nguyễn Thị Tuệ Anh và cộng sự, 2015; Trịnh Minh Tâm, 2016; Phạm Thế Anh, 2018). Tuy vậy, mức độ tác động tích cực còn thấp, chủ yếu là nhờ khả năng cạnh tranh, học hỏi, mua máy móc kèm chuyển giao công nghệ, trong khi lan tỏa thông qua liên kết sản xuất, tham gia vào chuỗi cung ứng của DN trong nước còn yếu. Đây cũng là nguyên nhân cơ bản dẫn đến những hạn chế trong việc nhận được tác động lan tỏa từ

⁴⁴ Tiếng Anh: Forward linkage.

⁴⁵ Tiếng Anh: Backward linkage.

khu vực FDI. Hơn nữa, thực tế cũng cho thấy các dự án FDI chủ yếu tập trung vào lắp ráp, gia công, tỷ lệ nội địa hoá thấp, giá trị gia tăng tạo ra tại Việt Nam không cao. Lượng FDI thu hút nhiều, tỷ lệ giải ngân tăng, nhưng doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi giá trị của DN FDI còn ít, do đó tác động lan toả công nghệ từ DN FDI sang DN trong nước còn dưới mức tiềm năng, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn tới. Theo xếp hạng của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF), một số chỉ tiêu về lan toả và CGCN từ FDI của Việt Nam có cải thiện trong giai đoạn 2014-2017. Tuy nhiên, thực tiễn thứ hạng của Việt Nam còn thấp so với các quốc gia trong khu vực như Trung Quốc và Thái Lan. Đáng lo ngại là Việt Nam ở vị trí khá tụt hậu về các chỉ số về chất lượng nhà cung cấp tại địa phương, tính sẵn có của công nghệ mới nhất và năng lực hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp trong nước.

Hình 36: So sánh xếp hạng một số chỉ tiêu về lan toả FDI



Nguồn: WEF (2014, 2017).

83. Tác động lan toả của FDI trong một số ngành như công nghệ thông tin - viễn thông, dầu khí, tài chính - ngân hàng, v.v. là nhờ đổi mới công nghệ khá nhanh của khu vực doanh nghiệp trong nước. Ở các lĩnh vực khác, công nghệ lạc hậu đang là yếu tố cản trở liên kết sản xuất và hấp thụ tác động lan toả. Theo Vụ KH&CN (Bộ Công Thương)⁴⁶, phần lớn doanh nghiệp trong nước vẫn sử dụng công nghệ lạc hậu so với mức trung bình của thế giới khoảng 2-3 thế hệ. Thậm chí mặc dù chiếm 1/3 tổng số DN, nhưng các DN sản xuất công nghệ có trình độ công nghệ tiên tiến chỉ khoảng dưới 20% (chủ yếu là các DN FDI).

Thực trạng đổi mới, CGCN, và liên kết sản xuất qua kênh FDI

84. Thứ hạng về công nghệ và đổi mới sáng tạo của Việt Nam tuy có cải thiện nhưng vẫn ở vị trí thấp. Theo Báo cáo thường niên về năng lực cạnh tranh toàn cầu 2017-2018 của WEF, Việt Nam xếp hạng 55 trên 137 quốc gia. Tuy nhiên, nhóm yếu tố được coi là điểm yếu lâu dài của Việt Nam, với điểm số, thứ hạng thấp và không cải thiện nhiều trong những năm qua bao gồm năng lực đổi mới sáng tạo của DN (xếp hạng 79), chất lượng nghiên cứu khoa học (xếp hạng 90), mức độ sẵn có của chuyên gia và kỹ sư (xếp hạng 78), số lượng và chất lượng nhà cung ứng địa phương (xếp hạng 105 và 116), độ rộng của chuỗi giá trị (xếp hạng 106).

⁴⁶ Nguồn: <http://conothuong.vn/thuc-dau-doi-moi-chuyen-gia-cong-ngho-105469.html>

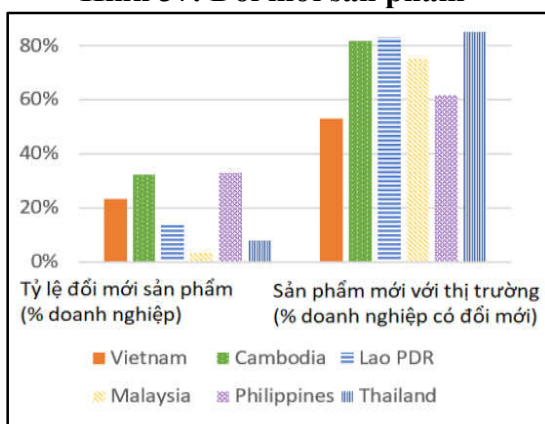
85. Báo cáo về mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất trong tương lai công bố bởi WEF gần đây cho thấy trong tổng số 100 quốc gia được đánh giá, Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia chưa sẵn sàng cho nền sản xuất trong tương lai, đặc biệt là các yếu tố về phát triển nguồn nhân lực và đổi mới sáng tạo công nghệ đều có điểm số thấp. Cụ thể:
- Việt Nam chỉ xếp thứ 70/100 về nguồn nhân lực, trong đó các chỉ số về lao động có chuyên môn cao, chất lượng đại học lần lượt xếp thứ 81/100 và 75/100; và
 - Việt Nam chỉ xếp hạng 90/100 về công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong đó, hạng 92/100 về nền tảng công nghệ⁴⁷, hạng 77/100 về năng lực sáng tạo.
86. So với các nước trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam xếp sau Malaysia (xếp hạng thứ 23/100 về công nghệ và đổi mới sáng tạo và 21/100 về nguồn nhân lực), Thái Lan (41/100 về công nghệ và đổi mới sáng tạo, 53/100 về nguồn nhân lực) hay Philippines (59/100 công nghệ và đổi mới sáng tạo và 66/100 về nguồn nhân lực). Việt Nam chỉ xếp hạng gần tương đương Campuchia (xếp hạng tương ứng 83/100 và 86/100).
87. Tốc độ đổi mới công nghệ cũng là một điểm yếu của Việt Nam. Xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu 2017-2018 cho thấy trụ cột về Mức độ sẵn sàng công nghệ của Việt Nam xếp hạng 71/137, thấp hơn nhiều so với Singapore (14/137), Thái Lan (60/137). Trong đó, chỉ số thành phần về Mức độ sẵn có của công nghệ mới được xếp hạng 112, Khả năng hấp thụ công nghệ ở cấp độ DN xếp hạng 93, CGCN từ DN FDI xếp hạng 89. Tình trạng nhập khẩu các thiết bị, công nghệ lạc hậu, không đồng bộ, kém hiệu quả vẫn tồn tại. Theo kết quả điều tra “Công nghệ và cạnh tranh ngành chế biến, chế tạo giai đoạn 2009 - 2012”⁴⁸, chỉ có khoảng 11% DN phát triển những loại hình công nghệ mới. Điều tra của TCTK (2014) cũng cho thấy sự tham gia rất hạn chế của DN (chỉ 6,23%) vào hoạt động nghiên cứu và cứu và triển khai (R&D). Thực tế này cho thấy Việt Nam cần tạo dựng môi trường thuận lợi, thể chế, chính sách mới cho cộng đồng DN để thúc đẩy quá trình nâng cao công nghệ và sáng tạo, qua đó thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng ở Việt Nam.
88. Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (2017) cũng cho thấy DN Việt Nam, so với các nước trong khu vực, nỗ lực cải tiến sản phẩm và quy trình sản xuất nhưng hiếm khi giới thiệu sản phẩm mới có chức năng hoàn toàn mới so với các sản phẩm hiện có trên thị trường. Hơn nữa, mặc dù tỉ lệ các DN khẳng định có chi tiêu cho R&D cao nhưng mức chi tiêu trung bình trong tổng doanh thu vẫn thấp hơn hầu hết các nước Đông Nam Á khác và khá ít DN ở Việt Nam đầu tư vào bí quyết sản xuất được cấp phép hay cấp bằng sáng chế nhằm thực hiện đổi mới sáng tạo. Khoảng 23% DN Việt Nam công bố giới thiệu một sản phẩm hay dịch vụ mới hoặc cải thiện đáng kể các đặc tính trong vòng ba năm trở lại. Trong khi đó, tỷ lệ này ở Campuchia và Philippines là trên 30%, còn Thái Lan, Lào và Malaysia thấp hơn đáng kể (Hình 38). Đối với các sản phẩm mới mà DN Việt Nam công bố, đặc điểm quan trọng nhất thường bao gồm

⁴⁷ Tiếng Anh: Technology platform.

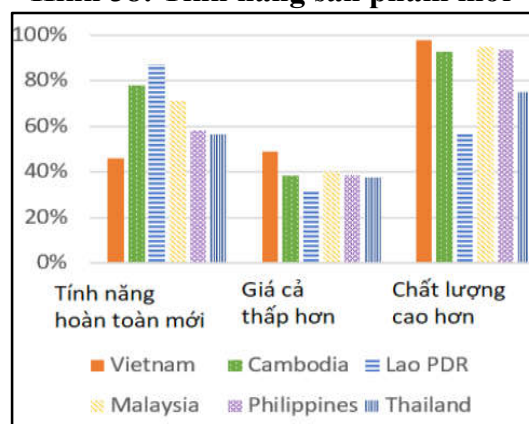
⁴⁸ Do TCTK và Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương thực hiện.

nâng cao chất lượng. Đáng lưu ý, đổi mới sản phẩm ở Việt Nam diễn ra thường xuyên nhằm cắt giảm chi phí, nhưng ít thường xuyên hơn khi giới thiệu các tính năng hoàn toàn mới (Hình 38).

Hình 37: Đổi mới sản phẩm



Hình 38: Tính năng sản phẩm mới



Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2017).

89. Số lượng hợp đồng CGCN ở Việt Nam còn hạn chế. Theo báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ⁴⁹, trong số hợp đồng CGCN được phê duyệt, lĩnh vực công nghiệp chiếm 63%, chế biến nông sản, thực phẩm chiếm 26% và y dược, mỹ phẩm chiếm 11%. Theo Hiệp hội DNFDI (2015), phần lớn hợp đồng CGCN được thực hiện dưới hình thức chuyển giao từ công ty mẹ sang công ty con tại Việt Nam, chưa có hợp đồng nào thực hiện chuyển giao từ DN FDI sang DN trong nước. Điều tra “Năng lực cạnh tranh và công nghệ ở cấp độ DN tại Việt Nam giai đoạn 2010 – 2014” của CIEM (2015) cho thấy khoảng 80% hoạt động CGCN diễn ra giữa các DN trong nước, 20% còn lại từ các DN FDI cho DN trong nước (xét cả trong cùng ngành và khác ngành).
90. Trên thực tế, khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường quốc tế còn hạn chế do hầu hết công nghệ trong dự án FDI đã sử dụng phổ biến ở chính quốc. Mức độ tiên tiến và hiện đại của công nghệ chuyển giao vào Việt Nam rất thấp. Kết quả từ nhiều khảo sát với DN FDI cho thấy nhiều máy móc, công nghệ nhập vào Việt Nam không phải công nghệ mới, thậm chí hết khấu hao, và lao động Việt Nam chỉ phụ trách công đoạn đơn giản. Đến nay, chỉ có 5% DN FDI chuyển giao công nghệ cao, 15% công nghệ kém, lạc hậu và đòi hỏi lao động giản đơn. Nhìn chung, mức độ CGCN của khu vực FDI cho khu vực DN trong nước chưa tương xứng với vai trò và tiềm năng.
91. Một số nguyên nhân hạn chế hoạt động CGCN từ FDI bao gồm:
 - Môi trường cho hoạt động CGCN chưa thuận lợi, hiệu quả thực hiện các quy định luật pháp trong CGCN còn hạn chế, quy trình thẩm định công nghệ còn nhiều bất cập, dẫn đến tình trạng nâng giá công nghệ quá mức, gây thiệt hại trước mắt và lâu dài cho Việt Nam.
 - Đầu tư phát triển KHCN còn dàn trải, thiếu tập trung, chưa thu hút đầu tư cho R&D và chưa đóng góp nhiều vào cải thiện năng lực công nghệ cho DN trong nước nhằm tăng khả năng liên kết với DN FDI.

⁴⁹ Nguồn: <https://dotatest.vn/thuc-trang-va-giai-phap-chuyen-giao-cong-nghe-o-viet-nam/>

- Chưa có cách tiếp cận hiệu quả và thiếu một chiến lược đồng bộ và dài hạn đối với CGCN từ DN FDI.
 - Năng lực tiếp nhận công nghệ của DN Việt Nam còn yếu, khoảng cách công nghệ có ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu ứng lan tỏa công nghệ từ DN FDI đến DN trong nước. Mặc dù chất lượng công nghệ của DN FDI tại Việt Nam là khá thấp nhưng nhìn chung vẫn cao hơn hoặc tương đương công nghệ tiên tiến trong nước. Trong khi đó, khoảng cách công nghệ càng lớn thì việc tiếp nhận, hấp thụ, bắt chước kỹ thuật và công nghệ mới càng hạn chế. Do vậy, để tối đa hóa hiệu ứng lan tỏa công nghệ tích cực từ FDI, cần chú trọng thực hiện các giải pháp rút ngắn khoảng cách công nghệ giữa DN trong nước và DN FDI.
 - Việt Nam vẫn hạn chế về khả năng tiếp cận dòng vốn FDI chất lượng cao, hay đối tác nắm giữ công nghệ nguồn. Các đối tác đầu tư từ các quốc gia nắm giữ công nghệ nguồn còn ít. Tính đến hết năm 2015, quy mô vốn đăng ký các dự án của các quốc gia sở hữu công nghệ nguồn như Mỹ, Nhật Bản, EU còn khiêm tốn trong tổng dự án FDI, chỉ chiếm hơn 15% vốn đăng ký, còn lại gần 75% là các nhà đầu tư khác, chủ yếu là các nhà đầu tư đến từ Đông Á.
 - Thiếu liên kết giữa các DN FDI và DN trong nước. Đánh giá của Ngân hàng Thế giới (2017) cho thấy các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam chủ yếu ở lớp thứ ba, tham gia sản xuất các nguyên liệu đầu vào và đơn giản, ít giá trị gia tăng. Ngành công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam còn yếu kém, phản ánh rõ qua tỷ lệ nội địa hóa thấp. Xét riêng trong chuỗi cung ứng của DN Nhật Bản, tỷ lệ nội địa hóa của Việt Nam thấp hơn nhiều so với các quốc gia láng giềng khác⁵⁰. Tỷ lệ nội địa hóa của các DN Nhật Bản tại Việt Nam chỉ có 32,1% năm 2015, trong khi Malaysia là 36%, Indonesia 40,5%, Thái Lan 55,5%, và Trung Quốc 64,7%. Các hiệp hội, ngành hàng chưa phát huy được vai trò kết nối doanh nghiệp, tạo nền tảng cho công nghiệp hỗ trợ phát triển với quy mô lớn hơn. Bên cạnh đó, mối liên kết giữa DN công nghiệp hỗ trợ với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu cũng còn rời rạc, lỏng lẻo, khó khăn cho hình thành các cụm liên kết ngành.
92. Nghiên cứu của Bộ KH&ĐT và Ngân hàng Thế giới (2018) cho rằng những liên kết hữu ích giữa DN FDI và DN trong nước còn rời rạc, đặc biệt là các liên kết với các tập đoàn lớn và hiệu quả như Samsung nhằm cung ứng cho thị trường thế giới. Ngay cả trong trường hợp có sự kết nối giữa DN FDI và DN trong nước thì đa phần chỉ liên quan đến cung ứng đầu vào có giá trị gia tăng thấp như vật tư, bao bì. Báo cáo này cũng bày tỏ quan điểm cần chú trọng vào nhóm các nhà đầu tư FDI hiệu quả bởi tiềm năng cải thiện năng lực của công nghiệp Việt Nam và thúc đẩy phát triển công nghiệp phụ trợ có khả năng cạnh tranh quốc tế.

Một số vấn đề chính sách

93. Cùng với sự hiện diện của FDI trong hơn 30 năm qua, hành lang pháp lý nhằm thu hút và nâng cao hiệu quả FDI đã có nhiều cải thiện, bao gồm nhiều chính

⁵⁰ Nguồn: <http://ndh.vn/ti-le-noi-dia-hoa-cua-cac-doanh-nghiep-nhat-tai-viet-nam-thua-thai-lan-kem-xa-trung-quoc-20160330100241548p145c153.news>

sách thúc đẩy tác động lan tỏa của FDI. Tuy nhiên hiện trạng chính sách liên quan đến đổi mới, CGCN và thúc đẩy liên kết giữa DN FDI và DN trong nước còn tồn tại nhiều bất cập đáng lưu ý, bao gồm:

- *Thứ nhất*, các chính sách khuyến khích CGCN còn chậm được triển khai và khi triển khai lại thiếu nhất quán, hiệu lực thực thi kém, gây cản trở và làm chậm trễ hoạt động CGCN và tác động lan tỏa công nghệ của FDI. Ví dụ điển hình là Luật Đầu tư nước ngoài 1987 đã khẳng định CGCN là một mục tiêu quan trọng của chính sách đầu tư nước ngoài, tuy nhiên đến tận năm 1990 Pháp lệnh CGCN đầu tiên mới được ban hành ở Việt Nam. Một số ví dụ khác như Nghị định 11/2005/NĐ-CP về CGCN, Luật CGCN 2006, Luật Đầu tư 2005, 2014 đều điều chỉnh với nhiều ưu đãi hơn cho hoạt động CGCN, tuy nhiên, hiệu quả còn chưa rõ ràng, hiệu lực thực thi kém, dẫn đến thực tế là vấn đề CGCN không thực sự được các DN FDI lưu ý.
- *Thứ hai*, hệ thống ưu đãi thuế và trợ cấp xây dựng riêng cho các ngành, lĩnh vực FDI được ưu tiên, chọn lọc chưa cho thấy sự hiệu quả. Trên cơ sở các ưu đãi nhằm thu hút FDI nói chung, một số ưu đãi thuế được Chính phủ ban hành nhằm định hướng FDI theo các tiêu chí khác nhau: địa bàn, khu vực kinh tế, khu công nghệ cao; lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học phát triển công nghệ, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng, sản xuất phần mềm, lĩnh vực giáo dục – đào tạo, môi trường, v.v. Trong đó, DN đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao được ưu đãi cao nhất (thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm, miễn thuế 4 năm đầu và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo) nhưng phải đáp ứng các tiêu chí do Việt Nam đặt ra. Tuy nhiên, tác động của chính sách này đối với việc phân bổ nguồn lực trong đầu tư còn hạn chế, chưa thu hút được vốn đầu tư vào các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Thêm nữa, đối tượng chọn lọc trong các văn bản luật chưa được định nghĩa rõ ràng khiến cho các ưu đãi thuế và trợ cấp không đến được đúng đối tượng. Ví dụ, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp quy định áp dụng thuế ưu đãi đối với “lĩnh vực công nghệ cao như điện tử”, nhưng lại không định nghĩa rõ thế nào là công nghệ cao mà chỉ xếp theo tên nhóm ngành, dẫn đến ngành “lắp ráp điện tử” cũng được xét là đối tượng chọn và được hưởng ưu đãi.
- *Thứ ba*, chính sách khuyến khích hoạt động R&D chưa phát huy hiệu quả. Mặc dù Việt Nam đã xây dựng và rà soát, chỉnh sửa, ban hành nhiều văn bản pháp lý đã được ra đời nhằm khuyến khích hoạt động R&D⁵¹ nhưng hiệu quả còn hạn chế do cơ chế quản lý còn khá lỏng lẻo và hiệu lực thực thi kém. Bên cạnh đó, cơ chế vận hành quỹ khoa học công nghệ không rõ gây nhiều khó khăn cho DN trong quá trình tiếp cận và tự chủ nguồn quỹ, khiến các DN không mấy mặn mà với việc đầu tư cho R&D. Ngoài ra còn do nhiều các yếu tố khác về nhân sự, tài liệu nghiên cứu, phòng thí nghiệm, sự hợp tác giữa các viện nghiên cứu, trường đại học và DN, v.v.

⁵¹ Như Luật Khoa học Công nghệ 2000, sửa đổi 2013, 2014; các nghị định hướng dẫn thực thi luật như Nghị định 08/2014 về việc thành lập tổ chức khoa học và công nghệ; Nghị định 95/2014 về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ,...

- *Thứ tư*, hệ thống chính sách thúc đẩy liên kết DN trong và ngoài nước còn nhiều bất cập. Mặc dù Chính phủ đã chú trọng quan tâm nhiều hơn đến các chính sách tạo mối liên kết giữa DN trong và ngoài nước thông qua các chương trình liên kết, quy định về tỷ lệ nội địa hóa, phát triển cơ sở hạ tầng, chính sách luân chuyển lao động, đào tạo nguồn nhân lực, tuy nhiên, do sự chậm trễ trong việc xây dựng và thực thi chính sách nên kết quả còn nhiều hạn chế. Nổi cộm là thiếu sự lồng ghép giữa chính sách ưu tiên, ưu đãi thu hút FDI với chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ. Bản thân DN FDI cũng phải nhập khẩu linh, phụ kiện, khiến chi phí tăng cao. Hệ quả là Việt Nam ngày càng phụ thuộc vào đầu vào nhập khẩu, làm tăng tính phụ thuộc vào bên ngoài, đồng nghĩa tăng rủi ro trước những cú sốc gây ảnh hưởng không tốt đến giá cả và năng lực cạnh tranh của DN.
 - *Thứ năm*, chính sách phát triển nguồn nhân lực chưa chú trọng đến mục tiêu tạo dựng mối liên kết giữa DN FDI và DN nội địa, tập trung đào tạo về qui mô, chưa chú trọng đến chất lượng. Báo cáo Phát triển Việt Nam 2014 cũng cho thấy đơn vị tuyển dụng gặp khó khăn trong tuyển dụng do các ứng viên không có các kỹ năng phù hợp hoặc do sự khan hiếm lao động trong một số ngành nghề. Trong khi nền kinh tế đang khan hiếm lao động trình độ cao ở nhiều ngành nghề như thiết kế, quản trị nhân sự, lãnh đạo DN cấp cao, luật sư, khoa học môi trường, kỹ sư công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, điện tử, cơ khí, v.v. thì sinh viên ra trường chủ yếu là cử nhân tài chính, ngân hàng, kế toán, luật, v.v. Hơn nữa, Việt Nam thiếu trầm trọng đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề để tăng năng suất và sức cạnh tranh do học sinh tốt nghiệp cấp trung học phổ thông đều chọn con đường học đại học.
94. Một số mô hình liên kết DN ở một số ngành có sự tham gia của các tập đoàn đa quốc gia đã khá thành công nhưng chủ yếu cung cấp nguyên vật liệu đầu vào và gia công (Unilever Việt Nam và Samsung Việt Nam là những trường hợp điển hình), và tương đối hiếm. Nguyên nhân chủ yếu là do DN trong nước chưa đủ tầm để thực hiện các chương trình liên kết. Ngoài phụ thuộc vào trình độ không tương xứng của Việt Nam về công nghệ, mức độ liên kết và tác động lan tỏa còn phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh, chiến lược kinh doanh của công ty FDI tại Việt Nam. Bên cạnh đó, các chương trình liên kết đào tạo, nghiên cứu giữa DN FDI với các trung tâm đào tạo, nghiên cứu, các trường đại học trong nước còn rất yếu và hiện rất thiếu các cơ chế hỗ trợ thực sự từ Chính phủ.

Một số giải pháp thúc đẩy tác động lan tỏa của FDI

95. Những đánh giá trên cho thấy, Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng khích lệ trong thu hút FDI, qua đó tạo ra những tác động lan tỏa công nghệ tích cực, hỗ trợ tăng năng suất khu vực DN trong nước. Tuy nhiên mức độ tác động lan tỏa vẫn còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng và kỳ vọng của định hướng thu hút FDI có chọn lọc và hiệu quả. Theo đó, cần xem xét triển khai hai nhóm giải pháp chính sách căn bản, bao gồm:

Một là, thực hiện nhóm giải pháp điều chỉnh, hoàn thiện nội dung chính sách FDI theo hướng thúc đẩy tác động lan tỏa đến các DN trong nước

- Rà soát các chính sách ưu đãi tài chính, điều chỉnh cách thức ưu đãi và thực hiện, đồng bộ nhất quán trên phạm vi cả nước đối với FDI. Thực hiện nguyên tắc cấp ưu đãi tài chính một cách chọn lọc, có điều kiện, mức độ và tập trung, không ưu đãi dàn trải. Các ưu đãi cần có thời hạn ổn định, tiêu chí xác định cụ thể, được hướng dẫn cụ thể nơi xét duyệt ưu đãi và công bố để tất cả các bên liên quan đều hiểu và thực hiện thống nhất trên toàn quốc, kèm theo yêu cầu về kết quả. Trên cơ sở đó điều chỉnh và quy định cụ thể, chi tiết những lĩnh vực khuyến khích thu hút FDI và các ưu đãi đầu tư. Hai tiêu chí quan trọng nhất để xác định phạm vi khuyến khích thu hút FDI là FDI được thu hút phải có tác động: (i) tăng năng lực cạnh tranh của sản phẩm và (ii) tác động lan tỏa tích cực đến khu vực DN trong nước, tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.
- Điều chỉnh chính sách phát triển khu công nghiệp theo hướng ưu tiên hình thành các cụm ngành, tạo điều kiện cho liên kết sản xuất giữa các DN FDI và DN trong nước, qua đó thiết lập mối quan hệ cung ứng sản xuất giữa các khu công nghiệp và tăng hiệu quả của FDI. Theo đó bổ sung mục tiêu phát triển các khu này thành các cụm ngành và điều chỉnh mục tiêu xúc tiến đầu tư, ưu tiên các nhà đầu tư lớn, có năng lực, có khả năng hợp tác với DN trong nước, sử dụng đầu vào từ các DN trong nước và ngược lại. Đồng thời, tập trung thực hiện chính sách hỗ trợ nhằm hình thành và phát triển các DN KH&CN, các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo DN KH&CN trong lĩnh vực công nghiệp. Tích cực huy động nguồn vốn đầu tư; đầu tư theo chiều sâu; sử dụng hiệu quả Quỹ phát triển KH&CN của các tập đoàn, tổng công ty để đầu tư cho hoạt động KH&CN.
- Các khía cạnh khuyến khích FDI nhằm cải thiện hiệu ứng lan tỏa công nghệ cần lưu ý bao gồm: (i) Đối với ngành/lĩnh vực khuyến khích FDI: Trong lĩnh vực sản xuất, nên hạn chế thu hút FDI vào các ngành khai thác; các lĩnh vực nên ưu tiên thu hút FDI vào là: công nghệ cao phù hợp với trình độ phát triển của Việt Nam, ngành sử dụng ít năng lượng, thân thiện môi trường; chế biến thực phẩm an toàn sử dụng nhiều đầu vào trong nước và công nghiệp hỗ trợ cho những ngành ưu tiên thu hút đầu tư; (ii) Khuyến khích theo hoạt động: nên điều chỉnh mạnh, hướng vào khuyến khích thu hút FDI thực hiện các hoạt động R&D, CGCN và hoạt động đào tạo nghề. Đây là các hoạt động đòi hỏi hàm lượng vốn và tri thức, phục vụ cho thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với tái cơ cấu kinh tế, vì vậy các dự án có các hoạt động này nên được một vị trí ưu tiên trong chính sách; (iii) Khuyến khích theo sản phẩm: cần ưu tiên các dự án tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao, sản phẩm tiết kiệm năng lượng, thiết bị bảo vệ môi trường, sản phẩm sử dụng nhiều đầu vào trong nước, sản phẩm thâm dụng vốn và tri thức do ưu thế của khu vực FDI so với khu vực trong nước; và (iv) Khuyến khích theo năng lực nhà đầu tư: Để đạt được mục tiêu điều chỉnh chính sách FDI đặt ra thì rất cần thiết phải khuyến khích thu hút các nhà đầu tư có năng lực nhằm chọn lọc nhà đầu tư thay vì nhà đầu tư nào cũng chấp nhận. Việc lựa chọn nhà đầu tư có năng lực cũng có nghĩa là thực hiện cơ chế đầu tư nước ngoài bền vững “hài hòa” cả về kinh tế, xã hội và môi trường.

Hai là, thực hiện nhóm giải pháp hỗ trợ DN trong nước tăng cường tham gia vào chuỗi giá trị của các DN FDI

- Hỗ trợ về thông tin, kết nối giữa DN FDI và DN trong nước, tăng cường vai trò của các hiệp hội DN, hiệp hội ngành nghề.
- Hỗ trợ nâng cao năng lực công nghệ của DN trong nước nhằm mở ra cơ hội cho các DN này tham gia vào mạng sản xuất của DN FDI. Rà soát các chính sách tài chính và phi tài chính hỗ trợ DN đổi mới công nghệ hiện hành để điều chỉnh nhằm tăng khả năng hấp thu và ứng dụng công nghệ hiện đại hơn; đáp ứng yêu cầu và mở ra cơ hội cho liên kết sản xuất với DN FDI. Xây dựng các trung tâm đào tạo kinh doanh và công nghệ cũng như các trung tâm hỗ trợ kỹ thuật cho các DN vừa và nhỏ; xây dựng cơ sở dữ liệu của các DN Việt Nam trong ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước và thực hiện các biện pháp ưu đãi cho công nghiệp hỗ trợ (vốn, phát triển nguồn nhân lực, cung cấp thông tin công nghệ, tham gia triển lãm sản phẩm).
- Nghiên cứu xây dựng tiêu chí “liên kết sản xuất với DN trong nước” để xét dự án ưu tiên thu hút FDI. Theo đó, các dự án có cam kết liên kết sản xuất, CGCN với DN trong nước sẽ được ưu tiên hơn. Mô hình liên kết ngang, trụ cột là các DN FDI quy mô lớn, sẽ tạo ra tác động lan tỏa (ví dụ thông qua các quy định về CGCN, học hỏi lẫn nhau qua các hợp đồng mua bán, v.v.) và có tác dụng lôi cuốn các DN Việt Nam tham gia vào chuỗi tạo giá trị (cả tác động kéo và tác động đẩy).
- Hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho DN. Rà soát và đánh giá năng lực của các cơ sở đào tạo, dạy nghề. Thay đổi mạnh chương trình đào tạo, đặc biệt ưu tiên cho các ngành được ưu tiên phát triển, tăng mạnh thời lượng thực hành. Khuyến khích áp dụng mô hình đào tạo liên kết 3 bên (DN - viện, trường - cơ quan quản lý nhà nước) để đào tạo nguồn nhân lực tay nghề cao theo yêu cầu của DN. Liên kết chặt chẽ với các tổ chức và cơ sở đào tạo có uy tín của nước ngoài để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Xây dựng chương trình hỗ trợ người lao động đạt các chứng chỉ kỹ năng nghề quốc tế. Khuyến khích và tạo điều kiện để các tập đoàn kinh tế, các DN trong và ngoài nước tham gia tích cực vào quá trình đào tạo lực lượng lao động kỹ thuật.

2. Đánh giá giữa kỳ việc thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020

96. Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 được Quốc hội ban hành ngày 08/11/2016 tại Nghị quyết số 24/2016/QH14, đặt ra 5 cột trụ cơ cấu lại nền kinh tế với 22 chỉ tiêu cần hoàn thành trước năm 2020. Sau đó, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 21/2/2017 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế.

Tình hình triển khai các nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế và khả năng hoàn thành các mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế đặt ra tới năm 2020

Đã khắc phục cơ bản yếu kém về tổ chức thực hiện chủ trương, chính sách cơ cấu lại kinh tế

97. Đánh giá về nguyên nhân của những hạn chế về cơ cấu lại kinh tế giai đoạn 2010-2015, Nghị quyết 24 của Quốc hội đã nhấn mạnh “*việc tổ chức thực hiện chủ trương, chính sách về cơ cấu lại nền kinh tế còn thụ động, chậm trễ, thiếu hiệu quả và thiếu sự phối hợp giữa các cấp, ngành và địa phương, có phần do lợi ích cục bộ, tư duy nhiệm kỳ*”. Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương tổ chức quán triệt và thực hiện các chủ trương, chính sách về cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng, và đã khắc phục được phần lớn những tồn tại về tổ chức thực hiện.
98. Chính phủ đã sớm ban hành Nghị quyết số 27, giao 16 nhiệm vụ và chính sách lớn cần thực thi cho các Bộ, ngành, địa phương, với 120 nhiệm vụ cụ thể nhằm đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng. Thủ tướng Chính phủ đã thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia về cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, do Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng Ban chỉ đạo, Phó Thủ tướng Chính phủ làm Phó trưởng ban thường trực, có chức năng tham mưu, đôn đốc, phối hợp các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và địa phương thực hiện việc cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng⁵².
99. Các Bộ, ngành, địa phương nhìn chung đã thực hiện tương đối nghiêm túc các chủ trương, chính sách về cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng. Hầu hết trong số 120 nhiệm vụ đã được thực hiện đúng thời hạn và đạt kết quả ở các mức độ khác nhau. Theo đánh giá sơ bộ, có 25,8% số nhiệm vụ đã triển khai và có kết quả rõ ràng, 57,5% số nhiệm vụ đang triển khai và có kết quả bước đầu, và 16,7% số nhiệm vụ đã triển khai nhưng chưa đáp ứng thời gian.
100. Đã có sự chuyển biến về tư duy, và theo đó là quyết tâm và hành động cụ thể, trong công tác xây dựng kế hoạch và chỉ đạo thực hiện kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế, với việc tập trung vào chính sách, giải pháp cụ thể thúc đẩy các trọng tâm cơ cấu lại nền kinh tế; phát triển kinh tế tư nhân; cơ cấu lại các ngành kinh tế; hành động quyết liệt đi liền với giám sát chặt chẽ cải cách thủ tục hành chính (cắt giảm điều kiện kinh doanh, kiểm tra chuyên ngành).

Nhiều chỉ tiêu về cơ cấu lại kinh tế năm 2020 sẽ hoàn thành đúng thời hạn

101. Đánh giá kết quả thực hiện 22 nhóm chỉ tiêu được đặt ra tại Nghị quyết 24 trong giai đoạn 2016 - 2018 cho thấy, so với các mục tiêu đặt ra tới năm 2020, có 9 chỉ tiêu đã hoàn thành; 8 chỉ tiêu có khả năng hoàn thành và 5 chỉ tiêu cần các giải pháp thúc đẩy để hoàn thành (Phụ lục 3). Như vậy, tới thời điểm hiện nay, có 77% số mục tiêu đã hoàn thành hoặc dự kiến hoàn thành.
102. Trong 5 nhóm mục tiêu được xác định tại Nghị quyết số 24, có 4 nhóm mục tiêu liên quan đến cơ cấu lại NSNN và đầu tư công, cải thiện chất lượng tăng trưởng và cơ cấu lại các tổ chức tín dụng, thị trường tài chính đạt kết quả khả quan và nhiều khả năng sẽ hoàn thành các mục tiêu cơ cấu lại đã đặt ra vào năm 2020.

⁵²Quyết định số 1668/QĐ-TTg ngày 31/10/2017 về việc thành lập Ban chỉ đạo Quốc gia về cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng.

103. Nhóm mục tiêu thứ 5 về cơ cấu lại DNNN, phát triển doanh nghiệp và hợp tác xã khó đạt được đến năm 2020 nếu không có giải pháp đầy nhanh. Về phát triển doanh nghiệp, mục tiêu có 1 triệu doanh nghiệp vào năm 2020 khó hoàn thành, đặc biệt khi việc phát triển doanh nghiệp vẫn tiềm ẩn một số rủi ro và số lượng doanh nghiệp chờ giải thể, phá sản tăng cao trong 9 tháng đầu năm 2018. Về cơ cấu lại DNNN, đến tháng 7/2018, các bộ, ngành, địa phương mới thực hiện thoái vốn tại 30/316 doanh nghiệp theo kế hoạch đề ra của năm 2017 và 2018. Thời gian tới, việc thoái vốn cần thực hiện thận trọng, một mặt bảo đảm tính đúng, tính đủ giá trị vốn nhà nước trong doanh nghiệp, mặt khác cần đặt trong bối cảnh cải thiện các cân đối lớn của nền kinh tế và điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt, kiểm soát lạm phát. Kế hoạch sử dụng vốn từ thoái vốn tại DNNN chưa cụ thể, chưa tập trung vào các công trình quan trọng quốc gia để tạo động lực cho nền kinh tế.
104. Nhìn chung, quá trình triển khai cơ cấu lại nền kinh tế đã bám sát quan điểm nêu tại Nghị quyết số 05 và Nghị quyết 24 của Đảng và Quốc hội, vừa tập trung xử lý kịp thời các vấn đề tồn đọng trong giai đoạn cơ cấu lại nền kinh tế trước đây, đồng thời chuyển dần từ mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào đầu tư và xuất khẩu sang dựa đồng thời vào cả đầu tư, xuất khẩu và thị trường trong nước.
105. Tuy nhiên, việc tổ chức triển khai và theo dõi giám sát về thực hiện các nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế trong giai đoạn tới cần tiếp tục được chú trọng và đổi mới, để tiếp tục tạo ra sự lan tỏa mạnh mẽ về cải cách thể chế và cơ cấu lại nền kinh tế trên cả nước, qua đó các Bộ, ngành, địa phương chủ động và quyết liệt hơn nữa trong việc đề xuất và thực hiện các chính sách cơ cấu lại nền kinh tế, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân trong hoạt động đầu tư, kinh doanh.

Kết quả đạt được và những hạn chế chính trong thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế 2016 - 2020

Các kết quả chính đạt được

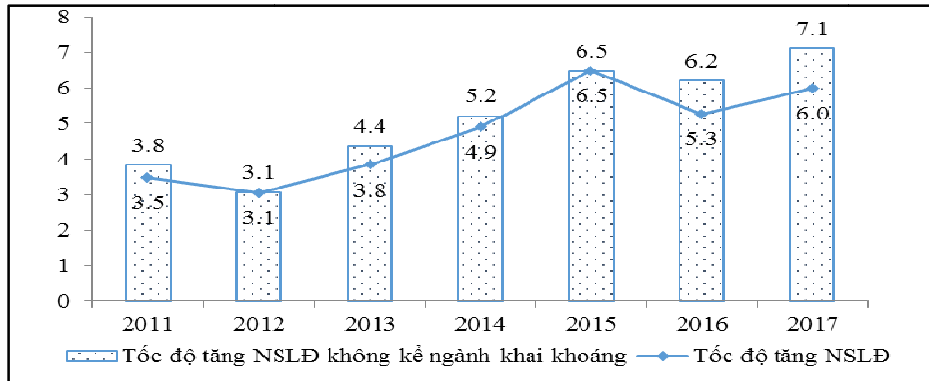
Mô hình tăng trưởng bước đầu có chuyển biến theo hướng tích cực.

106. Mô hình tăng trưởng đã bước đầu chuyển biến theo hướng tích cực, góp phần thực hiện mục tiêu thành công mục tiêu kép là vừa giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, vừa thúc đẩy tăng trưởng GDP, tạo thêm dư địa để thực hiện tốt hơn các nhiệm vụ bảo đảm an sinh xã hội, tạo việc làm, nâng cao thu nhập và đời sống của nhân dân, giải quyết những vấn đề bức xúc, củng cố quốc phòng, ổn định trật tự, an toàn xã hội.
107. Chất lượng tăng trưởng kinh tế đã được cải thiện rõ rệt. Năng suất lao động có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm, đồng thời Việt Nam là quốc gia có tốc độ tăng năng suất lao động cao trong khu vực ASEAN⁵³. Bình quân 3 năm 2016-2018 năng suất lao động tăng 5,62%/năm, cao hơn so với mức tăng

⁵³Tính chung giai đoạn 10 năm 2008-2017, NSLĐ theo sức mua tương đương năm 2011 (PPP 2011) của Việt Nam tăng trung bình 4%/năm, cao hơn so với mức tăng bình quân của Xin-ga-po (0,9%/năm); Ma-lai-xi-a (1,1%/năm); Thái Lan (2,6%/năm); Phi-li-pin (3,3%/năm); In-đô-nê-xi-a (3,4%/năm).

bình quân 4,3%/năm của giai đoạn 2011-2015, và đạt mục tiêu đề ra (*tăng trên 5,5%*).

Hình 39: Tốc độ tăng năng suất lao động, 2011-2017 (%)



108. Tăng trưởng kinh tế dần dịch chuyển sang chiều sâu, thể hiện ở mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong tăng trưởng của nền kinh tế ngày một lớn và hiệu quả đầu tư được cải thiện. Trong giai đoạn 2016 - 2018, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế tăng lên đáng kể, đạt 42,18%, cao hơn so với mức 33,58% trong giai đoạn 2011-2015 và vượt mục tiêu đề ra (mục tiêu đóng góp của TFP vào tăng trưởng trong 5 năm 2016-2020 đạt khoảng 30%-35%)⁵⁴. Hiệu quả đầu tư được cải thiện, thể hiện qua chỉ số ICOR giảm xuống còn mức 6,42 năm 2016, và 6,11 vào năm 2017. Như vậy, tăng trưởng kinh tế đóng góp lớn nhờ tăng năng suất lao động và cải thiện đáng kể TFP.
109. Cơ cấu kinh tế dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng của công nghiệp chế biến, chế tạo và giảm tỷ trọng của khai khoáng. Từ năm 2016, tỷ trọng trong GDP của công nghiệp chế biến, chế tạo đã vượt nông-lâm-thủy sản, trong khi tỷ trọng của khai khoáng giảm mạnh: tỷ trọng trong GDP của công nghiệp chế biến, chế tạo đã tăng từ 14,6% bình quân giai đoạn 2011-2015 lên 16,2% năm 2016, 17,4% năm 2017 và 18,8% trong 6 tháng đầu năm 2018; của khai khoáng giảm từ 8,8% bình quân giai đoạn 2011-2015 xuống 7,6% năm 2016, 6,6% năm 2017 và 6,0% trong 6 tháng đầu năm 2018.
110. Hệ số tiêu hao năng lượng được cải thiện đáng kể, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo được chú trọng phát triển. Tồn thất điện năng để truyền tải và phân phối điện năm 2015 là 7,7%; đạt và vượt mục tiêu đến năm 2015 khoảng 8% và năm 2020 giảm xuống dưới 8%.

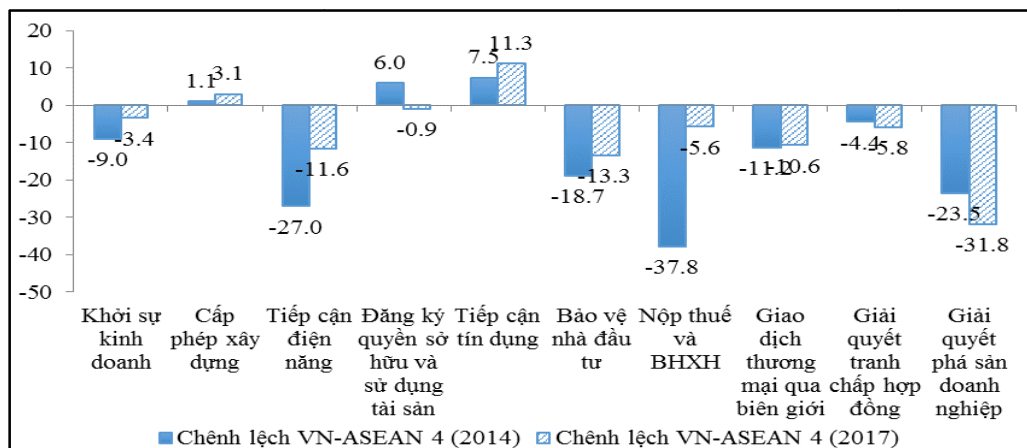
Tiềm lực tăng trưởng kinh tế được củng cố và khả năng chống chọi với các cú sốc bên ngoài được cải thiện

111. Việt Nam được thăng hạng trong nhiều bảng xếp hạng quốc tế quan trọng về môi trường kinh doanh và đầu tư
- *Hệ số tín nhiệm quốc gia được nâng hạng.* Xếp hạng cho Việt Nam của Fitch tăng từ mức B+ giai đoạn 2011-2013 lên mức BB- giai đoạn 2014-2017 và BB trong nửa đầu năm 2018; của Moody tăng từ B2 giai đoạn 2012-2013 lên B1 giai đoạn 2014-2017 và Ba3 trong nửa đầu năm 2018.

⁵⁴Trong đó năm 2016 đạt 40,69%; năm 2017 đạt 45,10% và ước tính năm 2018 đạt 40,22%.

- Xếp hạng của Việt Nam về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia được cải thiện đáng kể qua các năm 2016-2018 so với giai đoạn 2011 -2015, dẫn đến khoảng cách về môi trường kinh doanh giữa Việt Nam và các nước ASEAN -4 đã được thu hẹp đáng kể trên nhiều chỉ tiêu, như các chỉ tiêu về khởi sự kinh doanh, tiếp cận điện năng và thủ tục nộp thuế và bảo hiểm xã hội. Chênh lệch điểm số Năng lực cạnh tranh quốc gia (CGI) theo đánh giá của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) giữa Việt Nam và trung bình ASEAN-4 giảm từ 0,9 điểm năm 2014-2015 xuống 0,6 điểm năm 2017-2018.

Hình 40: Chênh lệch chỉ số môi trường kinh doanh giữa Việt Nam và ASEAN – 4



Nguồn: Viện NCQLKTTW.

112. Nền tảng tài chính được củng cố và khả năng chống chịu các cú sốc bên ngoài được tăng cường. Lạm phát được kiểm soát; tỷ lệ nợ công và áp lực trả nợ hàng năm giảm; hạ tầng tài chính được củng cố, khu vực kinh tế tư nhân phát triển nhanh, lòng tin thị trường được tăng cường),⁵⁵ qua đó đã:

- Tạo tiền đề để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh hơn. Tăng trưởng GDP bình quân 2016-2018 ước đạt 6,62%, và dự báo đạt bình quân khoảng 6,70% giai đoạn 2016-2020.
- Cải thiện khả năng chống chịu và ứng phó của nền kinh tế với các cú sốc bên ngoài⁵⁶. Nền kinh tế đứng vững trước cú sốc phá giá mạnh của đồng Nhân dân tệ và biến động thị trường tài chính thế giới trong thời gian qua.⁵⁷

⁵⁵ Lạm phát được kiểm soát dưới 4%, Tỷ lệ nợ công giảm xuống còn 61,3% GDP (theo số liệu của IMF là 58,5%). Kỳ hạn phát hành bình quân TPCP đã tăng từ xấp xỉ 3 năm (2012) lên 13,8 năm trong năm 2017; Nợ xấu giảm còn 2,18%; Tỷ trọng cung ứng vốn cho nền kinh tế từ thị trường vốn tăng từ 21,6% năm 2012 lên 33,4% năm 2017 (Nguồn: UBGSTCQG); chỉ số PMI tăng cao và ổn định ở mức trung bình 52%-53% so với mức 48,1% năm 2012 và mức 51,5% năm 2015; hệ số tín nhiệm quốc gia được Moody's và FitchRating nâng thêm 2 bậc kể từ 2012.

⁵⁶ Dự trữ ngoại hối đạt khoảng 63 tỷ USD tính đến hết tháng 4/2018, tương đương 13 tuần nhập khẩu, tăng nhanh cả về số tuyệt đối và tỷ lệ so với nhập khẩu. Thị trường tài chính được củng cố và hoạt động lành mạnh hơn; thoái vốn của các DNNN và ngân hàng đầu tư vào thị trường chứng khoán quyết liệt hơn, các tổ chức kinh doanh chứng khoán được sắp xếp lại.

⁵⁷ Nhân dân tệ phá giá đến nay đã khoảng 10%; 6 tháng năm 2018, 6 thị trường mới nổi châu Á bị rút 10 tỷ USD khỏi Việt Nam chỉ bị ảnh hưởng nhẹ.

Các hạn chế và thách thức chính

113. *Cơ cấu lại nền kinh tế chưa đạt được tiến bộ mạnh mẽ trong lĩnh vực hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường.* Môi trường kinh doanh được cải thiện chủ yếu ở lĩnh vực điều kiện gia nhập thị trường. Hệ sinh thái hỗ trợ, nuôi dưỡng doanh nghiệp phát triển, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân, chưa có nhiều tiến bộ. Khu vực doanh nghiệp tư nhân, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn yếu thế trong quá trình phân bổ nguồn lực vật chất so với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI. Những bất cập thể chế về đất đai, quyền tài sản bao gồm giao dịch đảm bảo, xử lý tài sản thế chấp, thủ tục phá sản, v.v.vẫn chậm được giải quyết. Vấn đề đất đai đang là nút thắt phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại. Chất lượng thể chế quản lý đầu tư công chậm cải thiện, nhất là đối với việc giám sát tài sản, minh bạch hóa và quản lý dự án PPP.⁵⁸ Đây vẫn là những trở ngại lớn cản trở lực lượng sản xuất phát triển.
114. *Mô hình tăng trưởng chưa thay đổi bền vững.* Tăng NSLĐ thời gian qua chủ yếu do tăng cường độ vốn, đóng góp của TFP vào tăng trưởng NSLĐ còn thấp và chưa bền vững. Cơ cấu các nguồn lực, đặc biệt bao gồm lao động, vốn và tài nguyên, chưa dịch chuyển mạnh đến các ngành và khu vực kinh tế có năng suất lao động và hiệu quả cao. Nền kinh tế tiếp tục có nguy cơ rơi vào “bẫy thu nhập trung bình” và có nguy cơ tụt hậu trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.
115. *Mức độ phụ thuộc vào khu vực kinh tế nước ngoài có xu hướng tăng.* Nền kinh tế tiếp tục có độ mở cửa rất cao đo bằng tỷ lệ xuất nhập khẩu trên GDP. Vốn đầu tư khu vực FDI năm 2017 chiếm 24% tổng vốn đầu tư xã hội và khoảng 71-72% kim ngạch xuất khẩu so với 68,5% năm 2015⁵⁹.

Giải pháp đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2019 - 2020

Quan điểm và định hướng chỉ đạo

116. Theo kết quả đánh giá định lượng các tác động tới nền kinh tế⁶⁰, việc đạt được các mục tiêu đã đề ra về chuyển dịch nguồn lực và cơ cấu lại nền kinh tế sẽ dẫn tới cải thiện mạnh mẽ tốc độ tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế trong các năm 2019-2020 và giai đoạn sau đó.
117. Trong giai đoạn 2019 - 2020, cần tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện quyết liệt và thực chất các chính sách và nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, phải coi đây là một trọng tâm ưu tiên hàng đầu trong công tác điều hành của Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương; và việc hoàn thành các mục tiêu đã đề ra về cơ cấu lại nền kinh tế sẽ là động lực quan trọng hàng đầu để duy trì tốc độ tăng trưởng cao, bền vững trong giai đoạn 2019 -2025.
118. Trên cơ sở quan điểm cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 -2020 đã nêu tại Nghị quyết 24 và tình hình thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 –

⁵⁸ Nguồn: Viện NCQLKTTW.

⁵⁹ Nếu tách dầu thô và điện tử, xuất khẩu của khu vực trong nước tăng nhanh hơn cho thấy khu vực trong nước chuyển biến khá.

⁶⁰ Mô hình kinh tế lượng vĩ mô dạng cấu trúc, số liệu năm từ 1990-2017. Kết quả chi tiết tại Phụ lục 3 của Báo cáo tổng hợp.

2018, các mục tiêu chính của cơ cấu lại nền kinh tế trong giai đoạn 2018 -2020 bao gồm:

- Ổn định kinh tế vĩ mô vững chắc hơn;
- Tăng nhanh hơn NSLĐ, với đổi mới sáng tạo đóng vai trò quan trọng trong tạo động lực tăng trưởng;
- Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng của khu vực kinh tế tư nhân và nâng tỷ trọng trong GDP của khu vực kinh tế trong nước, giảm sự phụ thuộc về kinh tế vào bên ngoài; và
- Đề cơ chế thị trường giữ vai trò quan trọng hơn trong huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực phát triển, đặc biệt là nguồn lực đất đai, vốn và lao động.

Giải pháp thực hiện trong giai đoạn 2019 - 2020

Giải pháp về tổ chức thực hiện:

119. Trên cơ sở Quyết định số 1688/QĐ-TTg ngày 31/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Ban chỉ đạo quốc gia về cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, Chính phủ sẽ tiếp tục theo dõi sát sao, đôn đốc, chỉ đạo quyết liệt việc tổ chức thực hiện mạnh mẽ và thực chất các nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế của các Bộ, ngành, địa phương. Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Kế hoạch đầu tư xây dựng và trình ban hành Khung chỉ tiêu giám sát, đánh giá quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng để theo dõi, đánh giá và chỉ đạo sát sao hơn quá trình cơ cấu lại nền kinh tế.

Xác định các trọng tâm ưu tiên cơ cấu lại nền kinh tế trong giai đoạn tới

120. Căn cứ vào tiến độ thực hiện và khả năng hoàn thành các mục tiêu đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế đến năm 2020, Chính phủ tiến hành đôn đốc, chỉ đạo và đẩy mạnh việc thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp cơ cấu lại nền kinh tế đã được xác định tại Nghị quyết 05, Nghị quyết 24 và Nghị quyết 27 của Chính phủ. Trong đó, các nhiệm vụ trọng tâm về cơ cấu lại nền kinh tế trong năm 2019 - 2020 bao gồm:

- Tiếp tục chỉ đạo hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, tạo thuận lợi cho quá trình cơ cấu lại nền kinh tế. Nghiên cứu ban hành các chính sách dưỡng sức dân, dưỡng sức doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân. Nghiên cứu sớm ban hành chính sách cắt giảm hợp lý và mạnh mẽ các loại thuế, phí đối với doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa.
- Xây dựng thị trường cạnh tranh hiệu quả dựa trên hai trụ cột: (i) Phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn trên cơ sở tạo điều kiện, hỗ trợ phát triển khu vực tư nhân trong nước; (ii) Cải cách thể chế về quyền tài sản, trước mắt tập trung các khâu: giải quyết phá sản, đăng ký sở hữu và sử dụng tài sản, xử lý tài sản thế chấp ngân hàng.
- Rà soát, hoàn thiện luật pháp về quản lý đất đai để khuyến khích và tạo điều kiện tích tụ đất nông nghiệp; phát triển mạnh thị trường quyền sử dụng đất.

- Xây dựng chính sách phát triển và xác định mục tiêu rõ ràng về tăng năng suất và hiệu quả của các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ.
 - Hoàn thiện thể chế quản lý đầu tư công, bảo đảm hiệu quả và phù hợp với thông lệ quốc tế, ưu tiên đổi mới cách thức thẩm định, đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư. Tập trung đầu tư công có trọng tâm, trọng điểm, gắn chặt với các ưu tiên về cơ cấu lại nền kinh tế, ưu tiên tối đa đầu tư phát triển hạ tầng và tăng cường vị thế các vùng động lực tăng trưởng.
 - Đẩy mạnh cơ cấu lại DNNN, tăng cường chiều sâu và tốc độ cổ phần hóa, nâng cao thực chất trình độ quản trị, tăng cường tính công khai, minh bạch trong quản lý DNNN.
 - Đẩy mạnh cơ cấu lại các tổ chức tín dụng, xử lý nợ xấu, xây dựng thị trường vốn nhằm bảo đảm hiệu quả trung gian tài chính, cân bằng giữa phát triển thị trường tiền tệ và thị trường vốn. Giảm dần tốc độ tăng trưởng tín dụng đến mức phù hợp so với tăng trưởng GDP (tốc độ tăng trưởng tín dụng đạt khoảng 14-16% vào năm 2020).
 - Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại NSNN. Kiên quyết chỉ đạo thực hiện để đạt mục tiêu đã xác định “chi thường xuyên dưới 64% tổng chi ngân sách”⁶¹.
 - Đề xuất và thực hiện các giải pháp đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0.
121. Tiền đề của các nhóm giải pháp nêu trên là Chính phủ cần có những biện pháp củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô ổn định và thuận lợi cho cơ cấu lại nền kinh tế. Các giải pháp bao gồm: tập trung quản lý nợ công theo hướng bảo đảm an toàn, bền vững; điều hành chủ động, linh hoạt và phối hợp tốt chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa và các chính sách khác, nhất là chính sách điều chỉnh các loại giá, phí do nhà nước quản lý.

⁶¹Nghị quyết 51/NQ-CP, ngày 19/6/2017.

IV. KIẾN NGHỊ

122. Giai đoạn 9 tháng đầu năm đã giúp hình dung tốt hơn về bối cảnh và kết quả phát triển kinh tế - xã hội cả năm 2018. Tăng trưởng kinh tế không suy giảm liên tục qua các quý như lo ngại. Các cân đối lớn của nền kinh tế cơ bản diễn biến tích cực. Quan trọng hơn, Việt Nam bước đầu đã thể hiện được năng lực ứng phó với các biến động bất lợi (về tỷ giá, lãi suất, v.v.) từ thị trường thế giới truyền tải qua các kênh hội nhập kinh tế quốc tế. Những chuyển biến ấy càng đáng lưu tâm hơn khi bối cảnh điều hành hiện tại (áp lực lạm phát trong nước và rủi ro suy giảm tổng cầu của kinh tế thế giới) khá giống – dù ở mức độ thấp hơn – so với giai đoạn cuối quý III, đầu quý IV năm 2008.
123. Môi trường kinh doanh dù có thêm chuyển biến và được cộng đồng doanh nghiệp ghi nhận, song ít nổi bật hơn. Lo ngại về việc “mượn cớ” tập trung ổn định kinh tế vĩ mô, ứng phó với các diễn biến bất lợi trong bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc, v.v. để giảm đà, thậm chí trì hoãn, cải cách môi trường kinh doanh không phải là không có cơ sở. Tinh tế, thực dụng hơn trong lộ trình chuẩn bị cho các FTA mới là cần thiết, song việc các FTA này ít được nhìn nhận với vai trò thúc đẩy cải thiện thể chế kinh tế hơn cũng đặt ra rủi ro cải thiện thể chế kinh tế có độ “vênh” với các chuẩn mực quốc tế.
124. Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc nhiều khả năng vẫn còn diễn biến phức tạp. Ứng phó hiệu quả với những tác động bất lợi từ cuộc chiến tranh thương mại này trong quý III ít nhiều giúp củng cố niềm tin cho cộng đồng doanh nghiệp vào năng lực điều hành của Chính phủ. Nhìn nhận không ít thuận lợi trong quý III, Việt Nam chưa thể tự bằng lòng để lặp lại cách thức điều hành trong quý IV. Cập nhật và cân nhắc các kịch bản điều hành cùng với hệ thống thông tin dự báo/cảnh báo kịp thời vẫn là nền tảng quan trọng, nhưng cần thêm yếu tố “bình tĩnh” để điều hành tránh bị cuốn theo những diễn biến nhanh và quá mức của thị trường tài chính. Chính ở đây, tư duy “làm thay thị trường” càng tỏ ra không phù hợp, đặc biệt là khi chứng kiến sức sống và sự linh hoạt của không ít doanh nghiệp tư nhân trong thời gian qua – dù có không ít thông tin bất lợi về thị trường xuất khẩu và tỷ giá.
125. Báo cáo này nhấn mạnh lại thông điệp về việc ưu tiên chính sách cần tiếp tục tập trung vào cải thiện nền tảng kinh tế vĩ mô và đổi mới hệ thống thể chế kinh tế theo hướng thân thiện hơn với sáng tạo và môi trường, gắn với xử lý hiệu quả những rủi ro trong môi trường kinh tế quốc tế đầy biến động. Theo đó, Báo cáo đưa ra một số kiến nghị về cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô, song song với các biện pháp kinh tế vĩ mô và một số biện pháp khác.

1. Kiến nghị về đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô

126. Tiếp tục cụ thể hóa, triển khai các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới mô hình tăng trưởng, thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển kinh tế tư nhân; cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp; cải cách bảo hiểm xã hội.

127. Tiếp tục hướng dẫn, tổ chức triển khai hiệu quả các luật căn bản của thể chế kinh tế thị trường như Bộ luật Dân sự; Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi); Luật Ngân sách nhà nước (sửa đổi); Luật Quản lý nợ công; Luật Cạnh tranh (sửa đổi); Luật an ninh mạng, v.v.
128. Khẩn trương hoàn thiện, ban hành các đạo luật mới liên quan đến thị trường và các ngành, bao gồm Luật sửa đổi, bổ sung các Luật có liên quan đến quy hoạch; Luật Đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt, Luật Chăn nuôi, Luật Trồng trọt, v.v.
129. Tiếp tục ưu tiên cải cách môi trường kinh doanh theo hướng tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất – kinh doanh phù hợp với các Nghị quyết 19.
- Tiếp tục nghiên cứu, trao đổi, xác định các giải pháp cụ thể nhằm củng cố và cải thiện thứ hạng của các chỉ số đã cải thiện tăng bậc; chấm dứt tụt hạng và nhanh chóng cải thiện thứ bậc xếp hạng của các chỉ số còn lại. Đồng thời, nghiên cứu, tìm hiểu và học hỏi kinh nghiệm từ các thông lệ quốc tế tốt về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh.
 - Tiếp tục cải cách toàn diện các quy định về điều kiện kinh doanh nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, phù hợp với thông lệ quốc tế và yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế.
130. Chủ động trao đổi, hợp tác với các đối tác nhằm vận động phê chuẩn các hiệp định thương mại tự do mới (CPTPP; EVFTA); vận động các đối tác công nhận quy chế kinh tế thị trường đầy đủ cho Việt Nam. Nghiên cứu tổng kết, đánh giá công tác vận động các đối tác công nhận quy chế kinh tế thị trường cho Việt Nam, từ đó nghiêm túc nhìn nhận những vấn đề mà chúng ta cần và có thể cải thiện. Theo dõi, đánh giá các động thái mới của các nước lớn với các nền kinh tế chưa có quy chế thị trường để kiến nghị hướng xử lý.
131. Tiếp tục rà soát nội dung cam kết trong các FTA và điều ước quốc tế mà Việt Nam đang đàm phán, đã hoàn tất đàm phán và đã ký kết để có những điều chỉnh về quy định pháp luật phù hợp.
- Tiếp tục rà soát và xây dựng lộ trình giảm dần các đối xử mang tính phân biệt, khác biệt (chẳng hạn như tiếp cận đất đai, tín dụng, mua sắm Chính phủ, v.v.) có thể ảnh hưởng đến môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa doanh nghiệp tư nhân và DNNN.
 - Nâng cao năng lực thể chế và kỹ thuật của Cục Phòng vệ thương mại. Củng cố quan hệ đối tác của Cục Phòng vệ thương mại với cộng đồng doanh nghiệp.
 - Cân nhắc các yêu cầu về hài hòa và hợp tác pháp lý để nâng cao năng lực và có những điều chỉnh phù hợp, không trái với cam kết.
 - Thường xuyên tham vấn cộng đồng doanh nghiệp, người lao động và các nhóm xã hội khác nhằm có các biện pháp chuẩn bị phù hợp cho việc thực hiện các FTA và điều ước quốc tế khác.
132. Các cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp tục cung cấp thông tin cho doanh nghiệp về các FTA mà Việt Nam đã đàm phán và ký kết; hỗ trợ và hướng dẫn

doanh nghiệp tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế để thực hiện hài hòa các hiệp định FTA, đặc biệt là ứng phó với các hàng rào kỹ thuật ở các đối tác.

2. Kiến nghị chính sách kinh tế vĩ mô

133. Tập trung đánh giá các diễn biến theo chu kỳ của tăng trưởng kinh tế và rủi ro tác động từ môi trường kinh tế bên ngoài trong quý IV năm 2018 và năm 2019. Tái khẳng định ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, tạo dựng thêm dư địa cho điều hành chính sách kinh tế vĩ mô, vận dụng các chính sách kinh tế vĩ mô linh hoạt để ứng phó với các diễn biến bất lợi của kinh tế thế giới và khu vực.

- Tiếp tục theo dõi sát diễn biến căng thẳng thương mại Trung – Mỹ và động thái của các đối tác thương mại và đầu tư chính; cập nhật nghiên cứu, đánh giá tác động và khả năng ứng phó theo các kịch bản đủ chi tiết.

134. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, cơ cấu lại các lĩnh vực, trong đó đẩy mạnh phát triển về chất lượng nhằm tăng khả năng chống chịu của nền kinh tế trước những biến động khó lường của kinh tế và thương mại thế giới.

** Về chính sách tiền tệ:*

135. Sớm ban hành Chiến lược quốc gia về tài chính toàn diện, tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận tài chính, giảm tệ nạn tín dụng đen.

136. Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện khung chính sách về tài chính số (gồm cả ngân hàng số và chứng khoán số) để có biện pháp ứng xử, quản lý phù hợp đối với tiền ảo, tiền điện tử, tiền kỹ thuật số.

137. Tránh yêu cầu giảm lãi suất cho vay một cách hành chính, nhằm tạo thêm sự linh hoạt khi ứng phó với các diễn biến bất lợi trên thị trường tài chính thế giới.

138. Tiếp tục dành ưu tiên cao nhất cho việc tái cơ cấu các NHTM và cải thiện chất lượng nợ xấu. Rà soát hành vi cạnh tranh của các NHTM, đặc biệt là các NHTM yếu kém nhằm tránh méo mó đối với diễn biến lãi suất.

139. Điều hành chính sách tiền tệ thận trọng và định hướng chính sách hỗ trợ ổn định lạm phát, thị trường tài chính, duy trì thanh khoản hợp lý, kiểm soát tín dụng vào bất động sản.

140. Tiếp tục thông tin định kỳ với thị trường về công tác điều hành tỷ giá. Truyền thông về các đánh giá, kiến nghị liên quan đến chính sách tỷ giá cần được thực hiện rõ ràng, trung tính hơn. Tránh đề ra các mục tiêu “cứng” đối với công tác điều hành tỷ giá.

- Theo dõi sát diễn biến tỷ giá đồng USD, NDT, Euro cũng như giá cả một số mặt hàng quan trọng trên thị trường thế giới để điều hành tỷ giá một cách linh hoạt, chặt chẽ nhằm hạn chế tác động đối với lạm phát và môi trường kinh tế vĩ mô của Việt Nam.

141. Điều hành linh hoạt thanh khoản của hệ thống NHTM để hỗ trợ cho hoạt động tín dụng, phát hành TPCP, phòng ngừa và ứng phó với biến động của dòng vốn đầu tư gián tiếp và kiều hối (nhất là quanh thời điểm FED cân nhắc điều chỉnh

lãi suất và những diễn biến leo thang trong căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc).

** Về chính sách tài khóa:*

142. Thực hiện nghiêm kỷ luật chi NSNN nhằm bảo đảm thực hiện mục tiêu thâm hụt NSNN đề ra cho năm 2018. Linh hoạt trong phát hành TPCP, không cố gắng hoàn thành kế hoạch phát hành TPCP cả năm 2018 bằng mọi giá.
143. Nghiêm túc cân nhắc không bổ sung hoặc tăng các loại thuế và phí đối với xăng dầu để tạo thêm lợi ích và hỗ trợ cho hoạt động sản xuất – kinh doanh của khu vực tư nhân. Đẩy mạnh giảm bội chi ngân sách dựa nhiều hơn nữa vào tăng thu ngân sách qua chống thất thu thuế.
144. Đẩy nhanh giảm chi thường xuyên gắn với tinh giản đáng kể đội ngũ công chức, viên chức. Tiếp tục thử nghiệm, phổ biến mô hình thuê ngoài các dịch vụ mà Nhà nước không cần biên chế để trực tiếp làm.
145. Tiếp tục giảm cơ cấu phát hành TPCP ở một số kỳ hạn tương đối ngắn (đặc biệt là kỳ hạn dưới 5 năm).

** Về chính sách thương mại*

146. Nâng cao năng lực quản lý cạnh tranh, chống trợ cấp, chống bán phá giá, giải quyết tranh chấp thương mại và quản lý thị trường, đồng thời có hỗ trợ về pháp luật liên quan cho doanh nghiệp.
147. Bảo đảm hài hòa hòa các cam kết và yêu cầu kỹ thuật liên quan (nhất là về quy định xuất xứ, các quy định liên quan đến nông sản). Hoàn thiện thể chế liên quan đến các vấn đề như sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, v.v., tạo thuận lợi cho đàm phán và thực thi các hiệp định thương mại và đầu tư.
148. Tiếp tục đa dạng hóa thị trường xuất khẩu thông qua thúc đẩy kết nối doanh nghiệp, cung cấp và chia sẻ thông tin, tư vấn chính sách và pháp luật, v.v. Tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại qua biên giới, cải thiện hạ tầng cho dịch vụ logistics, v.v. Tăng cường kết nối thêm các thủ tục chuyên ngành vào Cơ chế một cửa quốc gia.
149. Chủ động hơn trong quan hệ với các đối tác (đặc biệt là Mỹ). Yêu cầu các bộ phận ngoại giao, thương vụ chủ động, tự quyết định nhanh hơn các vấn đề trong quan hệ thương mại với các đối tác, nhằm kịp thời thông tin và ứng phó với các biện pháp bảo hộ của đối tác.

** Về chính sách giá cả, tiền lương*

150. Điều chỉnh giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý giá cần được thực hiện một cách minh bạch, dựa trên cơ sở khoa học, thận trọng và linh hoạt. Cải thiện cạnh tranh, công khai hóa và giám sát cơ cấu chi phí trên các thị trường này. Công khai việc không điều chỉnh giá vào cuối năm.
151. Cân nhắc, ra quyết định không tăng lương tối thiểu vùng năm 2019.

** Về chính sách đầu tư*

152. Tăng cường kỷ luật đầu tư công, hạn chế tuyệt đối các đề xuất có tính chất “vượt quy trình” để đẩy nhanh giải ngân đầu tư công. Khắc phục các rào cản để đẩy nhanh bố trí và giải ngân vốn đầu tư công, tránh dồn giải ngân vào cuối năm có thể dẫn tới tình trạng bị động trong thực hiện các mục tiêu phát triển và ảnh hưởng tới hiệu quả đầu tư.
153. Nghiêm túc đánh giá lại yêu cầu sửa đổi Luật Đầu tư công, đặc biệt là các quy định, thủ tục được cho là ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công. Nâng cao hiệu quả thẩm định và điều phối dự án đầu tư công- cả về khía cạnh kinh tế, môi trường và xã hội - là một yêu cầu cần thiết đến năm 2020. Tăng cường sự tham gia của các nhóm xã hội trong giám sát và quản lý dự án đầu tư công.
154. Xây dựng và ban hành sớm các tiêu chí khả thi, chi tiết và dễ đo lường nhằm đánh giá hiệu quả dự án đầu tư công, nhất là các dự án sử dụng vốn TPCP.
155. Tăng cường theo dõi, đánh giá dòng vốn đầu tư (nhất là đầu tư gián tiếp qua thị trường chứng khoán) để kiểm soát rủi ro “vốn nóng”, kinh doanh đòn bẩy cao và rủi ro lan truyền.
156. Cụ thể hóa định hướng thu hút FDI trong bối cảnh mới. Khuyến khích, động viên các nhà đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam.
157. Nghiên cứu chiến lược, các biện pháp thúc đẩy chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp nước ngoài, trên cơ sở không trái với cam kết và thông lệ quốc tế, có sự đồng thuận của nhà đầu tư.

3. Một số kiến nghị khác có liên quan

158. Tiếp tục củng cố công tác phối hợp kinh tế vĩ mô, đặc biệt theo hướng xây dựng các kịch bản ứng phó với sự đảo chiều của dòng vốn, suy giảm tăng trưởng kinh tế ở các đối tác và khả năng gia tăng trả đũa thương mại trên bình diện thế giới.
159. Tiếp tục tăng cường chất lượng và tính giải trình của số liệu là rất cần thiết, đặc biệt là tính thống nhất giữa số liệu tăng trưởng, sản xuất, đầu tư và xuất nhập khẩu. Cần thể chế hóa việc xây dựng các chỉ số về chu kỳ kinh tế, chất lượng tăng trưởng, kỳ vọng lạm phát, niềm tin kinh doanh và niềm tin của người tiêu dùng.
160. Chuẩn bị, xây dựng đề cương Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 để báo cáo các cấp, tham vấn các tầng lớp nhân dân và doanh nghiệp.
161. Cụ thể hóa chính sách công nghiệp quốc gia để tạo định hướng cần thiết cho thu hút đầu tư của khu vực tư nhân nói chung và nhà đầu tư nước ngoài nói riêng.
162. Tổng kết, rút kinh nghiệm về bán phần vốn Nhà nước ở các doanh nghiệp lớn, DNNN lớn lên sàn, lựa chọn nhà đầu tư chiến lược và các nội dung liên quan (xử lý thuế, truyền thông, đánh giá cạnh tranh, v.v.) để có các điều chỉnh chính sách cần thiết./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Thế giới (2018), Chiến lược và Định hướng thu hút FDI thế hệ mới giai đoạn 2020 – 2030.
2. Newman, C., Rand, J., Talbot, T. và F. Tarp, (2015), Chuyển giao công nghệ, đầu tư nước ngoài và lan tỏa về năng suất [Technology transfers, foreign investment and productivity spillovers], *Tạp chí kinh tế châu Âu*, Số 76, trang 168-187. Tiếng Anh.
3. Chu Minh Anh, Nguyễn Phương Thanh (2018), *Kinh nghiệm của một số nước trong việc thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao và hàm ý cho Việt Nam*, *Tạp chí Kinh tế và dự báo* số 23 tháng 08/2018 (699), Trang 54-56.
4. Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED). Trực tuyến. Truy cập tại: <https://www.federalreserve.gov>
5. Cục Phân tích kinh tế, Bộ Thương mại Mỹ. Thông cáo về GDP. Trực tuyến. Truy cập tại: <https://www.bea.gov/newsreleases/national/gdp/gdpnewsrelease.htm>. Tiếng Anh.
6. Hội nghị Liên hiệp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD), *Báo cáo Đầu tư toàn cầu năm 2018 [World Investment Report 2018]*. Tháng 6/2018. Tiếng Anh.
7. Lê Thị Khánh Ly, Nguyễn Thị Thúy (2018), *Một số giải pháp tăng cường thu hút FDI trong bối cảnh CMCN 4.0*. *Tạp chí Kinh tế và dự báo* số 07 tháng 03/2018 (683), Trang 20-21.
8. Lê Thị Khánh Ly, và Nguyễn Thị Thúy (2018), *Một số giải pháp tăng cường thu hút FDI trong bối cảnh CMCN 4.0*, *Tạp chí Kinh tế và dự báo* số 07 tháng 03/2018 (683), Trang 20-21.
9. Ngân hàng Thế giới (2017), *Việt Nam: Tăng cường năng lực cạnh tranh và liên kết của DN vừa và nhỏ - Bài học kinh nghiệm trong nước và quốc tế*.
10. Ngân hàng thế giới (WB), *Cơ sở dữ liệu Giá hàng hóa hàng tháng [Monthly Commodity Prices]*. Tháng 9/2018.
11. Ngân hàng thế giới (2017), *Việt Nam: tăng cường năng lực cạnh tranh và liên kết của DN vừa và nhỏ - Bài học kinh nghiệm trong nước và quốc tế*.
12. Nguyễn Mại (2018), Định hướng chính sách và luật pháp về đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bối cảnh mới, *Tạp chí Kinh tế và dự báo* số 01 tháng 01/2018 (677), Trang 19-21.
13. Nguyễn Quỳnh Thơ (2017), Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, *Luận án Tiến sĩ Kinh tế*, Học viện Ngân hàng.
14. Nguyễn Thị Tuệ Anh (2018), Tác động lan tỏa năng suất của đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam, *Báo điện tử Vietnam Finance*. Trực tuyến. Truy cập tại: <http://vietnamfinance.vn/tac-dong-lan-toa-nang-suot-cua-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-o-viet-nam-20180216105337062.htm> [Truy cập 03/09/2018]

15. Nguyễn Thị Tuệ Anh, Trần Toàn Thắng, Lê Huy Đức, Nguyễn Ngọc Sơn, Nguyễn Thị Kim Anh, Phan Đức Hiếu (2015), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam: thực trạng, hiệu quả và điều chỉnh chính sách*, Nhà xuất bản Tài chính.
16. Nguyễn Xuân Trung (2012), 'Nâng cao chất lượng đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2011-2020. Nhà xuất bản khoa học xã hội.
17. OECD (2018), *Triển vọng kinh tế OECD [OECD Interim Economic Outlook]*. Tháng 9/2018.
18. Phạm Thế Anh (2018), Phân tích tác động lan tỏa của đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam, *Luận án Tiến sĩ Kinh tế*, Đại học Kinh tế T.P Hồ Chí Minh.
19. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), *Báo cáo thường niên 2018 [WTO Annual Report 2018]*. Tháng 5/2018. Tiếng Anh.
20. Tổ chức thương mại thế giới (WTO), *Số liệu thống kê và triển vọng thương mại [WTO Press release on Trade Statistics and Outlook]*. Tháng 9/2018 https://www.wto.org/english/news_e/pres18_e/pr822_e.htm
21. Tổng cục Hải quan. Trục tuyến. Truy cập tại: www.customs.gov.vn
22. Tổng cục Thống kê. Trục tuyến. Truy cập tại: www.gso.gov.vn
23. Trần Văn Hưng (2018), Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam: Thực trạng và giải pháp, *Tạp chí Kinh tế và dự báo* số 22 tháng 08/2018 (698), Trang 20-22.
24. Trịnh Minh Tâm (2016), Nghiên cứu tác động của FDI tới đổi mới công nghệ của các DN Việt Nam, *Luận án Tiến sĩ Kinh tế*, Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.
25. Viện NCQLKTTW (2015), Đặc điểm môi trường kinh doanh ở Việt Nam: kết quả điều tra DN nhỏ và vừa năm 2015.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Một số chuyển biến chính sách

STT	Nội dung	Điều chỉnh đến hết tháng 9/2018
1	Chính sách thương mại	<p><i>Chính sách thương mại tiếp tục hướng đến tăng cường hội nhập và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động thương mại quốc tế.</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chỉ thị 26/CT-TTg 2018 đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế theo hướng hiệu lực và hiệu quả hơn. Cụ thể: <ul style="list-style-type: none"> • Tiếp tục tăng cường hội nhập, tận dụng quá trình toàn cầu hóa và công nghiệp 4.0 để tạo đà thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế. • Hội nhập gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng để nâng cao khả năng cạnh tranh quốc gia. • Nâng cao năng lực thực thi các cam kết hội nhập. • Hỗ trợ doanh nghiệp triển khai các cam kết về hội nhập kinh tế quốc tế. 2. Nghị định 124/2018/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 63/2011/NĐ-CP về hướng dẫn thi hành Luật trọng tài thương mại. <ul style="list-style-type: none"> • Bãi bỏ một số thủ tục hành chính trong đăng kí trung tâm trọng tài và văn phòng đại diện quốc tế. 3. Quyết định 1254/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ <ul style="list-style-type: none"> • Phê duyệt cơ chế một cửa ASEAN. Các thủ tục hành chính được thực hiện bằng cơ chế một cửa quốc gia. Cam kết thực hiện đúng lộ trình ASEAN. • Cải cách kiểm tra thủ tục chuyên ngành và tạo điều kiện thương mại cho giai đoạn 2018-2020. Chỉ tiến hành kiểm tra trước thông quan đối với các hàng hóa tác động đến an ninh quốc gia, an toàn xã hội, thuần phong mỹ tục và sức khỏe cộng đồng. Đối với các hàng hóa khác được chuyển sang hậu kiểm. 4. Công văn 5329/TCHQ-TXNK 2018 triển khai hệ thống nộp thuế điện tử và thông quan 24/7. 5. Quyết định 2736/QĐ-TCHQ thúc đẩy quan hệ hải quan - doanh nghiệp thông qua chia sẻ thông tin và hợp tác thảo luận các vấn đề chung. <p><i>Chính sách thương mại cũng chú trọng hơn đến việc sử dụng các công cụ phòng vệ thương mại và hạn chế các hàng hóa gây ảnh hưởng đến môi trường, quốc phòng an ninh và an sinh xã hội.</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 6. Công văn 5528/TCHQ-TXNK về việc áp dụng thuế tự vệ và phòng vệ thương mại đối với các mặt hàng tôn màu nhập khẩu vào Việt Nam. 7. Chỉ thị 27/CT-TTg về giải pháp cấp bách tăng cường quản lý hoạt động nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

		<ul style="list-style-type: none"> • Tăng cường kiểm tra giấy xác nhận đối với các đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu phế liệu. Chỉ cấp giấy phép khi đơn vị chứng minh được nhu cầu và năng lực sử dụng. • Đánh giá nhu cầu sử dụng phế liệu trong nước và đưa ra danh mục phế liệu được phép nhập khẩu và cấm các phế liệu có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. • Thông quan nhanh đối với các đơn vị có đủ giấy phép chứng nhận. • Tạm dừng các hoạt động tạm nhập – tái xuất – quá cảnh – trung chuyển với hàng hóa phế liệu nhập khẩu. • Kiên quyết tái xuất các lô hàng lợi dụng danh nghĩa nhập khẩu phế liệu để đưa chất thải vào Việt Nam. • Nghiên cứu và triển khai phòng vệ thương mại đối với phế liệu nhập khẩu vào Việt Nam.
2	Chính sách đầu tư	<p><i>Chính sách đầu tư tập trung thu hút FDI có trọng tâm hơn, ưu tiên tháo gỡ khó khăn đối với các doanh nghiệp được lựa chọn và cấp phép đầu tư. Đồng thời áp dụng hình thức lựa chọn đấu thầu qua mạng giúp tiết kiệm thời gian nộp và xét duyệt hồ sơ dự thầu.</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Công văn số 8145/BKHĐT-DTNN về việc hướng dẫn xây dựng chương trình Xúc tiến đầu tư năm 2018 <ul style="list-style-type: none"> • Định hướng thu hút FDI đối với những ngành nghề đón đầu xu hướng công nghiệp 4.0, ICT, kỹ thuật số, kỹ thuật nano, công nghệ sinh học, vật liệu mới và nông nghiệp bền vững. • Tập trung tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp đã được cấp phép đầu tư, đẩy mạnh giải ngân. • Thường xuyên rà soát tình hình đầu tư và báo cáo với Quốc hội. 2. Công văn số 7427/BKHĐT-TTr về hướng dẫn xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra chuyên ngành Kế hoạch và Đầu tư năm 2018. <ul style="list-style-type: none"> • Tránh chồng chéo trong kiểm tra chuyên ngành đối với các doanh nghiệp được cấp phép đầu tư. Không để xảy ra tình trạng thanh tra, kiểm tra quá 01/lần đối với doanh nghiệp. 3. Thông tư 04/2017/TT-BKHĐT quy định chi tiết về lựa chọn nhà thầu qua Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia. <p><i>Bên cạnh đó, chính sách đầu tư cũng chú trọng tăng cường năng lực quản lý đầu tư công.</i></p> 4. Công văn 1375/BKHĐT-TH năm 2018 Đẩy nhanh thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công. <ul style="list-style-type: none"> • Hoàn thành việc phân giao hết số vốn kế hoạch đầu tư công năm 2018 đã được Thủ tướng Chính phủ giao, khẩn trương nhập dự toán cho các dự án trên Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc. • Chỉ đạo chủ đầu tư khẩn trương hoàn thiện hồ sơ thanh toán các dự án phải thu hồi ứng trước trong năm 2018 (phần đầu hoàn thành thanh toán cho các dự án này trước ngày 30 tháng 4 năm 2018), các dự án phải thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản; các dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong năm 2018 nhất là các dự án hạ tầng bị thiệt hại do thiên tai, dự án hạ tầng quan trọng (nếu đã có khối lượng thực hiện). • Tăng cường công tác chỉ đạo chủ đầu tư triển khai thực hiện dự án, đẩy nhanh tiến độ đền bù, giải phóng mặt bằng, công tác đấu thầu; chủ động tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ thi công công trình.

		<ul style="list-style-type: none"> • Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công, làm rõ trách nhiệm và xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với các cá nhân gây chậm trễ trong việc giao vốn, thanh toán vốn. Kịp thời thay thế các cán bộ, công chức trì trệ, cản trở, không hoàn thành nhiệm vụ. • Khản trương rà soát, hoàn thiện các thủ tục đầu tư các dự án quan trọng, công trình thiết yếu có quy mô lớn, có sức lan tỏa, kết nối giữa các vùng miền, nhất là hạ tầng tại các khu vực trọng điểm, đô thị lớn.
	<p>Chính sách tài khóa; Quản lý ngân sách</p>	<p><i>Miễn giảm và đơn giản hóa thủ tục nộp thuế, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Văn bản hợp nhất 09/VBHN-BTC 2018 Hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNDN. <ul style="list-style-type: none"> • Giảm và ưu đãi thuế đối với ngành chế biến nông sản và kỹ thuật phục vụ nông nghiệp. • Miễn thuế đối với những doanh nghiệp có 30% số lao động là người khuyết tật hoặc là các thành phần xã hội cần lưu tâm khác. • Miễn thuế thu nhập dạy nghề đối với người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn. • Giảm mặt bằng thuế suất phổ thông đối với doanh nghiệp từ 22% xuống 20% kể từ năm 2016. • Miễn thuế 2-4 năm và giảm 50% trong 5-9 năm tiếp theo đối với các doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới. • Thuế TNDN 10% trong 15 năm đối với các doanh nghiệp đầu tư ở những địa bàn còn nhiều khó khăn, hoạt động ở lĩnh vực công nghệ cao, thân thiện với môi trường, sản xuất sản phẩm thuộc danh mục công nghiệp hỗ trợ. • Giảm phạt chậm nộp thuế từ 0,05% ngày xuống còn 0,03%/ngày. • Cho phép doanh nghiệp trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (R&D). 2. Nghị định số 46/2014/NĐ-CP quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. <ul style="list-style-type: none"> • Miễn và giảm tiền thuê đất trong 3 năm đối với các dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Xem xét miễn giảm thêm trong 11-15 năm theo địa bàn đầu tư. 3. Thông tư 39/2018/TT-BTC sửa đổi Thông tư 38/2015/TT-BTC về thuế xuất nhập khẩu. <ul style="list-style-type: none"> • Giảm bớt số lượng hồ sơ và thủ tục phải nộp đối với nộp thuế xuất-nhập khẩu. 4. Quyết định 832/QĐ-BTC 2018 Phương án đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh do Bộ Tài chính quản lý. <ul style="list-style-type: none"> • Bỏ bớt điều kiện kinh doanh đối với tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục thuế căn cứ tại điểm a, và điểm b khoản 4, điều 20 Luật quản lý thuế. <p><i>Nâng cao giám sát và minh bạch trong thu-chi ngân sách. Tăng cường tính tự chủ cho ngân sách địa phương.</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 5. Quyết định 1297/QĐ-BTC 2018 công bố công khai dự toán ngân sách năm 2018.

		<p>6. Thông tư 72/2018/TT-BTC ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Dự trữ quốc gia. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Dự trữ quốc gia gồm 03 nhóm chỉ tiêu:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Hình thành nguồn lực dự trữ quốc gia, trong đó có các chỉ tiêu: Nguồn hình thành dự trữ quốc gia; Tổng chi cho mua hàng dự trữ quốc gia trong kỳ kế hoạch; Kế hoạch mua hàng dự trữ quốc gia... • Quản lý nguồn lực dự trữ quốc gia: Số lượng hàng dự trữ quốc gia; Giá trị hàng dự trữ quốc gia; Số lượng hàng dự trữ quốc gia nhập trong kỳ; Giá trị hàng dự trữ quốc gia nhập trong kỳ... • Sử dụng nguồn lực dự trữ quốc gia: Số lượng hàng dự trữ quốc gia xuất cấp trong kỳ; Giá trị hàng dự trữ quốc gia xuất cấp trong kỳ; Tỷ trọng số lượng hàng dự trữ quốc gia xuất cấp trong kỳ so với số lượng hàng dự trữ quốc gia tồn kho cuối kỳ... <p>7. Công văn 9737/BTC-NSNN 2018 điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách địa phương (NSDP) những tháng cuối năm.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Quản lý, chống thất thu NSDP. Chống gian lận thương mại, chuyên giá. Giảm nợ đọng thuế xuống còn 5% NSNN. • Đẩy mạnh tự chủ của NSDP thông qua việc: (i) tự cân đối thu-chi theo khả năng thu ngân sách; (ii) giảm dần nguồn NSTW phải hỗ trợ cho các dự án thuộc hạng mục chi của NSDP; (iii) cắt giảm các nhiệm vụ chi của NSDP sang năm tài khóa sau nếu không thể cân đối nguồn ngân sách.
	<p>Chính sách tiền tệ; Kiểm soát nợ xấu và quản trị rủi ro các TCTD</p>	<p><i>Chính sách tiền tệ hướng tới điều hành tỷ giá linh hoạt và kiểm soát tốt chất lượng tăng trưởng tín dụng.</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chỉ thị 04/CT-NHNN 2018 tiếp tục triển khai các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm ngành Ngân hàng 6 tháng cuối năm 2018. <ul style="list-style-type: none"> • Ổn định thị trường tiền tệ nhằm góp phần kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô. • Kiểm soát chặt chất lượng tăng trưởng tín dụng. Kiểm soát chặt luồng tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro như bất động sản, chứng khoán, BOT và BT giao thông. • Điều hành tỷ giá linh hoạt và quản lý ngoại hối. Hạn chế tình trạng đô-la hóa và vàng hóa. Kiểm soát và dần loại bỏ cho vay bằng ngoại tệ. • Tập trung tín dụng cho một số ngành, lĩnh vực trong đó có nông nghiệp. <p><i>Ngân hàng Nhà nước cũng hướng tới quản trị tốt hơn các hoạt động thành lập và hoạt động của các tổ chức tín dụng nhằm hạn chế và xử lý nợ xấu.</i></p> 2. Thông tư 17/2018/TT-NHNN sửa đổi các Thông tư về cấp Giấy phép, mạng lưới hoạt động và hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng. <ul style="list-style-type: none"> • Thay đổi điều kiện sở hữu cổ phần của các cổ đông sáng lập tổ chức tín dụng. Thay vì thời hạn 5 năm, các cổ đông sáng lập phải ngay lập tức sở hữu ít nhất 50% vốn điều lệ thành lập của TCTD. Cổ đông sáng lập là pháp

		<p>nhân phải sở hữu ít nhất 50% tổng cổ phần của các cổ đông sáng lập.</p> <p>3. Thông tư 16/2018/TT-NHNN sửa đổi Thông tư 36/2014/TT-NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn của các ngân hàng.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn đối với các NHTM và chi nhánh ngân hàng nước ngoài giảm từ 45% xuống còn 40% để giảm bớt rủi ro kỳ hạn. • Duy trì tỉ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) ở mức 9% • Tỷ lệ dự trữ thanh khoản đối với các NHTM và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở mức 10%. <p>4. Thông tư 15/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư 22/2016/TT-NHNN quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua trái phiếu doanh nghiệp.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Yêu cầu TCTD ban hành quy định nội bộ để kiểm soát mua trái phiếu nhằm mục đích thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro cao. Yêu cầu này nhằm hạn chế tín dụng dồn vào các lĩnh vực có nguy cơ trở thành nợ xấu. • Cấm các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua trái phiếu doanh nghiệp phát hành với mục đích tái cơ cấu lại các khoản nợ của doanh nghiệp. quy định trên nhằm ngăn chặn hành vi cho vay để đảo nợ nói chung và mua trái phiếu doanh nghiệp để đảo nợ nói riêng nhằm che giấu nợ xấu của các ngân hàng.
	<p>Kiểm soát giá và lạm phát</p>	<p><i>Bộ Tài chính phối hợp cùng các Bộ, Ban ngành khác tập trung kiểm soát lạm phát dưới 4%. Tập trung bình ổn giá các mặt hàng xăng dầu, thuốc, dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục và chi phí vận tải.</i></p> <p>1. Thông báo số 489 /TB-BCĐĐHG thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ - Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành giá tại cuộc họp Ban Chỉ đạo điều hành giá ngày 10 tháng 7 năm 2018 đề ra phương hướng điều hành giá cho các tháng cuối năm 2018.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Rà soát hoàn thiện các quy định thuộc lĩnh vực quản lý giá chuyên ngành theo Thông báo số 259/TB-BCĐĐHG ngày 30 tháng 3 năm 2018 và Thông báo số 403/TB-BCĐĐHG ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Trưởng ban Chỉ đạo điều hành giá. • Yêu cầu Ngân hàng Nhà nước điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt, thận trọng nhằm ổn định tỷ giá và giữ lạm phát cơ bản năm 2018 ở mức 1,6%. • Giảm giá một số mặt hàng thiết yếu như dịch vụ sử dụng đường bộ BOT, thuốc chữa bệnh cho người, vật tư y tế. • Bình ổn giá một số mặt hàng nông sản (ví dụ: thịt lợn). Theo dõi diễn biến thị trường để kịp thời ứng phó với các biến động bất thường. • Giao Bộ Công Thương chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính điều hành giá xăng dầu trong nước theo quy định, trích lập và sử dụng hợp lý quỹ bình ổn giá linh hoạt với liều lượng thích hợp; Trường hợp có biến động lớn về giá xăng dầu cần phải tính đến việc tạm không trích quỹ trong một thời gian để góp phần bình ổn giá xăng dầu

		<p>trong nước.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Giao Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp tục chủ động nắm bắt thông tin, tính toán đăng ký lộ trình tăng giá của địa phương, phân bổ và kiểm soát mức độ tăng giá dịch vụ giáo dục cho phù hợp. • Giao Bộ Giao thông vận tải tiếp tục rà soát các chi phí liên quan đến vận hành và khai thác để thực hiện kiểm soát chặt chẽ giá dịch vụ sử dụng đường bộ đối với các dự án BOT. • Giao Bộ Y tế triển khai đấu thầu thuốc và vật dụng y tế trong năm 2018 và có kế hoạch triển khai trong năm 2019. • Giao các địa phương thường xuyên theo dõi và đánh giá tình hình giá cả để kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh. <p>2. Công văn số 6068/VPCP-KTTH ngày 27 tháng 6 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ để đẩy nhanh tiến độ xây dựng, trình Chính phủ Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Quy định chưa điều chỉnh tăng chi phí quản lý đối với dịch vụ khám chữa bệnh. <p>3. Thông tư số 15/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế quy định thống nhất giá khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thống nhất giá khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc. • Tiếp tục rà soát, có kế hoạch sửa đổi toàn diện theo lộ trình giá dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo hướng rút gọn danh mục dịch vụ, hài hòa lợi ích của người tham gia bảo hiểm y tế, cơ sở y tế và khả năng chi trả của quỹ bảo hiểm y tế.
--	--	--

Phụ lục 2: Số liệu Kinh tế vĩ mô

	Đơn vị	2015				2016				2017				2018		
		I	II	III	IV	I	II	III	IV	I	II	III	IV	I	II	III
Tốc độ tăng GDP																
Toàn nền kinh tế	%	6,0	6,5	6,8	7,0	5,5	5,6	6,6	6,8	5,2	6,3	7,5	7,7	7,4	6,7	6,9
Thương mại																
Tốc độ tăng xuất khẩu	%	8,8	10,6	9,2	4,4	6,6	4,9	8,4	13,0	14,9	22,3	22,5	24,3	24,8	10,4	15,1
-Khu vực FDI	%	18,7	21,5	22,0	9,6	10,8	7,4	15,4	25,6	14,6	25,0	23,7	26,8	27,1	6,3	16,0
Tốc độ tăng nhập khẩu	%	20,1	14,2	11,6	3,7	-4,0	2,2	4,9	15,5	25,2	24,2	20,5	15,9	13,3	8,0	16,1
- Khu vực FDI	%	27,1	20,3	18,4	1,7	-4,5	0,0	6,7	18,9	24,0	32,2	30,2	8,8	13,6	2,2	18,9
Xuất khẩu /GDP	%	96,3	92,8	87,0	69,7	99,8	92,4	87,8	73,1	106,2	105,4	98,5	80,9	121,2	106,4	104,7
Tiền tệ																
Tăng trưởng M2 (so với kỳ trước)	%	2,4	3,6	3,7	5,7	3,1	4,8	3,6	5,7	3,5	3,3	3,4	4,9	4,0	4,2	0,33
Tăng trưởng tín dụng (so với kỳ trước)	%	2,7	5,1	4,0	4,6	3,0	5,0	3,2	5,9	4,4	4,5	2,9	5,3	3,6	4,2	2,4
Tỷ giá VNĐ/USD liên NH/trung tâm (trung bình)	Đồng	21446	21593	21773	21890	21890	21876	21891	22074	22219	22371	22442	22451	22434	22555	22674
Đầu tư																
Đầu tư/GDP	%	30,4	31,7	33,2	33,6	32,2	33,2	33,5	33,2	32,0	33,4	35,1	32,5	31,9	33,6	35,9
Vốn FDI thực hiện	Tỷ USD	3,1	3,3	3,4	4,8	3,5	3,8	3,7	4,8	3,5	3,8	5,2	5,0	5,8	4,5	4,9
Chỉ số khác																
Lạm phát (so với cùng kỳ năm trước)	%	0,9	1,0	0,0	0,6	1,7	2,4	3,3	4,7	4,7	2,5	3,4	2,6	2,7	4,7	4,0
Thâm hụt NSNN/GDP	%	4,6	6,4	3,9	8,6	5,5	3,7	5,7	6,9	0,4	1,4	3,3	6,7	-1,8	1,3	2,1
Cán cân vãng lai	Tỷ USD	-1,3	0,7	0,5	1,1	2,6	2,2	3,5	0,2	-1,1	0,3	4,3	3,0	3,9	1,2	-
Cán cân thanh toán	Tỷ USD	2,7	0,6	-6,6	-2,7	3,5	3,2	3,0	-1,2	1,4	1,0	2,3	7,7	7,3	1,2	-

Nguồn: Tổng hợp của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương từ nhiều nguồn.

Phụ lục 3: Tình hình thực hiện các mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế tại Nghị quyết 24/2016/QH14 của Quốc hội

<i>TT</i>	<i>Mục tiêu giai đoạn 2016-2020</i>	<i>Tình hình thực hiện</i>	<i>Đánh giá khả năng hoàn thành</i>
1	Giảm dần tỷ lệ bội chi NSNN, đến năm 2020 xuống dưới 3,5% GDP.	Tỷ lệ bội chi NSNN năm 2016 đạt 5,1% GDP, năm 2017 ước đạt 3,48% GDP, năm 2018 dự toán 3,7% GDP. Moody's dự báo mức bội chi NSNN trong tương lai dao động quanh mức 4% GDP.	Khả năng hoàn thành.
2	Quy mô nợ công hằng năm không quá 65% GDP.	Quy mô nợ công năm 2016 là 63,8% GDP, năm 2017 là 61,4% GDP, năm 2018 dự kiến khoảng 61,4% GDP.	Hoàn thành.
3	Quy mô nợ chính phủ không quá 54%.	Quy mô nợ Chính phủ năm 2016 là 52,7% GDP, năm 2017 là 51,8% GDP, năm 2018 dự kiến khoảng 51,9% GDP.	Hoàn thành.
4	Quy mô nợ nước ngoài của quốc gia không quá 50% GDP.	Quy mô nợ nước ngoài của quốc gia năm 2016 là 44,3% GDP, năm 2017 là 49% GDP, năm 2018 dự kiến khoảng 49,9% GDP.	Khả năng hoàn thành.
5	Nâng cao chất lượng thể chế quản lý đầu tư công đạt mức chất lượng tiếp cận 04 nước ASEAN phát triển nhất (ASEAN-4).	Chất lượng thể chế quản lý đầu tư công còn thấp so với thông lệ tốt của thế giới. Theo Khung đánh giá thể chế quản lý đầu tư công của IMF (PIMA), chất lượng thể chế quản lý đầu tư công của Việt Nam chỉ đạt trung bình 0,7 điểm (trung bình là 1 điểm, cao nhất là 2 điểm); một số chỉ tiêu có điểm số thấp như chỉ tiêu về thẩm định dự án, lựa chọn dự án, tính thống nhất và toàn diện của ngân sách, và giám sát tài sản công.	Cần giải pháp thúc đẩy hoàn thành.
6	Tỉ trọng đầu tư nhà nước khoảng 31-34% tổng đầu tư xã hội.	Tỷ trọng đầu tư nhà nước trong tổng đầu tư xã hội năm 2016 là 37,5%, năm 2017 là 35,7%, năm 2018 ước khoảng 33,5%.	Hoàn thành.
7	Hàng năm có 30-35% doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo.	Theo thống kê thí điểm của Bộ KH&CN từ 8000 doanh nghiệp, tỷ lệ doanh nghiệp có đổi mới sáng tạo bình quân đạt 61,6%, trong đó, doanh nghiệp lớn đạt 68,8%, doanh nghiệp vừa đạt 64%, doanh nghiệp nhỏ đạt 58,5%.	Hoàn thành.
8	Tốc độ tăng NSLĐ bình quân hàng năm trên 5,5%.	Tốc độ tăng NSLĐ năm 2016 đạt 5,31%, năm 2017 đạt 6%, năm 2018 ước đạt 5,5%.	Khả năng hoàn thành.
9	Tốc độ tăng năng suất nội ngành đóng góp hơn 60% vào tăng NSLĐ năm 2020.	Chính phủ hiện chưa có số liệu chính thức về chỉ tiêu này. Theo ước tính của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), tốc độ tăng năng suất nội ngành đóng góp khoảng 79,1% vào tăng NSLĐ trong giai đoạn 2012-2016.	Khả năng hoàn thành.

10	Đến năm 2020 tỷ trọng lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có chứng chỉ đạt khoảng 25%.	Tỷ trọng lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có chứng chỉ năm 2016 đạt 20,56%, năm 2017 đạt 21,41%, năm 2018 ước đạt 23-23,5%.	Khả năng hoàn thành.
11	Tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm xuống dưới 40%.	Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp năm 2016 là 41,9%, năm 2017 là 40,2% và năm 2018 ước đạt 38,2%.	Hoàn thành.
12	TFP đóng góp vào tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 khoảng 30-35%.	Tỷ lệ đóng góp của TFP vào tăng trưởng năm 2016 là 40,68%, năm 2017 là 45,19%, năm 2018 ước đạt 40,23%.	Hoàn thành.
13	Thu hẹp khoảng cách năng lực cạnh tranh quốc gia với ASEAN-4.	Chênh lệch điểm số Năng lực cạnh tranh quốc gia (GCI) theo đánh giá của WEF giữa Việt Nam và trung bình ASEAN-4 giảm từ 0,7 điểm năm 2016-2017 xuống 0,6 điểm năm 2017-2018.	Hoàn thành.
14	Đến năm 2020, giảm tỷ lệ nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng xuống mức dưới 3%.	Tỷ lệ nợ xấu nội bảng, nợ xấu do VAMC quản lý và nợ tiềm ẩn thành nợ xấu năm 2016 đạt khoảng 8,86%, đến tháng 6/2018 ước khoảng 6,67% (theo ước tính của BIDV).	Khả năng hoàn thành.
15	Phần đầu giảm lãi suất cho vay trung bình trong nước có tính cạnh tranh so với mức lãi suất cho vay trung bình trong nhóm ASEAN-4.	Theo thống kê của IMF, chênh lệch lãi suất cho vay trung bình của Việt Nam so với bình quân chung các nước ASEAN-4 trong giai đoạn từ tháng 1/2016 đến tháng 6/2017 đạt dưới 2 điểm %, nhưng sau đó có xu hướng tăng lên, trong quý I/2018 là 2,11 điểm %.	Khả năng hoàn thành.
16	Nâng cao quy mô và hiệu quả của thị trường chứng khoán, thị trường TPCP, thị trường trái phiếu doanh nghiệp.	<ul style="list-style-type: none"> - Năm 2017, tổng giá trị niêm yết trên thị trường chứng khoán đạt gần 959 nghìn tỷ đồng, tăng 30% so với 2016. - Chưa xuất hiện những đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp lớn. - Kỳ hạn phát hành bình quân trái phiếu chính phủ đạt 13,5 năm (năm 2016: 8,7 năm); tỷ lệ trúng thầu TPCP kỳ hạn trên 10 năm bình quân đạt trên 80%; Lãi suất phát hành TPCP giảm ở tất cả các kỳ hạn so với cuối năm 2016 với mức giảm từ 0,6%-1,9%/năm. - Tổng tài sản toàn thị trường bảo hiểm đến hết năm 2017 ước đạt 302.935 tỷ đồng (tăng 23,44% so với năm 2016), tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế ước đạt 247.801 tỷ đồng, tăng 26,74% so với năm 2016. 	Khả năng hoàn thành.
17	Đến năm 2020, quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt khoảng 70% GDP.	Vốn hóa thị trường tăng từ 43,2% GDP năm 2016 lên 74,6% GDP năm 2017.	Hoàn thành.

18	Đến năm 2020, dư nợ thị trường trái phiếu đạt 30% GDP ⁶² .	Tổng dư nợ toàn thị trường trái phiếu năm 2016 khoảng 27,3%, năm 2017 đạt 37,45%, 6 tháng 2018 đạt 39,38% GDP.	Hoàn thành.
19	Thoái toàn bộ vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc các ngành không cần Nhà nước sở hữu trên 50% vốn.	Hiện nay chưa có số liệu thống kê chính thức về quy mô vốn nhà nước tại các ngành không cần Nhà nước sở hữu trên 50% vốn. Theo số liệu Điều tra doanh nghiệp năm 2016 của Tổng cục Thống kê, số doanh nghiệp có vốn nhà nước <50% năm 2016 là khoảng 3.000 doanh nghiệp, tập trung trong nhiều ngành nhà nước không cần nắm giữ.	Cần giải pháp thúc đẩy để hoàn thành.
20	Thoái vốn nhà nước xuống mức sàn quy định đối với các ngành mà Nhà nước sắp xếp, cơ cấu lại vốn đầu tư.	Theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017, trong năm 2017 và 2018 phải thực hiện thoái vốn tại 316 doanh nghiệp, tuy nhiên đến tháng 7/2018 mới thực hiện thoái vốn được tại 30 doanh nghiệp.	Cần giải pháp thúc đẩy để hoàn thành.
21	Đến năm 2020, có ít nhất 1 triệu doanh nghiệp.	Theo số liệu của TCTK, số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có tại thời điểm 31/12/2010 là 279.360 doanh nghiệp, tại thời điểm 31/12/2016 là 505.067 doanh nghiệp, tại thời điểm 31/12/2017 là 561.064 doanh nghiệp. Đến tháng 8/2018, số lượng doanh nghiệp đang hoạt động ước tính khoảng 597.084 doanh nghiệp ⁶³ .	Cần giải pháp thúc đẩy để hoàn thành.
22	Đến năm 2020, có 15.000 hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả.	Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2017 có 11.688 hợp tác xã nông nghiệp, đến hết tháng 8/2018 đạt 12.817 hợp tác xã và 39 liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp. Trong đó, số hợp tác xã hoạt động hiệu quả năm 2017 đạt 46,3% (5.411 hợp tác xã).	Cần giải pháp thúc đẩy để hoàn thành.

Nguồn: Viện NCQLKTTW.

⁶²Quyết định số 1191/QĐ-TTg ngày 14/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Lộ trình phát triển thị trường trái phiếu giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn đến năm 2030, đã nâng mục tiêu này lên đạt 45% GDP vào năm 2020.

⁶³Theo số liệu 8 tháng đầu năm 2018 của Cục Đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong 8 tháng đầu năm đạt 87.448 doanh nghiệp, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động là 20.942 doanh nghiệp, số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh là 21.575 doanh nghiệp, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể là 41.660 doanh nghiệp, số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể là 9.135 doanh nghiệp. Do đó, số doanh nghiệp đang hoạt động tăng thêm trong 8 tháng đầu năm 2018 ước đạt 36.020 doanh nghiệp.